

Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng

www.sbv.gov.vn



Tài liệu tham khảo

Vụ Kế toán - Tài chính
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Hệ thống hóa
Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD

Bản Hệ thống hóa hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng này bao gồm các Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sau đây:

1. Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.
2. Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 21/9/2004.
3. Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005.
4. Quyết định số 29 /2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006.

Thực hiện hệ thống hóa bởi:

**Phòng Chế độ - Tổng hợp
Vụ Kế toán - Tài chính
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**
47 - 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 826-8775
Fax: 04. 825-3492
Email: chedoketoantctd@yahoo.com
Website: www.sbv.gov.vn

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng đối với các Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng.

2. Các Tổ chức tín dụng *chỉ được mở và sử dụng các tài khoản* quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán ***khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được cấp giấy phép hoạt động.***

3. Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng gồm các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán, được bố trí thành 9 loại:

- Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán gồm 8 loại (từ loại 1 đến loại 8).
- Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán có 1 loại (loại 9).
- Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (từ đây gọi tắt là tài khoản trong bảng và tài khoản ngoài bảng) được bố trí theo hệ thống số thập phân nhiều cấp, từ tài khoản cấp I đến tài khoản cấp III, ký hiệu từ 2 đến 4 chữ số.
- Tài khoản cấp I ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99. Mỗi loại tài khoản được bố trí tối đa 10 tài khoản cấp I.
- Tài khoản cấp II ký hiệu bằng 3 chữ số, hai số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp I, số thứ 3 là số thứ tự tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9.
- Tài khoản cấp III ký hiệu bằng 4 chữ số, ba số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp II, số thứ 4 là số thứ tự tài khoản cấp III trong tài khoản cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9.

Các tài khoản cấp I, II, III là những tài khoản tổng hợp do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định, dùng làm cơ sở để hạch toán kế toán tại các Tổ chức tín dụng.

3.1- Về mở và sử dụng tài khoản cấp III:

3.1.1- Đối với Tổ chức tín dụng có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý và theo dõi được các chỉ tiêu tài khoản cấp III, đảm bảo tính chính xác, kịp thời và đầy đủ, trên cơ sở đó, lập được các loại báo cáo theo đúng quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, thì không bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán này mà có thể sử dụng trực tiếp các tài khoản cấp II do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định để hạch toán; hoặc mở các tài khoản cấp III, IV, V...theo đặc thù và yêu cầu quản lý của tổ chức mình. Để thực hiện theo quy định này, Tổ chức tín dụng cần phải:

- Có quy trình nghiệp vụ cụ thể và phần mềm nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành để:

+ Xử lý hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán;

+ Tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo do Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước quy định .

- Được Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước là đầu mối chịu trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ Tin học Ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ, Thanh tra Ngân hàng và các Vụ, Cục Ngân hàng Nhà nước có liên quan để xem xét, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho Tổ chức tín dụng có đủ điều kiện được mở và sử dụng tài khoản cấp III theo quy định tại điểm 3.1.1 trên đây.

3.1.2- Đối với Tổ chức tín dụng chưa thể ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý, theo dõi các chỉ tiêu tài khoản cấp III thì bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

3.2- Các tài khoản cấp IV, V... là những tài khoản tổng hợp do Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng quy định để đáp ứng yêu cầu cụ thể về hạch toán các nghiệp vụ phát sinh của từng Tổ chức tín dụng. Việc bổ sung các tài khoản cấp III (đối với các Tổ chức tín dụng được phép theo quy định tại điểm 3.1.1), IV, V... phải phù hợp với tính chất, nội dung của các tài khoản cấp I, II, III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã quy định.

3.3- Trước khi áp dụng, các Tổ chức tín dụng (trừ các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) phải gửi Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức mình về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Kế toán – Tài chính) để báo cáo.

4. Ký hiệu tiền tệ: Để phân biệt đồng Việt Nam, ngoại tệ và giữa các loại ngoại tệ khác nhau, Tổ chức tín dụng sử dụng ký hiệu tiền tệ: (i) bằng số (ký hiệu từ 00 đến 99) để ghi vào bên phải tiếp theo số hiệu tài khoản tổng hợp; hoặc (ii) bằng chữ (như: VND, USD...) . Ký hiệu tiền tệ cụ thể quy định trong Phụ lục kèm theo Hệ thống tài khoản kế toán này.

5. Định khoản ký hiệu tài khoản chi tiết: Tài khoản chi tiết (tiểu khoản) dùng để theo dõi phản ánh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản.

Cách ghi số hiệu tài khoản chi tiết :

Số hiệu tài khoản chi tiết gồm có 2 phần :

- Phần thứ nhất: Số hiệu tài khoản tổng hợp và ký hiệu tiền tệ.
- Phần thứ hai: Số thứ tự tiểu khoản trong tài khoản tổng hợp.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 10 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng một chữ số từ 1 đến 9.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 100 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng hai chữ số từ 01 đến 99.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 1000 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng ba chữ số từ 001 đến 999...

Số lượng chữ số của các tiểu khoản trong cùng một tài khoản tổng hợp bắt buộc phải ghi thống nhất theo quy định trên (một, hai, ba chữ số...) nhưng không bắt buộc phải ghi thống nhất số lượng chữ số của các tiểu khoản giữa các tài khoản tổng hợp khác nhau.

Số thứ tự tiểu khoản được ghi vào bên phải của số hiệu tài khoản tổng hợp và ký hiệu tiền tệ. Giữa số hiệu tài khoản tổng hợp, ký hiệu tiền tệ và số thứ tự tiểu khoản, ghi thêm dấu chấm (.) để phân biệt.

Ví dụ: Tài khoản 4221.37.18

4221 là số hiệu của tài khoản tổng hợp - Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ.

37 là ký hiệu ngoại tệ (đồng USD).

18 là số thứ tự tiểu khoản của đơn vị, cá nhân gửi tiền.

Số thứ tự tiểu khoản của đơn vị mở tài khoản đã ngừng giao dịch và tất toán tài khoản ít nhất sau một năm mới được sử dụng lại để mở cho đơn vị khác.

6. Phương pháp hạch toán trên các tài khoản:

6.1- Việc hạch toán trên các tài khoản trong bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ kép (Nợ - Có). Các tài khoản trong bảng chia làm ba loại:

- Loại tài khoản thuộc tài sản Có : luôn luôn có số dư Nợ.
- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ : luôn luôn có số dư Có.
- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có : lúc có số dư Có, lúc có số dư Nợ hoặc có cả hai số dư.

Khi lập bảng cân đối tài khoản tháng và năm, các Tổ chức tín dụng phải phản ánh đầy đủ và đúng tính chất số dư của các loại tài khoản nói trên (đối với tài khoản thuộc tài sản Có và tài khoản thuộc tài sản Nợ) và không được bù trừ giữa hai số dư Nợ - Có (đối với tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có).

6.2- Việc hạch toán trên các tài khoản ngoài bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ đơn (Nhập - Xuất - Còn lại).

7. Khái niệm “trong nước” và “nước ngoài” quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng này được hiểu theo khái niệm “người cư trú” và “người không cư trú” quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005”.

8. Việc hạch toán trên các tài khoản ngoại tệ quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán này phải thực hiện theo nguyên tắc sau:

8.1- Thực hiện hạch toán đối ứng và cân đối giữa các tài khoản ngoại tệ và từng loại ngoại tệ.

8.2- Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ, hạch toán đồng thời các bút toán đối ứng bằng ngoại tệ và bút toán đối ứng bằng đồng Việt Nam.

8.3- Đối với các khoản thu, trả lãi bằng ngoại tệ được thực hiện thông qua nghiệp vụ mua bán ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thời điểm phát sinh để hạch toán vào thu nhập, chi phí.

8.4- Giá trị ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ trên các tài khoản có gốc ngoại tệ được tính theo tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Đối với các nghiệp vụ ngoại tệ khác, hạch toán thống nhất theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

8.5- Trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản ngoại tệ, ghi cả ngoại tệ và đồng Việt Nam.

8.6- Phân kế toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ chỉ phản ánh bằng đồng Việt Nam.

8.7- Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) số dư tất cả các tài khoản thuộc khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng đôla Mỹ do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố vào ngày cuối tháng, trừ các khoản mục phi tiền tệ (TSCĐ, vật liệu, góp vốn đầu tư, mua cổ phần bằng ngoại tệ...) vẫn theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (các tài khoản này không được đánh giá lại). Số chênh lệch tăng, giảm số dư cuối tháng (quy ra đồng Việt Nam) của các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán bổ sung vào doanh số trong tháng của các tài khoản ngoại tệ và chuyển vào tài khoản 631 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

8.8- Đối với các Tổ chức tín dụng có nhiều nghiệp vụ ngoại tệ, để đơn giản công việc hạch toán hàng ngày, có thể tổ chức việc hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ theo nguyên tệ, nhưng đến cuối tháng, phải quy đổi số dư, doanh số hoạt động trong tháng của các tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt Nam (*theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng đôla Mỹ do NHNN công bố vào ngày cuối tháng*) để tổng hợp và phản ánh đầy đủ hoạt động trên bảng cân đối tài khoản hàng tháng bằng đồng Việt Nam.

8.9- Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

8.10- Đối với TCTD có nhiều giao dịch vàng và có khả năng ứng dụng công nghệ tin học có thể hạch toán chi tiết theo dõi vàng bằng hiện vật (theo đơn vị là "chỉ" vàng 99,99%) và giá trị. Khi hạch toán tổng hợp phải quy đổi giá trị hiện vật sang đồng Việt Nam (đánh giá lại giá trị vàng) theo giá vàng thực tế mua vào tại thời điểm lập báo cáo. Và đối với nghiệp vụ mua bán vàng có thể sử dụng thông qua hai tài khoản 4711 và 4712 để hạch toán tương tự như hạch toán mua bán ngoại tệ (coi vàng như một loại ngoại tệ).

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TCTD

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		Tiền mặt bằng đồng Việt nam
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển
	104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ
		1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
		1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
		1049	Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển
	105		Kim loại quý, đá quý
		1051	Vàng tại đơn vị
		1052	Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1053	Vàng đang mang đi gia công, chế tác
		1054	Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
		1058	Kim loại quý, đá quý khác
11			Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
	111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt nam
		1111	Tiền gửi phong tỏa
		1113	Tiền gửi thanh toán
		1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh
	112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		1121	Tiền gửi phong tỏa
		1123	Tiền gửi thanh toán
		1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh
12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN
	121		Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN
	123		Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn
	129		Dự phòng giảm giá
13			Tiền, vàng gửi tại TCTD khác
	131		Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt nam
		1311	Tiền gửi không kỳ hạn
		1312	Tiền gửi có kỳ hạn
	132		Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		1321	Tiền gửi không kỳ hạn

		1322	Tiền gửi có kỳ hạn
	133		<i>Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài</i>
		1331	Tiền gửi không kỳ hạn
		1332	Tiền gửi có kỳ hạn
		1333	Tiền gửi chuyên dùng
	134		<i>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài</i>
		1341	Tiền gửi không kỳ hạn
		1342	Tiền gửi có kỳ hạn
		1343	Tiền gửi chuyên dùng
	135		<i>Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước</i>
		1351	Vàng gửi không kỳ hạn
		1352	Vàng gửi có kỳ hạn
	136		<i>Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài</i>
		1361	Vàng gửi không kỳ hạn
		1362	Vàng gửi có kỳ hạn
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		<i>Chứng khoán Nợ</i>
		1411	Chứng khoán Chính phủ
		1412	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		<i>Chứng khoán Vốn</i>
		1421	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>
	149		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>
15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		<i>Chứng khoán Chính phủ</i>
	152		<i>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>
	153		<i>Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	154		<i>Chứng khoán Nợ nước ngoài</i>
	155		<i>Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành</i>
	156		<i>Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	157		<i>Chứng khoán Vốn nước ngoài</i>
	159		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		<i>Chứng khoán Chính phủ</i>
	162		<i>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>
	163		<i>Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>
	164		<i>Chứng khoán Nợ nước ngoài</i>
	169		<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>
Loại 2: Hoạt động tín dụng			
20			Cho vay các tổ chức tín dụng khác
	201		<i>Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam</i>
		2011	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2012	Nợ cần chú ý
		2013	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2014	Nợ nghi ngờ
		2015	Nợ có khả năng mất vốn
	202		<i>Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ</i>
		2021	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2022	Nợ cần chú ý

		2023	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2024	Nợ nghi ngờ
		2025	Nợ có khả năng mất vốn
	203		<i>Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		2031	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2032	Nợ cần chú ý
		2033	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2034	Nợ nghi ngờ
		2035	Nợ có khả năng mất vốn
	205		<i>Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác</i>
		2051	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2052	Nợ cần chú ý
		2053	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2054	Nợ nghi ngờ
		2055	Nợ có khả năng mất vốn
	209		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2091	Dự phòng cụ thể
		2092	Dự phòng chung
21			Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	211		<i>Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt nam</i>
		2111	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2112	Nợ cần chú ý
		2113	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2114	Nợ nghi ngờ
		2115	Nợ có khả năng mất vốn
	212		<i>Cho vay trung hạn bằng đồng Việt nam</i>
		2121	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2122	Nợ cần chú ý
		2123	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2124	Nợ nghi ngờ
		2125	Nợ có khả năng mất vốn
	213		<i>Cho vay dài hạn bằng đồng Việt nam</i>
		2131	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2132	Nợ cần chú ý
		2133	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2134	Nợ nghi ngờ
		2135	Nợ có khả năng mất vốn
	214		<i>Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2141	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2142	Nợ cần chú ý
		2143	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2144	Nợ nghi ngờ
		2145	Nợ có khả năng mất vốn
	215		<i>Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2151	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2152	Nợ cần chú ý
		2153	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2154	Nợ nghi ngờ
		2155	Nợ có khả năng mất vốn
	216		<i>Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2161	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2162	Nợ cần chú ý
		2163	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2164	Nợ nghi ngờ
		2165	Nợ có khả năng mất vốn
	219		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2191	Dự phòng cụ thể

		2192	Dự phòng chung
22			Chiết khấu thương phiếu và các Giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	221		<i>Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
		2211	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2212	Nợ cần chú ý
		2213	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2214	Nợ nghi ngờ
		2215	Nợ có khả năng mất vốn
	222		<i>Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ</i>
		2221	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2222	Nợ cần chú ý
		2223	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2224	Nợ nghi ngờ
		2225	Nợ có khả năng mất vốn
	229		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2291	Dự phòng cụ thể
		2292	Dự phòng chung
23			Cho thuê tài chính
	231		<i>Cho thuê tài chính bằng đồng Việt nam</i>
		2311	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2312	Nợ cần chú ý
		2313	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2314	Nợ nghi ngờ
		2315	Nợ có khả năng mất vốn
	232		<i>Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ</i>
		2321	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2322	Nợ cần chú ý
		2323	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2324	Nợ nghi ngờ
		2325	Nợ có khả năng mất vốn
	239		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2391	Dự phòng cụ thể
		2392	Dự phòng chung
24			Bảo lãnh
	241		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt nam</i>
		2412	Nợ cần chú ý
		2413	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2414	Nợ nghi ngờ
		2415	Nợ có khả năng mất vốn
	242		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ</i>
		2422	Nợ cần chú ý
		2423	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2424	Nợ nghi ngờ
		2425	Nợ có khả năng mất vốn
	249		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung
25			Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư
	251		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2511	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2512	Nợ cần chú ý
		2513	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2514	Nợ nghi ngờ

		2515	Nợ có khả năng mất vốn
	252		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt nam nhận của Chính phủ</i>
		2521	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2522	Nợ cần chú ý
		2523	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2524	Nợ nghi ngờ
		2525	Nợ có khả năng mất vốn
	253		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>
		2531	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2532	Nợ cần chú ý
		2533	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2534	Nợ nghi ngờ
		2535	Nợ có khả năng mất vốn
	254		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2541	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2542	Nợ cần chú ý
		2543	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2544	Nợ nghi ngờ
		2545	Nợ có khả năng mất vốn
	255		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ</i>
		2551	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2552	Nợ cần chú ý
		2553	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2554	Nợ nghi ngờ
		2555	Nợ có khả năng mất vốn
	256		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>
		2561	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2562	Nợ cần chú ý
		2563	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2564	Nợ nghi ngờ
		2565	Nợ có khả năng mất vốn
	259		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung
26			Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
	261		<i>Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2611	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2612	Nợ cần chú ý
		2613	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2614	Nợ nghi ngờ
		2615	Nợ có khả năng mất vốn
	262		<i>Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2621	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2622	Nợ cần chú ý
		2623	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2624	Nợ nghi ngờ
		2625	Nợ có khả năng mất vốn
	263		<i>Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2631	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2632	Nợ cần chú ý
		2633	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2634	Nợ nghi ngờ
		2635	Nợ có khả năng mất vốn
	264		<i>Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2641	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2642	Nợ cần chú ý
		2643	Nợ dưới tiêu chuẩn

		2644	Nợ nghi ngờ
		2645	Nợ có khả năng mất vốn
	265		<i>Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2651	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2652	Nợ cần chú ý
		2653	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2654	Nợ nghi ngờ
		2655	Nợ có khả năng mất vốn
	266		<i>Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2661	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2662	Nợ cần chú ý
		2663	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2664	Nợ nghi ngờ
		2665	Nợ có khả năng mất vốn
	267		<i>Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam</i>
		2671	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2672	Nợ cần chú ý
		2673	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2674	Nợ nghi ngờ
		2675	Nợ có khả năng mất vốn
	268		<i>Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2681	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2682	Nợ cần chú ý
		2683	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2684	Nợ nghi ngờ
		2685	Nợ có khả năng mất vốn
	269		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung
27			Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	271		<i>Cho vay vốn đặc biệt</i>
		2711	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2712	Nợ cần chú ý
		2713	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2714	Nợ nghi ngờ
		2715	Nợ có khả năng mất vốn
	272		<i>Cho vay thanh toán công nợ</i>
		2721	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2722	Nợ cần chú ý
		2723	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2724	Nợ nghi ngờ
		2725	Nợ có khả năng mất vốn
	273		<i>Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước</i>
		2731	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2732	Nợ cần chú ý
		2733	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2734	Nợ nghi ngờ
		2735	Nợ có khả năng mất vốn
	275		<i>Cho vay khác</i>
		2751	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2752	Nợ cần chú ý
		2753	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2754	Nợ nghi ngờ
		2755	Nợ có khả năng mất vốn
	279		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2791	Dự phòng cụ thể
		2792	Dự phòng chung

28			Các khoản nợ chờ xử lý
	281		<i>Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ</i>
	282		<i>Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử</i>
	283		<i>Nợ tổn động có tài sản bảo đảm</i>
	284		<i>Nợ tổn động không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ</i>
	285		<i>Nợ tổn động không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động</i>
	289		<i>Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý</i>
29			Nợ cho vay được khoan
	291		<i>Cho vay ngắn hạn</i>
	292		<i>Cho vay trung hạn</i>
	293		<i>Cho vay dài hạn</i>
	299		<i>Dự phòng rủi ro nợ được khoan</i>
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác			
30			Tài sản cố định
	301		<i>Tài sản cố định hữu hình</i>
		3012	Nhà cửa, vật kiến trúc
		3013	Máy móc, thiết bị
		3014	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
		3015	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		3019	TSCĐ hữu hình khác
	302		<i>Tài sản cố định vô hình</i>
		3021	Quyền sử dụng đất
		3024	Phần mềm máy vi tính
		3029	TSCĐ vô hình khác
	303		<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>
	304		<i>Bất động sản đầu tư</i>
	305		<i>Hao mòn TSCĐ</i>
		3051	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		3052	Hao mòn TSCĐ vô hình
		3053	Hao mòn TSCĐ đi thuê
		3054	Hao mòn bất động sản đầu tư
31			Tài sản khác
	311		<i>Công cụ lao động đang dùng</i>
	312		<i>Giá trị CCLĐ đang dùng đã ghi vào chi phí</i>
	313		<i>Vật liệu</i>
32			Xây dựng cơ bản , mua sắm TSCĐ
	321		<i>Mua sắm TSCĐ</i>
	322		<i>Chi phí XD CB</i>
		3221	Chi phí công trình
		3222	Vật liệu dùng cho XD CB
		3223	Chi phí nhân công
		3229	Chi phí khác
	323		<i>Sửa chữa TSCĐ</i>
34			Góp vốn, đầu tư dài hạn
	341		<i>Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam</i>
	342		<i>Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam</i>
		3421	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác
		3422	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	343		<i>Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam</i>
	344		<i>Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam</i>
	345		<i>Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ</i>
	346		<i>Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ</i>

		3461	Vốn góp liên doanh với các TCTD khác
		3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	347		<i>Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ</i>
	348		<i>Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ</i>
	349		<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>
35			Các khoản phải thu bên ngoài
	351		<i>Ký quỹ, thế chấp, cầm cố</i>
	352		<i>Các khoản tham ô, lợi dụng</i>
	353		<i>Thanh toán với Ngân sách Nhà nước</i>
		3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
		3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào
		3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán
	355		<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>
	359		<i>Các khoản khác phải thu</i>
36			Các khoản phải thu nội bộ
	361		<i>Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt nam</i>
		3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
		3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3614	Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
		3615	Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên TCTD
		3619	Các khoản phải thu khác
	362		<i>Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ</i>
		3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài
		3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3629	Các khoản phải thu khác
	366		<i>Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ</i>
		3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh
		3662	Các khoản phải thu từ Hội sở chính
	369		<i>Các khoản phải thu khác</i>
		3692	Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
		3699	Các khoản phải thu khác
38			Các tài sản Có khác
	381		<i>Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam</i>
	382		<i>Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ</i>
	383		<i>Ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam</i>
	384		<i>Ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</i>
	385		<i>Đầu tư bằng đồng Việt nam vào các thiết bị cho thuê tài chính</i>
	386		<i>Đầu tư bằng ngoại tệ vào các thiết bị cho thuê tài chính</i>
	387		<i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý</i>
	388		<i>Chi phí chờ phân bổ</i>
	389		<i>Tài sản có khác</i>
39			Lãi và phí phải thu
	391		<i>Lãi phải thu từ tiền gửi</i>
		3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
		3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ
	392		<i>Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán</i>
		3921	Lãi phải thu từ tín phiếu NHNN và tín phiếu Kho bạc
		3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
		3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	394		<i>Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng</i>
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng
	396		<i>Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh</i>
		3961	Giao dịch hoán đổi
		3962	Giao dịch kỳ hạn
		3963	Giao dịch tương lai
		3964	Giao dịch quyền chọn
	397		<i>Phí phải thu</i>
Loại 4: Các khoản phải trả			
40			Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước
	401		<i>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt nam</i>
	402		<i>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ</i>
	403		<i>Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt nam</i>
		4031	Vay theo hồ sơ tín dụng
		4032	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá
		4033	Vay cầm cố các giấy tờ có giá
		4034	Vay thanh toán bù trừ
		4035	Vay hỗ trợ đặc biệt
		4038	Vay khác
		4039	Nợ quá hạn
	404		<i>Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ</i>
		4041	Nợ vay trong hạn
		4049	Nợ quá hạn
41			Các khoản Nợ các Tổ chức tín dụng khác
	411		<i>Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt nam</i>
		4111	Tiền gửi không kỳ hạn
		4112	Tiền gửi có kỳ hạn
	412		<i>Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4121	Tiền gửi không kỳ hạn
		4122	Tiền gửi có kỳ hạn
	413		<i>Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam</i>
		4131	Tiền gửi không kỳ hạn
		4132	Tiền gửi có kỳ hạn
	414		<i>Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4141	Tiền gửi không kỳ hạn
		4142	Tiền gửi có kỳ hạn
	415		<i>Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam</i>
		4151	Nợ vay trong hạn
		4159	Nợ quá hạn
	416		<i>Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ</i>
		4161	Nợ vay trong hạn
		4169	Nợ quá hạn
	417		<i>Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam</i>
		4171	Nợ vay trong hạn
		4179	Nợ quá hạn
	418		<i>Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4181	Nợ vay trong hạn
		4189	Nợ quá hạn
	419		<i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác</i>
42			Tiền gửi của khách hàng
	421		<i>Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt nam</i>
		4211	Tiền gửi không kỳ hạn
		4212	Tiền gửi có kỳ hạn
		4214	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	422		<i>Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ</i>

		4221	Tiền gửi không kỳ hạn
		4222	Tiền gửi có kỳ hạn
		4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	423		<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt nam</i>
		4231	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4232	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
		4238	Tiền gửi tiết kiệm khác
	424		<i>Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng</i>
		4241	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4242	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
	425		<i>Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt nam</i>
		4251	Tiền gửi không kỳ hạn
		4252	Tiền gửi có kỳ hạn
		4254	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	426		<i>Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ</i>
		4261	Tiền gửi không kỳ hạn
		4262	Tiền gửi có kỳ hạn
		4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	427		<i>Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam</i>
		4271	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4272	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4273	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4274	Ký quỹ bảo lãnh
		4277	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
	428		<i>Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ</i>
		4281	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4282	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4283	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4284	Ký quỹ bảo lãnh
		4287	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
43			Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá
	431		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	432		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	433		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>
	434		<i>Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	435		<i>Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
	436		<i>Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng</i>
44			Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
	441		<i>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt nam</i>
		4411	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4412	Vốn nhận của Chính phủ
		4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
	442		<i>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</i>
		4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4422	Vốn nhận của Chính phủ
		4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
45			Các khoản phải trả cho bên ngoài
	451		<i>Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ</i>
	452		<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>
		4521	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4523	Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
	453		<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>
		4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp

		4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		4535	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		4538	Các loại thuế khác
		4539	Các khoản phải nộp khác
	454		Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam
	455		Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ
	458		Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý
	459		Các khoản chờ thanh toán khác
		4591	Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ
		4599	Các khoản chờ thanh toán khác
46			Các khoản phải trả nội bộ
	461		Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý
	462		Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng
	466		Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD
		4661	Các khoản phải trả các chi nhánh
		4662	Các khoản phải trả Hội sở chính
	467		Giá trị khoản nợ nhận của Ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác
	469		Các khoản phải trả khác
			Các giao dịch ngoại hối
	471		Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh
	473		Giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4731	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		4732	Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ
	474		Giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ
	475		Giao dịch tương lai (FUTURES)
		4751	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
		4752	Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ
	476		Giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
		4761	Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ
		4762	Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ
	478		Tiêu thụ vàng bạc, đá quý
48			Các tài sản Nợ khác
	481		Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt nam
	482		Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ
	483		Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
	484		Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ
	485		Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm
	486		Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh
		4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4862	Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4863	Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)
		4864	Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
	487		Cấu phần nợ của Cổ phiếu ưu đãi
	488		Doanh thu chờ phân bổ
	489		Dự phòng rủi ro khác
		4891	Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác
		4892	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra
		4899	Dự phòng rủi ro khác
49			Lãi và phí phải trả
	491		Lãi phải trả cho tiền gửi

	4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam
	4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
	4913	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
	4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ
492		Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá
	4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
493		Lãi phải trả cho tiền vay
	4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam
	4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ
494		Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay
	4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam
	4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ
496		Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh
	4961	Giao dịch hoán đổi
	4962	Giao dịch kỳ hạn
	4963	Giao dịch tương lai
	4964	Giao dịch quyền chọn
497		Phí phải trả

Loại 5: Hoạt động thanh toán

50		Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng
	501	Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng
	5011	Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì
	5012	Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên
	502	Thu, chi hộ giữa các Tổ chức tín dụng
	509	Thanh toán khác giữa các Tổ chức tín dụng
51		Thanh toán chuyển tiền
	511	Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền
	5111	Chuyển tiền đi năm nay
	5112	Chuyển tiền đến năm nay
	5113	Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	512	Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền
	5121	Chuyển tiền đi năm trước
	5122	Chuyển tiền đến năm trước
	5123	Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	513	Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán
	5131	Thanh toán chuyển tiền đi năm nay
	5132	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay
	5133	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	514	Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán
	5141	Thanh toán chuyển tiền đi năm trước
	5142	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước
	5143	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	519	Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng Ngân hàng
	5191	Điều chuyển vốn
	5192	Thu hộ, chi hộ
	5199	Thanh toán khác
52		Thanh toán liên hàng
	521	Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng
	5211	Liên hàng đi năm nay
	5212	Liên hàng đến năm nay
	5213	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
	5214	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
	5215	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm

	522		Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống NH
		5221	Liên hàng đi năm trước
		5222	Liên hàng đến năm trước
		5223	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu
		5224	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu
		5225	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm
		5226	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước
		5227	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước
	523		Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5231	Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5232	Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5233	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5234	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5235	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
	524		Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5241	Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5242	Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5243	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5244	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5245	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
		5246	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5247	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
56			Thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài
	562		Thanh toán song biên
	563		Thanh toán đa biên
	569		Các khoản thanh toán khác

Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu

60			Vốn của Tổ chức tín dụng
	601		Vốn điều lệ
	602		Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ
	603		Thặng dư vốn cổ phần
	604		Cổ phiếu quỹ
	609		Vốn khác
61			Quỹ của Tổ chức tín dụng
	611		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
	612		Quỹ đầu tư phát triển
		6121	Quỹ đầu tư phát triển
		6122	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	613		Quỹ dự phòng tài chính
	619		Quỹ khác
62			Quỹ khen thưởng, phúc lợi
	621		Quỹ khen thưởng
	622		Quỹ phúc lợi
	623		Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
63			Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý
	631		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo
		6312	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB
		6313	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính
	632		Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý

	633		Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh
		6331	Giao dịch hoán đổi
		6332	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		6333	Giao dịch tương lai tiền tệ
		6334	Giao dịch quyền chọn tiền tệ
		6338	Công cụ phái sinh khác
64			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	641		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	642		Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định
65			Cổ phiếu ưu đãi
69			Lợi nhuận chưa phân phối
	691		Lợi nhuận năm nay
	692		Lợi nhuận năm trước

Loại 7: Thu nhập

70			Thu nhập từ hoạt động tín dụng
	701		Thu lãi tiền gửi
	702		Thu lãi cho vay
	703		Thu lãi từ đầu tư chứng khoán
	705		Thu lãi cho thuê tài chính
	709		Thu khác từ hoạt động tín dụng
71			Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ
	711		Thu từ dịch vụ thanh toán
	712		Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
	713		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	714		Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý
	715		Thu từ dịch vụ tư vấn
	716		Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm
	717		Thu phí nghiệp vụ chiết khấu
	718		Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két
	719		Thu khác
72			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
	721		Thu về kinh doanh ngoại tệ
	722		Thu về kinh doanh vàng
	723		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
74			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
	741		Thu về kinh doanh chứng khoán
	742		Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ
	748		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác
	749		Thu về hoạt động kinh doanh khác
78			Thu nhập góp vốn, mua cổ phần
79			Thu nhập khác

Loại 8: Chi phí

80			Chi phí hoạt động tín dụng
	801		Trả lãi tiền gửi
	802		Trả lãi tiền vay
	803		Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
	805		Trả lãi tiền thuê tài chính
	809		Chi phí khác
81			Chi phí hoạt động dịch vụ

	811		<i>Chi về dịch vụ thanh toán</i>
	812		<i>Cước phí bưu điện về mạng viễn thông</i>
	813		<i>Chi về ngân quỹ</i>
		8131	Vận chuyển, bốc xếp tiền
		8132	Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền
		8133	Bảo vệ tiền
		8139	Chi khác
	814		<i>Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý</i>
	815		<i>Chi về dịch vụ tư vấn</i>
	816		<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>
	819		<i>Chi khác</i>
82			Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
	821		<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ</i>
	822		<i>Chi về kinh doanh vàng</i>
	823		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>
83			Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
	831		<i>Chi nộp thuế</i>
	832		<i>Chi nộp các khoản phí, lệ phí</i>
	833		<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>
		8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
84			Chi phí hoạt động kinh doanh khác
	841		<i>Chi về kinh doanh chứng khoán</i>
	842		<i>Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>
	848		<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác</i>
	849		<i>Chi về hoạt động kinh doanh khác</i>
85			Chi phí cho nhân viên
	851		<i>Lương và phụ cấp</i>
		8511	Lương và phụ cấp lương
	852		<i>Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động</i>
	853		<i>Các khoản chi để đóng góp theo lương</i>
		8531	Nộp bảo hiểm xã hội
		8532	Nộp bảo hiểm y tế
		8533	Nộp bảo hiểm lao động
		8534	Nộp kinh phí công đoàn
		8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ
	854		<i>Chi trợ cấp</i>
		8541	Trợ cấp khó khăn
		8542	Trợ cấp thôi việc
		8549	Chi trợ cấp khác
	855		<i>Chi công tác xã hội</i>
	856		<i>Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD</i>
86			Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
	861		<i>Chi về vật liệu và giấy tờ in</i>
		8611	Vật liệu văn phòng
		8612	Giấy tờ in
		8613	Vật mang tin
		8614	Xăng dầu
		8619	Vật liệu khác
	862		<i>Công tác phí</i>
	863		<i>Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ</i>
	864		<i>Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến</i>
	865		<i>Chi bưu phí và điện thoại</i>

	866		Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại
	867		Chi mua tài liệu, sách báo
	868		Chi về các hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng
	869		Các khoản chi phí quản lý khác
		8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan
		8692	Chi y tế cơ quan
		8693	Hội nghị
		8694	Lễ tân, khánh tiết
		8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động Tổ chức tín dụng
		8696	Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước
		8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy
		8699	Các khoản chi khác
87			Chi về tài sản
	871		Khấu hao cơ bản tài sản cố định
	872		Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
	874		Mua sắm công cụ lao động
	875		Chi bảo hiểm tài sản
	876		Chi thuê tài sản
88			Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
	882		Chi dự phòng
		8821	Chi dự phòng giảm giá vàng
		8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
		8823	Chi dự phòng giảm giá chứng khoán
		8824	Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
		8825	Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		8826	Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần
		8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra
		8829	Chi dự phòng rủi ro khác
	883		Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng
89			Chi phí khác
Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán			
90			Tiền không có giá trị lưu hành
	901		Tiền không có giá trị lưu hành
		9011	Tiền mẫu
		9012	Tiền lưu niệm
		9019	Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý
91			Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
	911		Ngoại tệ
		9113	Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9114	Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý
	912		Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
		9121	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu
		9122	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ
		9123	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9124	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán
92			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra
	921		Cam kết bảo lãnh cho khách hàng
		9211	Bảo lãnh vay vốn
		9212	Bảo lãnh thanh toán
		9213	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
		9214	Bảo lãnh dự thầu

		9215	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm
		9216	Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay
		9219	Cam kết bảo lãnh khác
	923		Các cam kết giao dịch hối đoái
		9231	Cam kết Mua ngoại tệ trao ngay
		9232	Cam kết Bán ngoại tệ trao ngay
		9233	Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn
		9234	Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn
		9235	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		9236	Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ
		9237	Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ
		9238	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
	925		Cam kết tài trợ cho khách hàng
	929		Các cam kết khác
		9291	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
		9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá
		9299	Cam kết khác
93			Các cam kết nhận được
	931		Các cam kết bảo lãnh nhận từ các Tổ chức tín dụng khác
		9311	Vay vốn
		9319	Các bảo lãnh khác
	932		Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ
	933		Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm
	934		Bảo lãnh nhận từ các tổ chức Quốc tế
	938		Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được
	939		Các bảo lãnh khác nhận được
94			Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được
	941		Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt nam
	942		Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ
	943		Lãi cho thuê tài chính chưa thu được
	944		Phí phải thu chưa thu được
95			Tài sản dùng để cho thuê tài chính
	951		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty
	952		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê
96			Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành
	961		Các giấy tờ có giá mẫu
	962		Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng
97			Nợ khó đòi đã xử lý
	971		Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9711	Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9712	Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
	972		Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán
98			Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý
	981		Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác
		9811	Nợ đủ tiêu chuẩn
		9812	Nợ cần chú ý
		9813	Nợ dưới tiêu chuẩn
		9814	Nợ nghi ngờ
		9815	Nợ có khả năng mất vốn
	982		Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ
		9821	Nợ đủ tiêu chuẩn
		9822	Nợ cần chú ý

		9823	Nợ dưới tiêu chuẩn
		9824	Nợ nghi ngờ
		9825	Nợ có khả năng mất vốn
	983		<i>Chứng khoán lưu ký</i>
	989		<i>Các nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác</i>
99			Tài sản và chứng từ khác
	991		<i>Kim loại quý, đá quý giữ hộ</i>
	992		<i>Tài sản khác giữ hộ</i>
	993		<i>Tài sản thuê ngoài</i>
	994		<i>Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng</i>
	995		<i>Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý</i>
	996		<i>Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố</i>
	997		<i>Tài sản nhận của NHTM hoặc nhận từ việc mua lại nợ</i>
	999		<i>Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản</i>

III. NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN

Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư

Loại tài khoản này phản ánh số hiện có cũng như tình hình biến động của số vốn khả dụng, các khoản đầu tư của Tổ chức tín dụng. Bao gồm tiền mặt bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, các phương tiện thanh toán thay tiền, kim loại quý, đá quý, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán.

Tài khoản 10 - Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý

Tài khoản 101 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này phản ánh tình hình thu chi, tồn quỹ tiền mặt đồng Việt Nam tại các Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, séc lĩnh tiền hoặc phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ kế toán nghiệp vụ thu chi tiền mặt.

2- Tại bộ phận quỹ, thủ quỹ mở sổ quỹ (đóng thành cuốn hoặc tờ theo mẫu in sẵn đã quy định) để hạch toán các khoản thu, chi trong ngày và tồn quỹ cuối ngày. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân. Số chênh lệch phải hạch toán vào TK 3614 (phần thiếu) hoặc TK 461 (phần thừa) và kiến nghị biện pháp xử lý số thừa thiếu đó.

Tài khoản 101 có các tài khoản cấp III sau:

- 1011 - Tiền mặt tại đơn vị
- 1012 - Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
- 1013 - Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
- 1014 - Tiền mặt tại máy ATM
- 1019 - Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản 1011 - Tiền mặt tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt tại quỹ nghiệp vụ của các Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt thu vào quỹ nghiệp vụ.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền mặt hiện có tại quỹ nghiệp vụ của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

Mở 02 tài khoản chi tiết :

- Tiền mặt đã kiểm đếm.
- Tiền mặt thu theo túi niêm phong.

Tại bộ phận kế toán, mở sổ nhật ký quỹ (sổ tờ rời) ghi đầy đủ các khoản thu, chi trong ngày để đối chiếu với thủ quỹ, dùng làm căn cứ lập nhật ký chứng từ và hạch toán tổng hợp trong ngày. Ngoài nhật ký quỹ, kế toán mở sổ kế toán chi tiết để ghi số tổng cộng thu, chi và tồn quỹ cuối ngày (mỗi ngày một dòng). Sổ này dùng làm cơ sở cho việc lập báo cáo kế toán hàng tháng.

Tài khoản 1012 - Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.
- Các khoản thu tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt do đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ nghiệp vụ.
- Các khoản chi tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ .

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền mặt đang bảo quản ở đơn vị hạch toán báo sổ .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1013 - Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý (như tiền rách, nát hư hỏng...) .

Tài khoản này đối ứng với tài khoản 4523 - Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý Ngân hàng thu vào.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chưa xử lý hiện có ở các Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 1014 - Tiền mặt tại máy ATM:

Tài khoản này dùng để theo dõi số tiền đồng Việt Nam tại các máy ATM của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho máy ATM

- Bên Có ghi:**
 - Các khoản thu tiền mặt trực tiếp từ máy ATM
 - Số tiền mặt từ máy ATM nộp về quỹ tiền mặt đơn vị
 - Các khoản chi tiền mặt tại máy ATM
- Số dư Nợ:**
 - Số tiền mặt còn tồn tại máy ATM
- Hạch toán chi tiết:**
 - Mở tài khoản chi tiết cho từng máy ATM.

Tài khoản 1019 - Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt xuất từ quỹ tiền mặt tại đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận tiền đến nhận trực tiếp tại quỹ của mình thì các Tổ chức tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

- Bên Nợ ghi:**
 - Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.
- Bên Có ghi:**
 - Số tiền đã vận chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận tiền hoặc giấy báo của đơn vị nhận tiền) .
- Số dư Nợ:**
 - Phản ánh số tiền mặt thuộc quỹ nghiệp vụ ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.
- Hạch toán chi tiết:**
 - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận tiền vận chuyển đến.

Tài khoản 103 - Tiền mặt ngoại tệ

Tài khoản này phản ánh tình hình thu chi, tồn quỹ ngoại tệ tại các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 103 có các tài khoản cấp III sau:

- 1031 - Ngoại tệ tại đơn vị
- 1032 - Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
- 1033 - Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
- 1039 - Ngoại tệ đang vận chuyển

Tài khoản 1031 - Ngoại tệ tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ tại quỹ của Tổ chức tín dụng.

- Bên Nợ ghi:**
 - Giá trị ngoại tệ nhập quỹ.
- Bên Có ghi:**
 - Giá trị ngoại tệ xuất quỹ.
- Số dư Nợ:**
 - Phản ánh giá trị ngoại tệ hiện có tại quỹ của TCTD.
- Hạch toán chi tiết:**
 - Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 1032 - Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị ngoại tệ tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.
- Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.
- Bên Có ghi:** - Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ của Tổ chức tín dụng chủ quản.
- Giá trị ngoại tệ chi ra ở đơn vị hạch toán báo sổ.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị ngoại tệ đang bảo quản ở đơn vị hạch toán báo sổ.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1033 - Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ gửi đi Tổ chức tín dụng khác để nhờ tiêu thụ.

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ.
- Bên Có ghi:** - Giá trị ngoại tệ đã được tiêu thụ.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị ngoại tệ đang gửi đi nhờ tiêu thụ.
- Hạch toán chi tiết :**
- Mở tài khoản chi tiết theo đơn vị nhận ngoại tệ để tiêu thụ.

Tài khoản 1039 - Ngoại tệ đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận ngoại tệ đến nhận trực tiếp tại đơn vị mình thì các Tổ chức tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị ngoại tệ vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.
- Bên Có ghi:** - Giá trị ngoại tệ chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo của đơn vị nhận ngoại tệ).
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị ngoại tệ ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận ngoại tệ vận chuyển đến.

Tài khoản 104 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chứng từ có giá trị ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 104 có các tài khoản cấp III sau:

- 1041 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
- 1043 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
- 1049 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển

Nội dung hạch toán tài khoản 1041 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1031.
Nội dung hạch toán tài khoản 1043 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1033.
Nội dung hạch toán tài khoản 1049 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1039.

Tài khoản 105 - Kim loại quý, đá quý

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của TCTD.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. TCTD phải phân biệt vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

- Vàng tiền tệ (thuộc khoản mục tiền tệ) là ngoại hối theo quy định tại tiết d, khoản 1, Điều 4 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 hoặc vàng tiêu chuẩn quốc tế (là vàng khối, vàng thỏi, vàng miếng, vàng lá có dấu kiểm định chất lượng và trọng lượng, có mác hiệu của nhà sản xuất vàng quốc tế hoặc của nhà sản xuất vàng trong nước được quốc tế công nhận).

Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế.

- Vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại hàng hoá thông thường.

2. Hạch toán phân tích, hạch toán tổng hợp đối với tài khoản vàng tiền tệ tương tự như kế toán tài khoản ngoại tệ. Nghiệp vụ mua bán và phái sinh vàng tiền tệ, kế toán sử dụng các tài khoản mua bán và phái sinh ngoại tệ để hạch toán (coi vàng như một loại ngoại tệ).

3. Kế toán đối với tài khoản vàng phi tiền tệ theo giá gốc, cụ thể:

- Giá trị vàng phi tiền tệ khi nhập kho, xuất kho đều tính theo giá mua thực tế. Trường hợp vàng phi tiền tệ nhập kho có nhiều giá mua khác nhau thì khi xuất kho, giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho được hạch toán theo giá mua bình quân của số vàng phi tiền tệ tồn kho.

- Đối với các TCTD có điều kiện tổ chức hạch toán theo dõi và bảo quản số vàng phi tiền tệ tồn kho theo giá mua khác nhau, kế toán có thể áp dụng phương pháp hạch toán giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho theo đúng giá mua thực tế của số vàng phi tiền tệ đó.

- Hoạt động tiêu thụ vàng phi tiền tệ sử dụng tài khoản 478 - Tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

4. Trong kế toán chi tiết về vàng, các TCTD hạch toán cả giá trị và khối lượng hiện vật nhập, xuất, tồn kho. Khi lên Báo cáo kế toán, giá trị vàng được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định.

Tài khoản 105 - Kim loại quý, đá quý có các tài khoản cấp III sau:

1051 - Vàng tại đơn vị

1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

- 1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác
- 1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
- 1058 - Kim loại quý, đá quý khác.

Tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị vàng của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng nhập kho

Bên Có ghi: - Giá trị vàng xuất kho

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tồn kho tại đơn vị

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ

Tài khoản 1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng tại quỹ của các đơn vị hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiếp quỹ cho các đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chuyển về cho đơn vị chủ quản.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chi ra.

Số dư Nợ: - Giá trị vàng hiện đang còn tồn quỹ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác

Bên Có ghi: - Giá trị vàng mang đi gia công chế tác đã nhập lại kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng đang mang đi gia công chế tác

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển.

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường vận chuyển. Trường hợp giao nhận trực tiếp không hạch toán vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ chuyển đến các đơn vị nhận

Bên Có ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý đã chuyển đến cho đơn vị nhận
(căn cứ vào *Biên bản giao nhận hoặc giấy báo để hạch toán*).

Số dư Nợ: - Giá trị kim loại quý, đá quý chuyển cho các đơn vị đang vận chuyển.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận kim loại quý, đá quý chuyển đến

Tài khoản 1058 - Kim loại quý, đá quý khác

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại kim loại quý, đá quý.”

Tài khoản 11- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 111 - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của Ngân hàng Nhà nước kèm theo các chứng từ gốc (*ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc...*).

2- Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng Nhà nước gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng Nhà nước thì phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của Ngân hàng Nhà nước. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 359 - Các khoản khác phải thu (*nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước*) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599 - Các khoản chờ thanh toán khác (*nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước*). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

Tài khoản 111 có các tài khoản cấp III sau:

- 1111 - Tiền gửi phong tỏa
- 1113 - Tiền gửi thanh toán
- 1116 - Tiền ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản 1111 - Tiền gửi phong tỏa

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi phong tỏa bằng đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng hay tổ chức khác (nếu được phép) gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong thời gian chưa được hoạt động.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền gửi vào tài khoản phong tỏa.
Bên Có ghi: - Số tiền được chuyển sang tài khoản thích hợp để hoạt động.
Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đang gửi ở tài khoản phong tỏa tại NHNN.
Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 1113 - Tiền gửi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của các Tổ chức tín dụng gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền gửi vào Ngân hàng Nhà nước.
Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng lấy ra.
Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đang gửi không kỳ hạn tại NHNN.
Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 1116 - Tiền ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ký quỹ bảo lãnh bằng đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng bảo lãnh gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền ký quỹ bảo lãnh gửi vào Ngân hàng Nhà nước.
Bên Có ghi: - Số tiền ký quỹ bảo lãnh Tổ chức tín dụng bảo lãnh lấy ra.
Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền quỹ bảo lãnh đang ký gửi tại NHNN.
Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 112 - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của TCTD gửi tại NHNN.

Tài khoản 112 có các tài khoản cấp III sau:

- 1121 - Tiền gửi phong tỏa
- 1123 - Tiền gửi thanh toán
- 1126 - Tiền ký quỹ bảo lãnh

Nội dung hạch toán tài khoản 1121 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1111

Nội dung hạch toán tài khoản 1123 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1113

Nội dung hạch toán tài khoản 1126 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1116

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 12- Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN

Tài khoản 121- Đầu tư vào tín phiếu NHNN và tín phiếu CP

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ (Kho bạc Nhà nước) phát hành mà Tổ chức tín dụng đang đầu tư.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Các tín phiếu này chỉ hạch toán theo chi phí thực tế mua, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

2- Số tiền lãi sẽ được hưởng trên các chứng khoán này Tổ chức tín dụng vẫn tiếp tục tính và hạch toán cho đến khi đến hạn được thanh toán.

3- Nếu thu được tiền lãi từ Tín phiếu đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó, Tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, phần tiền lãi của các kỳ sau khi Tổ chức tín dụng đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là Thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi Giảm giá trị của chính khoản đầu tư Tín phiếu đó.

4- Tiền gốc (mệnh giá) của Tín phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn. Tiền lãi được thanh toán theo các phương thức:

- Thanh toán ngay khi phát hành (chiết khấu) .
- Thanh toán theo định kỳ (6 hoặc 12 tháng một lần) .
- Thanh toán một lần cùng tiền gốc Tín phiếu .

Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về Tín phiếu khi đến kỳ hạn.

5- Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của Tín phiếu bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định hiện hành.

6- Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại chứng khoán đã mua theo từng đối tác, mệnh giá.

Tài khoản 121 có các tài khoản cấp III sau:

1211 - Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước

1212 - Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng mua vào.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng bán ra.

- Giá trị chứng khoán được Ngân hàng Nhà nước hay Chính phủ phát hành thanh toán tiền.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị chứng khoán TCTD đang quản lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở theo nhóm kỳ hạn và lãi suất của chứng khoán.

Tài khoản 122- Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN do tổ chức khác phát hành mà Tổ chức tín dụng đang đầu tư.

Nội dung hạch toán Tài khoản 122 giống như nội dung hạch toán Tài khoản 121.

Tài khoản 123 - Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, TCTD đưa cầm cố vay vốn

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị (mệnh giá) của Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) của Tổ chức tín dụng đang đưa cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước để vay vốn .

Bên Nợ ghi: - Giá trị Tín phiếu NHNN (loại ghi sổ) của TCTD đang đưa cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước để vay vốn .

Bên Có ghi: - Giá trị Tín phiếu NHNN (loại ghi sổ) được giải trừ (chấm dứt phong tỏa).
- Giá trị Tín phiếu NHNN đang cầm cố tại NHNN và chuyển hẳn quyền sở hữu cho đơn vị cho vay vốn (bên nhận cầm cố).

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị của Tín phiếu NHNN (loại ghi sổ) thuộc quyền sở hữu của TCTD đưa cầm cố đang bị NHNN phong tỏa.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN.

Dự phòng giảm giá được lập để dự phòng sự giảm giá của các khoản đầu tư chứng khoán nhằm ghi nhận trước các khoản tổn thất có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán phải thực hiện theo các quy định của chế độ tài chính hiện hành và các quy định có tính pháp lý về hoạt động của TCTD.

2- Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán phải thực hiện theo từng khoản, từng loại chứng khoán hiện có của Tổ chức tín dụng .

3- Thông thường mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giảm giữa giá thực tế mua và giá trị thị trường của từng loại chứng khoán (giá có thể bán được). Mức trích lập cụ thể sẽ thực hiện theo quy định của cơ chế quản lý tài chính.

Bên Có ghi: - Số dự phòng giảm giá đầu tư được lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản giảm giá thực tế của các khoản đầu tư .
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có : - Phản ánh giá trị dự phòng giảm giá hiện có.

Hạch toán chi tiết:
- Mở tài khoản chi tiết theo loại đầu tư.

Tài khoản 13 - Tiền, vàng gửi tại các Tổ chức tín dụng khác

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của TCTD khác kèm theo các chứng từ gốc (*ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc...*).

2- Khi nhận được chứng từ của TCTD khác gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của TCTD khác thì phải thông báo cho TCTD khác để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của TCTD khác. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 359 - Các khoản khác phải thu (*nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của TCTD khác*) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599 - Các khoản chờ thanh toán khác (*nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của TCTD khác*). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

Tài khoản 131 - Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng gửi tại các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản 131 có các tài khoản cấp III sau:

1311 - Tiền gửi không kỳ hạn

1312 - Tiền gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Bên Có ghi: - Số tiền lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền của TCTD đang gửi tại các TCTD khác trong nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng nhận tiền gửi.

Tài khoản 132 - Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng gửi tại các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản 132 có các tài khoản cấp III sau:

1321 - Tiền gửi không kỳ hạn

1322 - Tiền gửi có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 132 giống như nội dung hạch toán tài khoản 131.

Tài khoản 133 - Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng được phép gửi tại các tổ chức tài chính ở nước ngoài.

Tài khoản 133 có các tài khoản cấp III sau:

1331 - Tiền gửi không kỳ hạn

1332 - Tiền gửi có kỳ hạn

1333- Tiền gửi chuyên dùng

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ gửi vào các Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi: -Giá trị ngoại tệ lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng đang gửi tại các Ngân hàng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng ở nước ngoài nhận tiền gửi.

Tài khoản 134 - Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của TCTD gửi tại các TCTD khác ở nước ngoài.

Tài khoản 134 có các tài khoản cấp III sau:

1341 - Tiền gửi không kỳ hạn

1342 - Tiền gửi có kỳ hạn

1343 - Tiền gửi chuyên dùng

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào các TCTD khác ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Số tiền lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền của TCTD đang gửi tại các TCTD khác ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD khác ở nước ngoài nhận tiền gửi.

Tài khoản 135 - Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD gửi tại các TCTD khác trong nước.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

TK 1351 - Vàng gửi không kỳ hạn

TK 1352 - Vàng gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiền tệ gửi vào các TCTD khác trong nước.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng tiền tệ lấy ra

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD đang gửi tại các TCTD trong nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD trong nước nhận gửi.

Tài khoản 136 - Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD gửi tại các TCTD ở nước ngoài.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

TK 1361 - Vàng gửi không kỳ hạn

TK 1362 - Vàng gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiền tệ gửi vào các TCTD ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng tiền tệ lấy ra

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tiền tệ của TCTD đang gửi tại các TCTD ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD ở nước ngoài nhận gửi.

Tài khoản 14- Chứng khoán kinh doanh

Tài khoản 14 - Chứng khoán kinh doanh có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 141 - Chứng khoán Nợ

Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn

Tài khoản 148 - Chứng khoán kinh doanh khác

Tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 141 - Chứng khoán Nợ

Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn

Tài khoản 148 - Chứng khoán kinh doanh khác

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị chứng khoán TCTD mua vào, bán ra để hưởng chênh lệch giá.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1- Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

2- Tiền lãi của chứng khoán nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi vào thu nhập lãi.

3- Khi TCTD bán, chuyển nhượng chứng khoán thì bên Có tài khoản này phải được ghi theo giá thực tế mà trước đây đã hạch toán khi mua loại chứng khoán này (*để tất toán*), không ghi theo số tiền thực tế thu được. Phần chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được với số tiền đã ghi Có tài khoản này được hạch toán vào kết quả kinh doanh (*Tài khoản Thu về mua bán chứng khoán, nếu lãi; hoặc Tài khoản Chi về mua bán chứng khoán, nếu lỗ*).

4- Tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khoá sổ.

5- Nếu chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép: Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, chứng khoán được đánh giá lại theo giá thị trường. Tất cả mọi lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện được ghi vào thu nhập hoặc chi phí về kinh doanh chứng khoán (*đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh*).

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng mua vào.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng bán ra.
- Giá trị chứng khoán được thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị chứng khoán TCTD đang quản lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở theo nhóm kỳ hạn đối với chứng khoán Nợ.
- Mở theo từng loại chứng khoán đối với chứng khoán Vốn.

Tài khoản 141 - Chứng khoán Nợ

Tài khoản này dùng để theo dõi các loại chứng khoán thuộc loại chứng khoán Nợ. Chứng khoán Nợ là loại chứng khoán mà bên phát hành phải thực hiện những cam kết mang tính ràng buộc đối với bên nắm giữ chứng khoán theo những điều kiện cụ thể về thời hạn thanh toán số tiền gốc, lãi suất, ...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

- TK 1411- Chứng khoán Chính phủ
- TK 1412- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- TK 1413- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
- TK 1414- Chứng khoán nước ngoài

Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn

Tài khoản này được dùng hạch toán cho các loại cổ phiếu (có thể là cổ phiếu thường hoặc cổ phiếu ưu đãi) do TCTD mua bán trên thị trường để hưởng chênh lệch giá mà không vì mục đích nắm giữ như vai trò của một nhà đầu tư dài hạn.

Chứng khoán Vốn là loại chứng khoán xác lập quyền chủ sở hữu của người nắm giữ chứng khoán đối với một doanh nghiệp. Theo đó, chứng khoán vốn thể hiện một phần tài sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp sau khi đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ nợ, ví dụ như: Cổ phiếu thường, một số loại cổ phiếu ưu đãi khác...

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp III sau:

- TK 1421- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- TK 1422- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
- TK 1423- Chứng khoán nước ngoài

Tài khoản 148 - Chứng khoán kinh doanh khác

Tài khoản này dùng để theo dõi các loại chứng khoán kinh doanh khác không thuộc các nhóm chứng khoán trên.

Tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các chứng khoán kinh doanh của Tổ chức tín dụng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập để dự phòng sự giảm giá của các khoản đầu tư chứng khoán nhằm ghi nhận trước các khoản tổn thất có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định hiện hành về trích lập và sử dụng dự phòng.
2. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí. Trường hợp số dư trên tài khoản chi phí nhỏ hơn số hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

3. Điều kiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán:
- Chứng khoán kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
 - Được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán.
 - Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (số trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước).

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán của Chính phủ hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà TCTD đang đầu tư. Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi (TCTD phải có quy định nội bộ về vấn đề này, trừ khi pháp luật có quy định khác).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Đối với Chứng khoán Nợ:

a. TCTD phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

b. Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng). Trường hợp không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội và chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của TCTD.

c. Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó, TCTD phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi TCTD đã mua khoản đầu tư này mới được ghi

nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

d. Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá trị thuần của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

2. Đối với chứng khoán Vốn:

a. Chứng khoán vốn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

b. Thu nhập của TCTD từ việc đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán khi quyền của TCTD được xác lập và nhận được thông báo về việc phân chia cổ tức.

c. Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá gốc của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán mua vào

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán bán ra

- Giá trị chứng khoán được tổ chức phát hành thanh toán.

Số dư Nợ: - Giá trị chứng khoán đang nắm giữ

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư đối với chứng khoán nợ.

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán đối với chứng khoán vốn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II, III sau:

TK 151- Chứng khoán Chính phủ

TK 152- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 153- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 154- Chứng khoán Nợ nước ngoài

TK 155- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 156- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 157- Chứng khoán Vốn nước ngoài

TK 159- Dự phòng giảm giá chứng khoán

TK 151 - Chứng khoán Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Chính phủ (ngoại trừ tín phiếu Chính phủ) do Kho bạc Nhà nước Việt Nam phát hành mà TCTD đang đầu tư.

TK 152- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 153- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành**TK 154- Chứng khoán Nợ nước ngoài**

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Nợ mà TCTD đang nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi.

Chứng khoán Nợ theo dõi trên tài khoản này bao gồm: Trái phiếu, giấy tờ có giá, v.v... do các TCTD khác trong nước, tổ chức kinh tế trong nước hoặc chứng khoán do Chính phủ hoặc tổ chức nước ngoài phát hành.

TK 155- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành**TK 156- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành****TK 157- Chứng khoán Vốn nước ngoài**

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Vốn mà TCTD đang nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi, và không thuộc đối tượng hạch toán trên tài khoản 34.

Chứng khoán Vốn được hạch toán trên tài khoản này là chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (*cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*).

Các khoản đầu tư như góp vốn theo hợp đồng góp vốn, mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán được phản ánh trên tài khoản 344, 348 (*các khoản đầu tư dài hạn khác*).

TK 159- Dự phòng giảm giá chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc và nội dung hạch toán trên tài khoản này thực hiện theo tài khoản 149 - Dự phòng giảm giá chứng khoán.

Tài khoản 16 - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán nợ của Chính phủ hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà TCTD đang đầu tư. Chứng khoán Nợ hạch toán trên tài khoản này là các loại chứng khoán nợ nắm giữ với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn (ngày được thanh toán).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Chỉ hạch toán trên tài khoản này đối với các loại chứng khoán Nợ. (*không hạch toán trên tài khoản này các loại chứng khoán vốn*).

2. TCTD phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (*nếu có*); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh

giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

3. Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (*lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng*). Trường hợp không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội và chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của TCTD.

4. Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó, TCTD phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi TCTD đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

5. Việc lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ được thực hiện khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư, không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

TK 161- Chứng khoán Chính phủ

TK 162- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành

TK 163- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

TK 164- Chứng khoán nước ngoài

Nội dung và phương pháp hạch toán trên các tài khoản này thực hiện tương tự như các tài khoản chứng khoán nợ thuộc tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương ứng (TK 151, 152, 153, 154).

TK 169- Dự phòng giảm giá chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*số trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước*).

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản giảm giá thực tế các khoản đầu tư chứng khoán
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Loại 2: Hoạt động tín dụng

Loại tài khoản này phản ánh tình hình hoạt động tín dụng dưới các hình thức khác nhau theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Tài khoản 20- Cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tài khoản 201- Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 202 - Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản 203 - Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền TCTD cho các TCTD khác vay và các khoản vay được TCTD gia hạn nợ hoặc đã quá hạn trả hoặc đã được đánh giá là khó đòi.

Nội dung hạch toán đối với các tài khoản này giống như nội dung hạch toán các tài khoản: 2111, 2112, 2113, 2114, 2115.

Tài khoản 205- Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đã ứng trước cho TCTD khác sau khi chấp thuận chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá của TCTD đó.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ứng trước cho TCTD khác.

Bên Có ghi: - Số tiền TCTD nhận ứng trước hoàn trả.
- Số tiền do bên phát hành thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền TCTD đang ứng trước cho TCTD khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD đang đem chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu tại đơn vị mình.

Tài khoản 209 - Dự phòng rủi ro

Các tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Tài khoản 209 có các tài khoản cấp III sau:

2091 - Dự phòng cụ thể

2092 - Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau :

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro tín dụng.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Đối với Tài khoản "Dự phòng cụ thể": Mở tài khoản chi tiết theo các nhóm nợ vay.
- Đối với Tài khoản "Dự phòng chung": Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 21- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (số tiền đồng Việt Nam và ngoại tệ) Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

Tài khoản 21 có các tài khoản cấp II sau:

- 211 - Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
- 212 - Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
- 213 - Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
- 214 - Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
- 215 - Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
- 216 - Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
- 219 - Dự phòng rủi ro.

Tài khoản 211- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

Tài khoản 211 có các tài khoản cấp III sau:

- 2111 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2112 - Nợ cần chú ý
- 2113 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2114 - Nợ nghi ngờ
- 2115 - Nợ có khả năng mất vốn.

Tài khoản 2111 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam TCTD cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay ngắn hạn, bao gồm:

- Các khoản nợ trong hạn được TCTD đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn đã được cơ cấu lại và sau thời hạn quy định, được TCTD đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại;
- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay các tổ chức, cá nhân.

Bên Có ghi: - Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân .
- Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Số dư Nợ: - Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân đủ tiêu chuẩn theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền.

Tài khoản 2112 - Nợ cần chú ý

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam TCTD cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay ngắn hạn, bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay các tổ chức, cá nhân.

Bên Có ghi: - Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân .
- Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Số dư Nợ: - Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân cần chú ý theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền.

Tài khoản 2113 - Nợ dưới tiêu chuẩn.

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam TCTD cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay ngắn hạn bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả

năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn và có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi.

Nội dung hạch toán tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ cần chú ý”.

Tài khoản 2114 - Nợ nghi ngờ.

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam TCTD cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay ngắn hạn bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng tổn thất cao.

Nội dung hạch toán tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ cần chú ý”.

Tài khoản 2115 - Nợ có khả năng mất vốn.

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam TCTD cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay ngắn hạn bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là không còn khả năng thu hồi, mất vốn..

Nội dung hạch toán tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ cần chú ý”.

Tài khoản 212- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay trung hạn.

Tài khoản 212 có các tài khoản cấp III sau:

- 2121 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2122 - Nợ cần chú ý
- 2123 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2124 - Nợ nghi ngờ
- 2125 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2121 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2122 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2123 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2124 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2125 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 213 - Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay dài hạn.

Tài khoản 213 có các tài khoản cấp III sau:

- 2131 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2132 - Nợ cần chú ý
- 2133 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2134 - Nợ nghi ngờ
- 2135 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2131 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2132 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2133 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2134 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2135 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 214- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ và vàng Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

Tài khoản 214 có các tài khoản cấp III sau:

- 2141 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2142 - Nợ cần chú ý
- 2143 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2144 - Nợ nghi ngờ
- 2145 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2141 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2142 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2143 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2144 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2145 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 215 - Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ và vàng Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay trung hạn.

Tài khoản 215 có các tài khoản cấp III sau:

2151 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2152 - Nợ cần chú ý

2153 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2154 - Nợ nghi ngờ

2155 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2151 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2152 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2153 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2154 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2155 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 216- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ và vàng Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay dài hạn.

2161 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2162 - Nợ cần chú ý

2163 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2164 - Nợ nghi ngờ

2165 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2161 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2162 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2163 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2164 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2165 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 219- Dự phòng rủi ro.

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Để xử lý những tổn thất do các rủi ro có thể xảy ra từ khách hàng vay, hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán, Tổ chức tín dụng phải trích từ chi phí để lập dự phòng đối với các khoản cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân.

2- Việc xác định số lập dự phòng đối với các khoản cho vay và việc xử lý xoá nợ khó đòi phải theo quy định của cơ chế tài chính.

3- Đối với những khoản cho vay tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đã bị rủi ro (do không thu được, đơn vị vay thực sự không còn khả năng thanh toán) và được phép xử lý bằng dự phòng thì TCTD có thể xoá những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán và chuyển ra theo dõi chi tiết ở tài khoản 97- Nợ khó đòi đã xử lý (*tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán*). Số nợ này được theo dõi trong thời hạn quy định của cơ chế tài chính, chờ khả năng đơn vị vay có điều kiện thanh toán. Trường hợp thu được nợ sẽ hạch toán vào tài khoản 79- Thu nhập khác.

Tài khoản 219 có các tài khoản cấp III sau:

2191 - Dự phòng cụ thể

2192 - Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 219 giống như nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 22 - Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Tài khoản 221- Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam đã ứng trước cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đó.

Nội dung hạch toán Tài khoản 221 giống như nội dung hạch toán Tài khoản 205.

Tài khoản 222 - Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ đã ứng trước cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đó.

Nội dung hạch toán Tài khoản 222 giống như nội dung hạch toán Tài khoản 205.

Tài khoản 229 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với số tiền đã ứng trước cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá .

Tài khoản 229 có các tài khoản cấp III sau:

2291 - Dự phòng cụ thể

2292 - Dự phòng chung

Nội dung và phương pháp hạch toán Tài khoản 229 giống như nội dung hạch toán Tài khoản 219.

Tài khoản 23 - Cho thuê tài chính

Tài khoản 231 - Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam, khách hàng đang thuê theo hợp đồng và phần giá trị tài sản cho thuê tài chính được công ty cho thuê tài chính đánh giá là có khả năng trả đúng hạn, đầy đủ khi đến hạn trả nợ mới.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính theo hợp đồng.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản cho thuê tài chính được thu hồi khi khách hàng trả tiền theo hợp đồng.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính đang nợ trong hạn .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng thuê tài chính.

Tài khoản 231 có các tài khoản cấp III sau:

2311 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2312 - Nợ cần chú ý

2313 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2314 - Nợ nghi ngờ

2315 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2311 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2312 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2313 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2314 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2315 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 232 - Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản cho thuê tài chính bằng ngoại tệ, khách hàng đang thuê theo hợp đồng và phần giá trị tài sản cho thuê tài chính được công ty cho thuê tài chính đánh giá là có khả năng trả đúng hạn, đầy đủ khi đến hạn trả nợ mới.

Nội dung hạch toán tài khoản 232 giống như nội dung hạch toán tài khoản 231.

Tài khoản 239 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định về các khoản cho thuê tài chính đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân thuê tài chính.

Tài khoản 239 có các tài khoản cấp III sau:

2391 - Dự phòng cụ thể

2392 - Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 239 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

Tài khoản 24 - Bảo lãnh

Tài khoản 241- Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Khoản tiền trả thay này khách hàng phải chịu mức lãi suất theo quy định hiện hành. Đối với khoản trả thay này, Tổ chức tín dụng bảo lãnh phải đôn đốc thu hồi nợ ngay, nếu khách hàng không có khả năng trả, Tổ chức tín dụng bảo lãnh phải tiến hành phát mại tài sản thế chấp theo Pháp luật quy định để thu hồi nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng bảo lãnh đã trả thay.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi được từ khách hàng được bảo lãnh.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng bảo lãnh đã trả thay khách hàng nhưng chưa thu hồi được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được Tổ chức tín dụng bảo lãnh (kèm theo giấy nhận nợ).

Tài khoản 241 có các tài khoản cấp III sau:

2412 - Nợ cần chú ý

2413 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2414 - Nợ nghi ngờ

2415 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2412 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2413 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2414 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2415 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 242- Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ Tổ chức tín dụng bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Nội dung hạch toán tài khoản 242 giống như nội dung hạch toán tài khoản 241.

Tài khoản 249 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản trả thay khách hàng trong nghiệp vụ bảo lãnh.

Tài khoản 249 có các tài khoản cấp III sau:

2491 - Dự phòng cụ thể

2492 - Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 249 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

Tài khoản 25- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (tiền đồng Việt Nam hay ngoại tệ) Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức Quốc tế và các tổ chức khác.

Tài khoản 25 có các tài khoản cấp II sau:

251 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế

252 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ

253 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác

254 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế

255 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ

256 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác

259 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản 251 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực

tiếp của các tổ chức Quốc tế

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức Quốc tế trực tiếp đưa cho Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 251 có các tài khoản cấp III sau:

2511 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2512 - Nợ cần chú ý

2513 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2514 - Nợ nghi ngờ

2515 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2511 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2512 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2513 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2514 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2515 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 252 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ vay các tổ chức Quốc tế và chuyển cho Tổ chức tín dụng để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 252 có các tài khoản cấp III sau:

2521 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2522 - Nợ cần chú ý

2523 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2524 - Nợ nghi ngờ

2525 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2521 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2522 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2523 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2524 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2525 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 253 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác (các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội ... của địa phương) và chuyển cho Tổ chức tín dụng để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 253 có các tài khoản cấp III sau:

- 2531 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2532 - Nợ cần chú ý
- 2533 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2534 - Nợ nghi ngờ
- 2535 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2531 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2532 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2533 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2534 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2535 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 254 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức Quốc tế trực tiếp đưa cho Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 254 có các tài khoản cấp III sau:

- 2541 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2542 - Nợ cần chú ý
- 2543 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2544 - Nợ nghi ngờ
- 2545 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2541 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2542 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2543 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2544 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2545 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 255 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh

tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ vay các tổ chức Quốc tế và chuyển cho Tổ chức tín dụng để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 255 có các tài khoản cấp III sau:

2551 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2552 - Nợ cần chú ý

2553 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2554 - Nợ nghi ngờ

2555 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2551 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2552 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2553 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2554 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2555 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 256 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác (các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội ... của địa phương) và chuyển cho Tổ chức tín dụng để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 256 có các tài khoản cấp III sau:

2561 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2562 - Nợ cần chú ý

2563 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2564 - Nợ nghi ngờ

2565 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2561 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2562 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2563 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2564 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2565 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 259 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các

khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư.

Tài khoản 259 có các tài khoản cấp III sau:

2591 - Dự phòng cụ thể

2592 - Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 259 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

Tài khoản 26 - Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài:

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ) TCTD cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài (người không cư trú) vay.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

261 - Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

262 - Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

263 - Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

264 - Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

265 - Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

266 - Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

267 - Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

268 - Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

269 - Dự phòng rủi ro

261 - Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2611 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2612 - Nợ cần chú ý

2613 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2614 - Nợ nghi ngờ

2615 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

262 - Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2621 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2622 - Nợ cần chú ý

2623 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2624 - Nợ nghi ngờ

2625 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

263 - Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2631 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2632 - Nợ cần chú ý

2633 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2634 - Nợ nghi ngờ

2635 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

264 - Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2641 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2642 - Nợ cần chú ý

2643 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2644 - Nợ nghi ngờ

2645 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

265 - Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2651 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2652 - Nợ cần chú ý

2653 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2654 - Nợ nghi ngờ

2655 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

266 - Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2661 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2662 - Nợ cần chú ý

2663 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2664 - Nợ nghi ngờ

2665 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

267 - Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam như: nghiệp vụ cầm đồ, chiết khấu giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính, v.v...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2671 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2672 - Nợ cần chú ý

2673 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2674 - Nợ nghi ngờ

2675 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

268 - Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng như: nghiệp vụ cầm đồ, chiết khấu giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính, v.v...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2681 - Nợ đủ tiêu chuẩn

2682 - Nợ cần chú ý

2683 - Nợ dưới tiêu chuẩn

2684 - Nợ nghi ngờ

2685 - Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản loại 2 tương ứng.

269 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2691 - Dự phòng cụ thể

2692 - Dự phòng chung

Nội dung và nguyên tắc hạch toán trên các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên các tài khoản dự phòng rủi ro.

Tài khoản 27 - Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế trong nước vay vốn đặc biệt, vay thanh toán công nợ hay vay đầu tư XDCB theo kế hoạch Nhà nước...

Tài khoản 27 có các tài khoản cấp II sau:

271 - Cho vay vốn đặc biệt

272 - Cho vay thanh toán công nợ

273 - Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước

275 - Cho vay khác

279 - Dự phòng rủi ro.

Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ, các TCTD được phép sử dụng tài khoản này để hạch toán, tuy nhiên, trên thuyết minh báo cáo tài chính quy đồng Việt Nam phải phân định rõ về các khoản dư nợ cho vay bằng ngoại tệ và dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam trên tài khoản.

Tài khoản 271 - Cho vay vốn đặc biệt

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế trong nước vay vốn với mục đích đặc biệt (cho vay ưu đãi).

Tài khoản 271 có các tài khoản cấp III sau:

- 2711 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2712 - Nợ cần chú ý
- 2713 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2714 - Nợ nghi ngờ
- 2715 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2711 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2712 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2713 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2714 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2715 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 272 - Cho vay thanh toán công nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế trong nước vay để thanh toán công nợ.

Tài khoản 272 có các tài khoản cấp III sau:

- 2721 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2722 - Nợ cần chú ý
- 2723 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2724 - Nợ nghi ngờ
- 2725 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2721 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2722 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2723 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2724 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2725 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 273 - Cho vay đầu tư XDCB theo kế hoạch Nhà nước

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế trong nước vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước.

Tài khoản 273 có các tài khoản cấp III sau:

- 2731 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2732 - Nợ cần chú ý
- 2733 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2734 - Nợ nghi ngờ
- 2735 - Nợ có khả năng mất vốn.

Nội dung hạch toán tài khoản 2731 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111

Nội dung hạch toán tài khoản 2732 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112

Nội dung hạch toán tài khoản 2733 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2113

Nội dung hạch toán tài khoản 2734 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2114

Nội dung hạch toán tài khoản 2735 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2115

Tài khoản 275 - Cho vay khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế trong nước vay với hình thức và mục đích khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Nội dung hạch toán tài khoản 275 giống như nội dung hạch toán tài khoản 211.

Tài khoản 279 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay tín dụng khác.

Tài khoản 279 có các tài khoản cấp III sau:

- 2791 - Dự phòng cụ thể
- 2792 - Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 279 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

Tài khoản 28 - Các khoản nợ chờ xử lý

Tài khoản 281 - Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ đã quá hạn chờ xử lý và có tài sản xiết nợ, gán nợ làm đảm bảo. Chỉ chuyển từ nợ quá hạn sang tài khoản này những khoản nợ đã quá hạn chưa thu được chờ xử lý nhưng đã có tài sản xiết nợ, gán nợ (kể từ ngày 30-6-1998 về trước) .

Bên Nợ ghi: - Số nợ cho vay quá hạn đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được lớn hơn khoản nợ người vay phải trả.

Bên Có ghi: - Số tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ Ngân hàng đã thu được (theo số tiền thực tế thu được do bán tài sản xiết nợ, gán nợ).
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được nhỏ hơn số nợ người vay phải trả (bù đắp rủi ro sau khi bán tài sản xiết nợ, gán nợ).

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ cho vay đã quá hạn đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đang chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán nợ, xiết nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết từng tài sản xiết nợ, gán nợ cho từng khoản nợ tương ứng trên tài khoản 281.

Tài khoản 282 - Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ các cơ quan luật pháp phán xét. Các Ngân hàng căn cứ hồ sơ vay nợ và các hồ sơ có liên quan để chuyển vào tài khoản này các khoản dư nợ và nợ quá hạn liên quan tới vụ án đang chờ xét xử.

Bên Nợ ghi: - Số nợ có tài sản thế chấp liên quan tới vụ án chờ xét xử.

Bên Có ghi: - Số nợ được xử lý theo quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ liên quan tới vụ án đang chờ các cơ quan luật pháp phán xét.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ xét xử.

Tài khoản 283 - Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi: - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm.

Bên Có ghi: - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm đã được xử lý từ nguồn:

+ Thu hồi được từ việc người vay trả nợ; hoặc bán khoản nợ; hoặc bán, cho thuê, khai thác, kinh doanh tài sản bảo đảm nợ ...

+ Bù đắp bằng dự phòng rủi ro đối với số nợ tồn đọng còn lại không thu hồi được (sau khi đã tận thu, nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý theo quy định.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được; hoặc theo từng tài sản bảo đảm nợ (nếu tài sản này đã được gán nợ, theo đó, Ngân hàng đã ghi giảm nợ cho khách hàng vay theo quy định của pháp luật hiện hành) còn chưa xử lý (bán) được.

Tài khoản 284 - Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi:

- Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu.

Bên Có ghi:

- Số nợ tồn đọng đã được xử lý theo quy định.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

Tài khoản 285 - Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại đang hoạt động của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi:

- Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động.

Bên Có ghi:

- Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động đã được xử lý theo quy định.

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

Tài khoản 289 - Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản nợ chờ xử lý.

Nội dung hạch toán tài khoản 289 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

Tài khoản 29 - Nợ cho vay được khoan

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng cho các khách hàng vay đã quá hạn trả và đã được Chính phủ chấp thuận cho các khoản nợ quá hạn này không phải trả lãi để chờ xử lý.

Nội dung hạch toán các tài khoản cấp II sau:

291- Cho vay ngắn hạn

292- Cho vay trung hạn

293- Cho vay dài hạn

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay đã được khoan (chuyển từ tài khoản Nợ quá hạn sang).

Bên Có ghi: - Số tiền các khách hàng trả nợ.
- Số tiền được Chính phủ chấp thuận cho xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cho vay đã được khoan.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ cho vay được khoan.

Tài khoản 299 - Dự phòng rủi ro nợ được khoan

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Tổ chức tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản nợ cho vay được khoan.

Nội dung hạch toán tài khoản 299 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác

Loại này phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động các loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo chỉ tiêu nguyên giá và giá trị đã hao mòn, tài sản Có khác, tình hình thanh toán các khoản phải thu và việc thực hiện công tác đầu tư XDCB đang diễn ra tại tổ chức tín dụng.

Tài khoản 30 - Tài sản cố định

Tài khoản 301 - Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Tổ chức tín dụng theo nguyên giá.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03-Tài sản cố định hữu hình.

Tài khoản 301 có các tài khoản cấp III sau:

- 3012 - Nhà cửa, vật kiến trúc
- 3013 - Máy móc, thiết bị
- 3014 - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- 3015 - Thiết bị, dụng cụ quản lý
- 3019 - Tài sản cố định hữu hình khác

Bên Nợ ghi: - Nhập tài sản cố định (do mua sắm, xây dựng, nơi khác điều động đến) ghi theo nguyên giá.
- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Có ghi: - Xuất tài sản cố định (do thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác) ghi theo nguyên giá.
- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định.

Số dư Nợ : - Phản ánh nguyên giá tài sản cố định hữu hình hiện có của Tổ chức tín dụng .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cố định hữu hình.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết theo dõi giá trị của tài sản, các Tổ chức tín dụng phải lập thẻ tài sản cố định cho từng tài sản và các sổ theo dõi khác về tài sản cố định theo quy định về chế độ hạch toán tài sản cố định của Bộ Tài chính.

Tài khoản 302 - Tài sản cố định vô hình

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ tài sản cố định vô hình của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04-Tài sản cố định vô hình.

Tài khoản 302 có các tài khoản cấp III sau:

- 3021- Quyền sử dụng đất
- 3024- Phần mềm máy vi tính
- 3029- Tài sản cố định vô hình khác

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có ghi: - Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản cố định vô hình.

- Tài khoản 3021- *Quyền sử dụng đất*: Phản ánh các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (gồm cả tiền thuê đất hay tiền sử dụng đất trả một lần, nếu có); chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng...(không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất).

- Tài khoản 3024- *Phần mềm máy vi tính*: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế TCTD đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- Tài khoản 3029- *TSCĐ vô hình khác*.

Tài khoản 303 - Tài sản cố định thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động toàn bộ TSCĐ đi thuê tài chính của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06-Thuê tài sản.

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá của TSCĐ đi thuê tài chính tăng.

Bên Có ghi: - Nguyên giá của TSCĐ đi thuê giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của Tổ chức tín dụng.

Số dư Nợ: - Phản ánh nguyên giá TSCĐ thuê tài chính hiện có tại TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ đi thuê tài chính.

Tài khoản 304 - Bất động sản đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động bất động sản đầu tư theo nguyên giá của Bất động sản đầu tư.

Tài khoản này chỉ mở và sử dụng tại các công ty con có chức năng kinh doanh bất động sản (*áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các TCTD để hạch toán kế toán*) của

Tổ chức tín dụng vì theo Điều 73, Luật các Tổ chức tín dụng quy định TCTD không được trực tiếp kinh doanh bất động sản.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 05 Bất động sản đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Nguyên giá bất động sản đầu tư của TCTD cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại bất động sản đầu tư.

Tài khoản 305 - Hao mòn tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn tài sản cố định trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Căn cứ vào những quy định về tính và trích khấu hao TSCĐ hiện hành của Nhà nước và của Thống đốc NHNN, các Tổ chức tín dụng phải chấp hành nghiêm chỉnh. Đối với các TSCĐ đã tính đủ khấu hao cơ bản (đã thu hồi đủ vốn) thì không tiếp tục trích khấu hao cơ bản nữa.

Đối với những TSCĐ chưa khấu hao hết đã hỏng, phải thanh lý và xử lý theo các quy định hiện hành.

2- Đối với các TSCĐ vô hình phải tùy theo thời gian phát huy hiệu quả của từng TSCĐ để trích khấu hao cơ bản tính từ khi TSCĐ được đưa vào hoạt động (theo hợp đồng, cam kết hoặc chu kỳ sử dụng).

3- Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao cơ bản trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn. Bên cho thuê phải tính chi phí đầu tư tài chính theo mức khấu hao của TSCĐ cho thuê.

Tài khoản 305 có các tài khoản cấp III sau:

3051 - Hao mòn TSCĐ hữu hình

3052 - Hao mòn TSCĐ vô hình

3053 - Hao mòn TSCĐ đi thuê

3054 - Hao mòn bất động sản đầu tư

Bên Có ghi: - Số khấu hao cơ bản tài sản cố định trích hàng tháng phân bổ vào chi phí.

- Tăng giá trị hao mòn khi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Nợ ghi: - Giảm giá trị hao mòn khi giảm nguyên giá tài sản cố định.

- Tất toán giá trị hao mòn của tài sản cố định đã xuất khỏi tài sản TCTD (thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác).

Số dư Có: - Phản ánh giá trị hao mòn tài sản cố định hiện có ở TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 3054 - Hao mòn Bất động sản đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn của Bất động sản đầu tư đang nắm giữ.

Bên Nợ ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng trong kỳ do trích khấu hao, do chuyển số khấu hao lũy kế của bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư.

Số dư Có: - Giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư hiện có của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 31 - Tài sản khác

Tài khoản 311 - Công cụ lao động đang dùng

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị công cụ lao động đang dùng của Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị công cụ lao động đưa ra sử dụng.

Bên Có ghi: - Giá trị công cụ lao động xuất khỏi tài sản của TCTD

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị công cụ lao động đang dùng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại công cụ lao động, hạch toán theo dõi cả hiện vật (số lượng) và giá trị của công cụ lao động.

Tài khoản 312 - Giá trị công cụ lao động đang dùng đã ghi vào chi phí

Tài khoản này dùng để phản ánh việc phân bổ giá trị của công cụ lao động đang dùng vào chi phí.

Bên Có ghi: - Giá trị của công cụ lao động đưa ra sử dụng đã được phân bổ vào chi phí (phân bổ một lần 100% giá trị vào chi phí khi đưa ra sử dụng, ghi đối ứng với tài khoản chi phí).

Bên Nợ ghi: - Giá trị của công cụ lao động đã xuất khỏi tài sản của đơn vị (ghi đối ứng với tài khoản 311-Công cụ lao động đang dùng).

Số dư Có: - Phản ánh giá trị của công cụ lao động đang dùng đã phân bổ vào chi phí. Số dư của tài khoản này phải bằng số dư của tài khoản 311 nhưng ngược vế.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 313 - Vật liệu

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại vật liệu sử dụng ở Tổ chức tín dụng như giấy tờ in, vật liệu văn phòng, phụ tùng thay thế, xăng, dầu...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- 1-** Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu phải phản ánh theo giá trị thực tế.
- 2-** Ngoài sổ tài khoản chi tiết hạch toán theo giá trị của vật liệu, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu.
Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.
- 3-** Hàng tháng, kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vật liệu nhập kho.

Bên Có ghi: - Giá trị vật liệu xuất kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vật liệu tồn kho.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm vật liệu hoặc từng loại vật liệu.

Tài khoản 32 - Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ

Tài khoản 321 - Mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định theo dự toán đã được duyệt.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi mua sắm tài sản cố định.

Bên Có ghi: - Số tiền chi mua sắm tài sản cố định đã được duyệt quyết toán và thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh số chi về mua sắm tài sản cố định chưa được duyệt quyết toán và thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 322 - Chi phí xây dựng cơ bản

Tài khoản này chỉ sử dụng trong thời gian tiến hành xây dựng cơ bản để phản ánh các vật liệu, dụng cụ và thiết bị dùng cho xây dựng cơ bản.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Chi phí chuẩn bị đầu tư XDCB và chi phí của Ban quản lý công trình được tính vào giá trị công trình và hạch toán vào chi phí khác về XDCB.

2- Khi công trình XDCB hoàn thành, tài khoản này phải tất toán hết số dư, kế toán phải tiến hành tính toán, phân bổ các chi phí khác về XDCB theo nguyên tắc:

- Các chi phí khác về XDCB liên quan đến hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho hạng mục công trình đó.

- Các chi phí chung có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp (theo tỷ lệ với vốn xây dựng hoặc tỷ lệ với vốn lắp đặt, vốn thiết bị).

3- Đối với vật liệu dùng cho XDCB mở tiểu khoản theo từng nhóm vật liệu, hạch toán theo giá trị vật liệu. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu.

Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

Hàng tháng kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

3221 - Chi phí công trình

3222 - Vật liệu dùng cho XDCB

3223 - Chi phí nhân công

3229 - Chi phí khác

Bên Nợ ghi: - Chi phí cho đầu tư XDCB.

Bên Có ghi: - Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCB.

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt y.

Số dư Nợ: - Phản ánh chi phí XDCB dở dang hay giá trị công trình XDCB đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt y.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo công trình, hạng mục công trình.

Lưu ý:

Tài khoản 3221 “Chi phí công trình” sử dụng hạch toán đối với công trình đấu thầu hoặc chỉ định thầu toàn bộ.

Tài khoản 3222 “Vật liệu dùng cho XDCB” và tài khoản 3223 “Chi phí nhân công” sử dụng hạch toán đối với công trình có sử dụng vật liệu, nhân công do bên A tự mua, tự thuê...

Tài khoản 323 - Sửa chữa tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí sửa chữa TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa TSCĐ. Trường hợp sửa chữa thường xuyên không hạch toán vào tài khoản này mà tính thẳng vào chi phí trong kỳ.

Nội dung hạch toán tài khoản 323 giống như nội dung hạch toán tài khoản 322.

Tài khoản 34- Góp vốn, đầu tư mua cổ phần

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị và tình hình biến động của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này bao gồm: Các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản góp vốn vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán (*trường hợp khoản đầu tư dài hạn đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán được hạch toán trên tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán thích hợp*).

Tài khoản 34 có các tài khoản cấp II, III sau:

- 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
- 342 - Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam
 - 3421 - Vốn góp liên doanh với các TCTD khác
 - 3422 - Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
- 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
- 344 - Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam
- 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
- 346 - Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ
 - 3461 - Vốn góp liên doanh với các TCTD khác
 - 3462 - Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
- 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
- 348 - Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ
- 349 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của TCTD.

Hạch toán trên tài khoản này cần tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và các quy định sau:

1. Chỉ hạch toán vào các tài khoản này khi TCTD nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết), có quyền chi phối các chính sách tài chính và

hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi TCTD không còn quyền kiểm soát đối với doanh nghiệp thì kế toán ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con trên các tài khoản này.

2. Các trường hợp sau, khoản đầu tư vào công ty con vẫn tiếp tục được ghi nhận khi TCTD nắm giữ ít hơn 50% vốn chủ sở hữu (ít hơn 50% quyền biểu quyết) tại công ty con, nhưng có thoả thuận khác về:

- a. Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho TCTD hơn 50% quyền biểu quyết.
- b. TCTD có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con theo thoả thuận.
- c. TCTD có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.
- d. TCTD có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

3. Vốn đầu tư vào công ty con phải được phản ánh theo giá gốc, bao gồm Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng, ...

4. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hợp nhất kinh doanh của doanh nghiệp được xác định là bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được thực hiện theo VAS số 11 “Hợp nhất kinh doanh” và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này.

5. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào công ty con.

6. Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ công ty con (lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh) của năm tài chính vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con được hạch toán vào tài khoản 78 “Thu nhập góp vốn, mua cổ phần”.

7. Trường hợp góp vốn, đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ, TCTD phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do NHNN công bố tại thời điểm góp vốn. TCTD không được đánh giá lại vốn góp mua cổ phần, kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty con.

Tài khoản 342 - Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 346 - Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở kinh doanh mới được thành lập, hoạt động độc lập, hoạt động như một doanh nghiệp tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác.

Vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo VAS số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh và các quy định sau:

1. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh hạch toán trên tài khoản này khi TCTD có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư. Khi TCTD không còn quyền đồng kiểm soát thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trên các tài khoản này.

2. Vốn góp liên doanh được thực hiện theo 3 hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, Tài sản đồng kiểm soát và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (theo VAS số 08 “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh”). Tài khoản 342, 346 chỉ sử dụng đối với kế toán các khoản góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, không áp dụng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

3. Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá:

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán thì được hạch toán ngay vào “thu nhập khác” trong kỳ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh.

+ Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện (TK 488 - Doanh thu chờ phân bổ). Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển qua thu nhập khác.

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào “Chi phí khác” trong kỳ.

5. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ cao hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh thì được hạch toán ngay vào “thu nhập khác”.

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh sẽ được hoãn lại và ghi nhận “doanh thu chưa thực hiện (Doanh thu chờ phân bổ)”. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào “thu nhập khác” căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng.

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào “Chi phí khác” trong kỳ.

6. Khi thu hồi vốn góp liên doanh, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí hoạt động kinh doanh của TCTD. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là thu nhập góp vốn, mua cổ phần.

7. Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là khoản thu nhập từ góp vốn, đầu tư dài hạn và được hạch toán vào bên Có TK 78 “Góp vốn, mua cổ phần”.

8. Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có TK Thu nhập khác. Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì số chênh lệch là lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK Chi phí khác.

9. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp của các bên liên doanh. Kế toán chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi chủ sở hữu trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

10. Các bên tham gia liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của bên khác trong liên doanh thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua.

11. Trường hợp góp vốn, đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng ngoại tệ, TCTD phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do NHNN công bố tại thời điểm góp vốn. TCTD không được đánh giá lại vốn góp liên doanh, kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng.

Bên Có ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng, do không còn quyền đồng kiểm soát.

Số dư Nợ: - Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam**Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư vào công ty liên kết và tình hình biến động tăng, giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết. Khoản đầu tư được xác định là khoản đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

Hạch toán vào tài khoản này cần tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và một số quy định sau:

1. Hoạt động đầu tư vào các công ty liên kết phải được thực hiện theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD.

2. Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp giá gốc. Khi kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc, giá trị khoản đầu tư không được thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư mua thêm hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

3. Giá gốc khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, v.v...(nếu có).

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ, vật tư, hàng hoá thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất định giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá đánh giá lại được xử lý như sau:

- + Phần chênh lệch lớn hơn giữa giá trị đánh giá lại và giá trị ghi sổ/giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào thu nhập khác.

- + Phần chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị đánh giá lại và giá trị ghi sổ/giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí khác.

4. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng công ty liên kết. Căn cứ để ghi sổ kế toán giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của nhà đầu tư được căn cứ vào sổ tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc mua cổ phiếu của công ty liên kết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư;

- Đối với khoản đầu tư vào các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ được căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua khoản đầu tư đó;

- Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác việc ghi sổ được căn cứ vào biên bản góp vốn, chia lãi (hoặc lỗ) do các bên thoả thuận hoặc các chứng từ mua, bán khoản đầu tư đó;

- Nhà đầu tư chỉ được ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ.

5. Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng ngoại tệ, TCTD phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm góp vốn. TCTD không được đánh giá lại vốn góp kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết tăng.

Bên Có ghi: - Giá gốc khoản đầu tư giảm do nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.
- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư.

Số dư Nợ: - Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty liên kết.

Tài khoản 344 - Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 348 - Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết và các loại cổ phiếu đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán), như: Đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), v.v... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Hoạt động đầu tư dài hạn phải được thực hiện theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD.

2. Kế toán phải theo dõi chi tiết theo các chỉ tiêu sau:

- Đối với đầu tư cổ phiếu: theo dõi chi tiết theo từng loại mệnh giá cổ phiếu, từng đối tượng phát hành cổ phiếu;

- Đối với các khoản góp vốn theo hợp đồng và không niêm yết trên thị trường: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tham gia góp vốn.

3. Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có quyền đồng kiểm soát mà nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong liên doanh thì phần vốn góp này cũng được hạch toán trên các tài khoản 344, 348 (Đầu tư dài hạn khác) theo giá gốc.

4. Trường hợp đầu tư dài hạn bằng ngoại tệ, TCTD phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đầu tư. TCTD không được đánh giá lại vốn góp kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng/giảm vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác hiện có của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đối tượng đầu tư.

Tài khoản 349 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng/giảm các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định hiện hành về trích lập và sử dụng dự phòng.

2. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí, trường hợp số dư trên tài khoản chi phí không đủ bù đắp hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

3. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được dùng để bù đắp số tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn thực tế xảy ra do các nguyên nhân như bên đầu tư bị phá sản, thiên tai, v.v... dẫn đến khoản đầu tư không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư. Khoản dự phòng này không dùng để bù đắp các khoản lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết.

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư dài hạn bị tổn thất khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
(*Tính lần đầu và tính số chênh lệch dự phòng tăng*).

Số dư Có: - Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 35 - Các khoản phải thu bên ngoài

Tài khoản 351- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản (TSCĐ, nhà cửa, đất đai...), tiền của Tổ chức tín dụng mang thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại các Tổ chức tín dụng khác trong các quan hệ kinh tế, tín dụng...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Trường hợp dùng TSCĐ đem cầm cố, thế chấp:

- Khi Tổ chức tín dụng đưa TSCĐ cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 351 - Ký quỹ, thế chấp, cầm cố.

Nợ TK 305 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 301 - TSCĐ hữu hình

- Khi nhận lại TSCĐ cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 301 - TSCĐ hữu hình

Có TK 351 - Ký quỹ, thế chấp, cầm cố.

(ghi giá trị TSCĐ còn lại khi đi thế chấp, cầm cố)

Có TK 305 - Hao mòn TSCĐ

(hao mòn lũy kế khi đi cầm cố, thế chấp)

2- Trường hợp thế chấp TSCĐ mà không đưa TSCĐ ra khỏi Tổ chức tín dụng thì không ghi giảm TSCĐ.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản mang thế chấp, cầm cố.

- Số tiền đã ký quỹ

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố và số tiền ký quỹ đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các TK thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản còn đang gửi thế chấp, cầm cố và số tiền còn đang ký quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nhận tài sản thế chấp, cầm cố hay nhận tiền ký quỹ.

Tài khoản 352 - Các khoản tham ô, lợi dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản bị khách hàng tham ô, lợi dụng trong quá trình giao dịch với Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng tham ô, lợi dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng đã thu hồi được hoặc được phép xử lý.

Số dư Nợ: - Số tiền Tổ chức tín dụng còn phải thu khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 353 - Thanh toán với Ngân sách Nhà nước

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thuế, khấu hao cơ bản... Tổ chức tín dụng tạm ứng để nộp Ngân sách Nhà nước hay các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán (các khoản bù chênh lệch lãi suất cho vay ưu đãi...)

Tài khoản 353 có các tài khoản cấp III sau:

- 3531 - Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
- 3532 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào
- 3539 - Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

Nội dung hạch toán 2 tài khoản :

3531 - Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước

3539 - Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng để nộp cho Ngân sách Nhà nước.
- Số tiền phải thu Ngân sách (Ngân sách cấp bù...)

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển vào tài khoản thích hợp để thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng đã tạm ứng nộp hoặc phải thu từ Ngân sách Nhà nước chưa được thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản phải thu Ngân sách .

Tài khoản 3532 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào khi mua hàng hoá, dịch vụ.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Tài khoản này chỉ áp dụng cho đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

2- Việc hạch toán vào tài khoản này theo quy định của Bộ tài chính về kế toán thuế giá trị gia tăng.

Bên Nợ ghi: - Số thuế GTGT đầu vào.

Bên Có ghi: - Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.
- Số thuế GTGT đầu vào đã hoàn lại.

Số dư Nợ: - Phản ánh số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ; số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng Ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại thuế GTGT đầu vào và thuế giá trị

gia tăng được khấu trừ.

Tài khoản 3535 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tài sản thuế thu nhập hoãn lại} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Chênh lệch tạm thời được} \\ \text{khấu trừ chưa sử dụng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị được khấu trừ} \\ \text{chuyển sang năm sau} \\ \text{của các khoản lỗ tính thuế} \\ \text{và ưu đãi thuế} \\ \text{hiện hành (\%)} \end{array} \right\} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định sau:

1. TCTD chỉ được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp TCTD dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

2. Cuối năm tài chính, TCTD phải lập “Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ”, “Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng” (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính), giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

3. Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

4. Kế toán phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế thu nhập (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ).

5. Kết thúc năm tài chính, TCTD phải đánh giá các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để ghi nhận bổ sung vào năm hiện tại.

6. Một số trường hợp chủ yếu phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khấu hao TSCĐ theo mục đích kế toán nhanh hơn khấu hao TSCĐ cho mục đích tính thuế thu nhập trong năm.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do ghi nhận một khoản chi phí trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau. Ví dụ: Chi phí trích trước về sửa chữa lớn TSCĐ được ghi nhận trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi các khoản chi phí này thực tế phát sinh trong các năm sau;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 355- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ như đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản bảo đảm nợ để bán hoặc khai thác; thuê trông coi bảo vệ, bảo hiểm cho tài sản bảo đảm nợ; quảng cáo, môi giới để bán, cho thuê tài sản bảo đảm nợ và các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ khác theo quy định để xử lý nợ tồn đọng của Ngân hàng thương mại theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi: - Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ.

Số dư Nợ: - Phản ánh chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản bảo đảm nợ.

Tài khoản 359 - Các khoản khác phải thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán về các khoản nợ phải thu của khách hàng.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu khách hàng.
- Bên Có ghi:** - Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng còn phải thu khách hàng.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 36 - Các khoản phải thu nội bộ

Tài khoản 361 - Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản bằng đồng Việt Nam mà Tổ chức tín dụng cấp vốn cho các công ty trực thuộc, tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ và các khoản nợ cũng như tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu phát sinh trong hoạt động nội bộ Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- 1-** Phạm vi và nội dung phản ánh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Tổ chức tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Tổ chức tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ánh vào tài khoản này.
- 2-** Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản tạm ứng hay các khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản tạm ứng, phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.
- 3-** Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư các tài khoản 361 "Tạm ứng và phải thu nội bộ" và tài khoản 46 "Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 361 có các tài khoản cấp III sau:

- 3612 - Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
- 3613 - Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
- 3614 - Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
- 3615 - Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên TCTD
- 3619 - Các khoản phải thu khác

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu.
- Bên Có ghi:** - Số tiền thu hồi tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng đang tạm ứng để phục vụ hoạt động nghiệp vụ hay còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 362 - Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản bằng ngoại tệ mà Hội sở chính của Tổ chức tín dụng tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

- 3622 - Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài
- 3623 - Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên
- 3629 - Các khoản phải thu khác

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng.

- Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi tạm ứng.

- Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ánh số vốn Tổ chức tín dụng đang tạm ứng hay còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh ở nước ngoài được tạm ứng hay từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 366 - Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD

Tài khoản 366 có các tài khoản cấp III sau:

- 3661 - Các khoản phải thu từ các chi nhánh
- 3662 - Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản 3661 - Các khoản phải thu các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của TCTD, dùng để phản ánh các khoản phải thu các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh từ các giao dịch nội bộ

Bên Có ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh đã thanh toán

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Hội sở chính còn phải thu các chi nhánh

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

Tài khoản 3662 - Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của TCTD, để phản ánh các khoản phải thu Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD.

Bên Nợ ghi: - Các khoản phải thu Hội sở chính từ các giao dịch nội bộ

Bên Có ghi: - Các khoản phải thu đã được Hội sở chính thanh toán
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Chi nhánh còn phải thu Hội sở chính

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết

Tài khoản 369 - Các khoản phải thu khác

Tài khoản 369 có các tài khoản cấp III sau:

3692- Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

3699- Các khoản phải thu khác

**Tài khoản 3692- Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ
và khai thác tài sản**

Tài khoản này mở tại Ngân hàng thương mại, để phản ánh việc chuyển giao các khoản nợ gốc tồn đọng sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc theo Hợp đồng uỷ thác để xử lý theo các nội dung quy định tại Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi: - Khoản nợ gốc tồn đọng bàn giao sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi nợ gốc tồn đọng do Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc chuyển trả.
- Xử lý số tiền còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng không thu hồi được theo quy định (*sau khi Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc đã tận thu và đã chuyển trả nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng*).

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng đang giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ đã chuyển giao sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc xử lý.

Tài khoản 3699- Các khoản phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác của Tổ chức tín dụng phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những khoản tiền đã được hạch toán vào các

tài khoản thích hợp.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu.
- Bên Có ghi:** - Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng còn phải thu.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 38- Các tài sản Có khác

Tài khoản 381- Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng góp vốn vào Tổ chức tín dụng đầu mối để đồng tài trợ cho một dự án với mức tiền đã thỏa thuận thông qua việc ký kết hợp đồng đồng tài trợ.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền chuyển cho Tổ chức tín dụng đầu mối để cho vay dự án.
- Bên Có ghi:** - Số tiền tổ chức tín dụng đầu mối đã cho vay dự án .
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đã chuyển cho tổ chức tín dụng đầu mối để cho vay dự án.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng đầu mối.

Tài khoản 382- Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ Tổ chức tín dụng góp vốn vào Tổ chức tín dụng đầu mối để đồng tài trợ cho một dự án với mức tiền đã thỏa thuận thông qua việc ký kết hợp đồng đồng tài trợ.

Nội dung hạch toán tài khoản 382 giống như nội dung hạch toán tài khoản 381.

Tài khoản 383 - Ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác cho vay với mức tiền đã thỏa thuận theo hợp đồng ủy thác đã ký kết giữa hai bên.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền chuyển vào tổ chức nhận ủy thác cho vay.
- Bên Có ghi:** - Số tiền tổ chức nhận ủy thác cho vay, thanh toán (đã cho vay khách hàng hoặc chuyển trả lại).
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đã chuyển cho tổ chức nhận ủy thác cho vay.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức nhận uỷ thác cho vay.

Tài khoản 384 - Uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ Tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận uỷ thác cho vay với mức tiền đã thoả thuận theo hợp đồng uỷ thác đã ký kết giữa hai bên.

Nội dung hạch toán tài khoản 384 giống như nội dung hạch toán tài khoản 383.

Tài khoản 385 - Đầu tư bằng đồng Việt Nam vào các thiết bị cho thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính (trước khi hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực).

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi ra để mua tài sản cho thuê tài chính.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản chuyển sang cho thuê tài chính.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đã chi ra mua tài sản cho thuê tài chính chưa chuyển sang cho thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng thuê tài chính.

Tài khoản 386 - Đầu tư bằng ngoại tệ vào các thiết bị cho thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính (trước khi hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực).

Nội dung hạch toán tài khoản 386 giống như nội dung hạch toán tài khoản 385.

Tài khoản 387- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý. TCTD phải có đầy đủ hồ sơ pháp lý về quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đó. (quyền sở hữu đối với tài sản được xác lập khi có đủ 3 quyền: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản-- quy định tại điều 173 Bộ Luật dân sự).

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản gán nợ đã xử lý .

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản gán nợ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản nhận gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD.

Tài khoản 388- Chi phí chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

Bên Nợ ghi: - Chi phí chờ phân bổ (chi phí trả trước) phát sinh trong kỳ.

Bên Có ghi: - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

Số dư Nợ: - Phản ánh các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.

Tài khoản 389 - Tài sản Có khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tài sản có khác của TCTD ngoài những tài sản đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản có khác của TCTD tăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản có khác của TCTD giảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản có khác tại thời điểm cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại tài sản có khác.

Tài khoản 39 - Lãi và phí phải thu

Tài khoản 391 - Lãi phải thu từ tiền gửi

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà TCTD gửi tại NHNN và tại các TCTD khác.

Tài khoản 391 có các tài khoản cấp III sau:

3911 - Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam

3912 - Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).

Bên Nợ ghi: - Số lãi phải thu từ tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác tính cộng dồn.

Bên Có ghi: - Số tiền lãi do tổ chức nhận tiền gửi đã chi trả.

Số dư Nợ: - Phản ánh số lãi tiền gửi còn phải thu của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.

Tài khoản 392- Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên các chứng khoán (giấy tờ có giá) của tổ chức phát hành mà Tổ chức tín dụng đã đầu tư vào.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải thu từ chứng khoán thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức phát hành chứng khoán thanh toán (chi trả).

Tài khoản 392 có các tài khoản cấp III sau:

3921 - Lãi phải thu từ tín phiếu NHNN và tín phiếu Kho bạc

3922 - Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3923 - Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 392 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán.

Tài khoản 394- Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên hoạt động tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi từ hoạt động tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng vay thanh toán (chi trả).

Tài khoản 394 có các tài khoản cấp III sau:

3941- Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam

3942- Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng

3943- Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

3944- Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh

Nội dung hạch toán tài khoản 394 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 396- Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên các công cụ tài chính phái sinh (derivatives) lãi suất mà Tổ chức tín dụng tham gia.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng thanh toán (chi trả).

3- Áp dụng đối với cả công cụ tài chính phái sinh hỗn hợp lãi suất và tiền tệ. Riêng đối với công cụ tài chính phái sinh tiền tệ sẽ sử dụng các tài khoản 47 "Các giao dịch ngoại hối" và tài khoản 486 "Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh".

Tài khoản 396 có các tài khoản cấp III sau:

3961- Giao dịch hoán đổi

3962- Giao dịch kỳ hạn

3963- Giao dịch tương lai

3964- Giao dịch quyền chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 396 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 397 - Phí phải thu

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu trong quá trình hoạt động của TCTD.

Hạch toán trên tài khoản này cần phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phí từ hoạt động kinh doanh của TCTD được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

2. Số phí phải thu thể hiện số phí dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào thu nhập trong kỳ nhưng chưa được khách hàng thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số phí phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của TCTD
(Hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của TCTD).

Bên Có ghi: - Số phí phải thu đã được khách hàng thanh toán, chi trả.

Số dư Nợ: - Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

Loại 4: Các khoản phải trả

Loại này dùng để phản ánh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà Tổ chức tín dụng phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của tổ chức kinh tế cá nhân trong nước.

Tài khoản 40 - Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 401 - Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này chỉ mở tại Ngân hàng thương mại Nhà nước (*được Ngân hàng Nhà nước chỉ định*) dùng để phản ánh tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước

Bên Có ghi: - Số tiền Kho bạc Nhà nước gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Kho bạc Nhà nước lấy ra.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Kho bạc Nhà nước đang gửi tại TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị Kho bạc Nhà nước gửi tiền.

Tài khoản 402 - Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này chỉ mở tại Ngân hàng thương mại Nhà nước (*được Ngân hàng Nhà nước chỉ định*) dùng để phản ánh tiền gửi bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước.

Nội dung hạch toán tài khoản 402 giống như nội dung hạch toán tài khoản 401.

Tài khoản 403 - Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước theo các hình thức tái cấp vốn.

Tài khoản 403 có các tài khoản cấp III như sau:

4031 - Vay theo hồ sơ tín dụng

4032 - Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá

4033 - Vay cầm cố các giấy tờ có giá

4034 - Vay thanh toán bù trừ

4035 - Vay hỗ trợ đặc biệt

4038 - Vay khác

4039 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản:

4031 - Vay theo hồ sơ tín dụng

4032 - Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá**4033 - Vay cầm cố các giấy tờ có giá****4034 - Vay thanh toán bù trừ****4035 - Vay hỗ trợ đặc biệt****4038 - Vay khác** (bao gồm các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)**Bên Có ghi:** - Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước.**Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.
- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước chuyển sang tài khoản nợ quá hạn.**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng đang vay NHNN.**Hạch toán chi tiết :**
- Mở 1 tài khoản chi tiết .**Tài khoản 4039 - Nợ quá hạn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.

Bên Có ghi: - Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay Ngân hàng Nhà nước sang).**Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.**Hạch toán chi tiết :**
- Mở 1 tài khoản chi tiết .**Tài khoản 404 - Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ**

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay NHNN.

Tài khoản 404 có các tài khoản cấp III sau:

4041 - Nợ vay trong hạn.

4049 - Nợ quá hạn.

Nội dung hạch toán tài khoản 4041 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031

Nội dung hạch toán tài khoản 4049 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039

Tài khoản 41 - Các khoản nợ các Tổ chức tín dụng khác**Tài khoản 411 - Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi tại Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 411 có các tài khoản cấp III sau:

4111 - Tiền gửi không kỳ hạn

4112 - Tiền gửi có kỳ hạn

Bên Có ghi: - Số tiền các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền các Tổ chức tín dụng khác trong nước lấy ra.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền của các TCTD khác trong nước đang gửi tại Tổ chức tín dụng

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng gửi tiền.

Tài khoản 412 - Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi tại Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 412 có các tài khoản cấp III sau:

4121 - Tiền gửi không kỳ hạn .

4122 - Tiền gửi có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 412 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 413- Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của các Ngân hàng ở nước ngoài gửi tại TCTD.

Nội dung hạch toán tài khoản 413 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 414- Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ của các Ngân hàng ở nước ngoài gửi tại TCTD.

Nội dung hạch toán tài khoản 414 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 415- Vay các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTD vay các TCTD khác trong nước hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Tài khoản 415 có các tài khoản cấp III sau:

4151 - Nợ vay trong hạn

4159 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 4151 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4159 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD cho vay.

Tài khoản 416 - Vay các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản 416 có các tài khoản cấp III sau:

4161 - Nợ vay trong hạn

4169 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 4161 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4141

Nội dung hạch toán tài khoản 4169 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4149

Tài khoản 417- Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam TCTD vay các Ngân hàng ở nước ngoài hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4171 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4179 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng cho vay.

Tài khoản 418- Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ TCTD vay các Ngân hàng ở nước ngoài hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4181 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4189 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng cho vay.

Tài khoản 419- Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền vay (còn gọi là ứng trước) của TCTD khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá .

Bên Có ghi: - Số tiền nhận ứng trước của TCTD khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả TCTD khác

Số dư Có: - Phản ánh số tiền TCTD đang nhận ứng trước của TCTD khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu.

Tài khoản 42 - Tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 421 - Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, vốn chuyên dùng tại Ngân hàng (*tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước*) .

Tài khoản 421 có các tài khoản cấp III sau:

4211 - Tiền gửi không kỳ hạn

4212 - Tiền gửi có kỳ hạn

4214 - Tiền gửi vốn chuyên dùng

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng lấy ra.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền của khách hàng trong nước đang gửi tại Ngân hàng, Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Các TK 4211; 4214 mỗi tài khoản mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

- TK 4212 mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

Tài khoản 4214-Tiền gửi vốn chuyên dùng: Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam chuyên dùng vào một mục đích nhất định của khách hàng gửi tại Tổ chức tín dụng. Số tiền được gửi vào tài khoản này do yêu cầu quản lý của Nhà nước, của doanh nghiệp để thuận tiện trong việc theo dõi, hạch toán (ví dụ như vốn đầu tư

XDCB, tiền gửi Ban quản lý công trình XDCB...). Số tiền này không thuộc loại để thanh toán thường xuyên cho sản xuất, kinh doanh.

Việc sử dụng tiền lãi thu được từ "Tiền gửi vốn chuyên dùng" thực hiện theo quy định về quản lý tài chính đối với Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 422 - Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, vốn chuyên dùng tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 422 có các tài khoản cấp III sau:

- 4221 - Tiền gửi không kỳ hạn
- 4222 - Tiền gửi có kỳ hạn
- 4224 - Tiền gửi vốn chuyên dùng

Nội dung hạch toán tài khoản 422 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 423 - Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng gửi vào Ngân hàng theo các thể thức tiền gửi tiết kiệm.

Tài khoản 423 có các tài khoản cấp III sau:

- 4231 - Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
- 4232 - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
- 4238 - Tiền gửi tiết kiệm khác

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng lấy ra.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền của khách hàng đang gửi tại Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền (Số tiết kiệm).
- Riêng tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

Ngoài sổ tiết kiệm, các Ngân hàng mở thêm các sổ kế toán trung gian (thuộc hạch toán chi tiết) để hạch toán theo dõi số tiền gửi tiết kiệm ở từng Quỹ tiết kiệm cơ sở (đơn vị hạch toán báo sổ), dùng làm cơ sở kiểm soát, đối chiếu với sao kê số dư các sổ tiết kiệm và lập bảng cân đối tài khoản kế toán ngày, tháng, năm.

Tài khoản 424 - Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của khách hàng gửi vào Ngân hàng theo các thể thức tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản 424 có các tài khoản cấp III sau:

4241 - Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4242 - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 424 giống như nội dung hạch toán tài khoản 423.

Tài khoản 425 - Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của tổ chức và người nước ngoài ở Việt Nam - đơn vị không thường trú (ví dụ như các đại sứ quán, lãnh sự quán, các tổ chức quốc tế, các đại diện quân sự nước ngoài (nếu có) đóng ở Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài công tác tại Việt Nam với thời hạn dưới 01 năm...) gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trong phạm vi quy định của NHNN).

Tài khoản 425 có các tài khoản cấp III sau:

4251 - Tiền gửi không kỳ hạn

4252 - Tiền gửi có kỳ hạn

4254 - Tiền gửi vốn chuyên dùng

Nội dung hạch toán tài khoản 425 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 426 - Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của tổ chức và người nước ngoài ở Việt Nam (ví dụ như các đại sứ quán, lãnh sự quán, các chuyên gia nước ngoài công tác tại Việt Nam dưới 01 năm...) gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 426 có các tài khoản cấp III sau:

4261 - Tiền gửi không kỳ hạn

4262 - Tiền gửi có kỳ hạn

4264 - Tiền gửi vốn chuyên dùng

Nội dung hạch toán tài khoản 426 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 427- Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà Tổ chức tín dụng nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo hợp đồng, cam kết đã ký.

Các trường hợp nhận ký quỹ, thế chấp, cầm cố bằng hiện vật được hạch toán, theo dõi ở tài khoản ngoài bảng Cân đối kế toán.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 4271 - Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc

Tài khoản 4272 - Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)

Tài khoản 4273 - Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi của khách hàng để bảo đảm thanh toán các loại séc, thư tín dụng và thẻ.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi để bảo đảm thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi đã sử dụng để thanh toán cho người hưởng.
- Số tiền gửi còn thừa, trả lại khách hàng.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền khách hàng ký gửi ở TCTD để bảo đảm thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 4274 - Ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản 4277 - Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh, đảm bảo thuê tài chính bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của khách hàng gửi tại Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền ký quỹ khách hàng nộp vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký quỹ Tổ chức tín dụng trả lại khách hàng hoặc phải xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền ký quỹ của khách hàng đang gửi tại TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Tài khoản 4279 - Bảo đảm các khoản thanh toán khác

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ký gửi của khách hàng để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký gửi đã thanh toán cho người thụ hưởng.
- Số tiền ký gửi còn thừa (sau khi đã sử dụng) trả lại khách hàng.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền khách hàng đang gửi ở Tổ chức tín dụng để bảo đảm các khoản thanh toán khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng ký gửi tiền.

Tài khoản 428- Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ mà Tổ chức tín dụng nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo hợp đồng, cam kết đã ký.

Tài khoản 428 có các tài khoản cấp III sau:

- 4281 - Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
- 4282 - Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
- 4283 - Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
- 4284 - Ký quỹ bảo lãnh
- 4287 - Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
- 4289 - Bảo đảm các khoản thanh toán khác

Nội dung hạch toán tài khoản 428 giống như nội dung hạch toán tài khoản 427.

Tài khoản 43- Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành giấy tờ có giá và thanh toán giấy tờ có giá của TCTD phát hành.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- 1- Thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
- 2- Phải phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến phát hành giấy tờ có giá, gồm:

- Mệnh giá giấy tờ có giá
- Chiết khấu giấy tờ có giá
- Phụ trội giấy tờ có giá

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết từng loại giấy tờ có giá đã phát hành để quản lý việc phát hành và đối chiếu khi thanh toán.

3- TCTD phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại giấy tờ có giá phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ.

4- Trường hợp trả lãi khi đáo hạn giấy tờ có giá thì định kỳ TCTD phải tính lãi giấy tờ có giá phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí.

5- Khi lập báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu phát hành giấy tờ có giá được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng giá trị giấy tờ có giá theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu giấy tờ có giá cộng (+) phụ trội giấy tờ có giá).

Nội dung hạch toán các tài khoản:

431- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

434- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá khi TCTD đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá và việc thanh toán giấy tờ có giá đáo hạn trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Thanh toán giấy tờ có giá khi đáo hạn

- Mua lại giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị GTCG đã phát hành theo mệnh giá cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

432- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

435- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ánh chiết khấu giấy tờ có giá phát sinh khi TCTD đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá có chiết khấu và việc phân bổ chiết khấu giấy tờ có giá trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Chiết khấu giấy tờ có giá phát sinh trong kỳ.

Bên Có ghi: - Phân bổ chiết khấu giấy tờ có giá trong kỳ.

Số dư Nợ: - Phản ánh chiết khấu giấy tờ có giá chưa phân bổ cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

433- Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

436 - Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ánh phụ trội khấu giấy tờ có giá phát sinh khi TCTD đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá có phụ trội và việc phân bổ phụ trội giấy tờ có giá trong kỳ.

Bên Có ghi: - Phụ trội giấy tờ có giá phát sinh trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Phân bổ phụ trội giấy tờ có giá trong kỳ.

Số dư Có: - Phản ánh phụ trội giấy tờ có giá chưa phân bổ cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Tài khoản 44 - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay

Tài khoản 441 - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho Tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 441 có các tài khoản cấp III sau:

4411 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

4412 - Vốn nhận của Chính phủ

4413 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

Bên Có ghi: - Số vốn của các bên đối tác giao cho TCTD.

Bên Nợ ghi: - Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.

Số dư Có: - Phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay của các đối tác TCTD đang sử dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

Tài khoản 442 - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho Tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 442 có các tài khoản cấp III sau:

4421 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

4422 - Vốn nhận của Chính phủ

4423 - Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

Tài khoản 442 có nội dung hạch toán giống như nội dung hạch toán tài khoản 441”

Tài khoản 45 - Các khoản phải trả cho bên ngoài

Tài khoản 451 - Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả phát sinh về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định như: nhận vốn XDCB, mua sắm TSCĐ do Hội sở chính chuyển về, các khoản phải thanh toán cho đơn vị bán hàng, các khoản phải thanh toán cho cán bộ, nhân viên xây dựng cơ bản...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu về XDCB cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu XDCB nhưng chưa nhận được hàng hoá, lao vụ.

2- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hoá ...trả tiền ngay (tiền mặt, séc hay chuyển khoản).

Bên Có ghi: - Các khoản phải trả.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã trả cho người được thanh toán.

Số dư Có: - Phản ánh các khoản còn phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Riêng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định nhận của Tổ chức tín dụng cấp trên chuyển về, mở theo từng công trình được cấp vốn.

Tài khoản 452 - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

Tài khoản 452 có các tài khoản cấp III sau:

4521- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý.

Tài khoản 4521 - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền giữ hộ theo quy định và các khoản tiền đang chờ thanh toán, xử lý của các cơ quan, đơn vị gửi Ngân hàng để nhờ giữ hộ.

Bên Có ghi: - Số tiền nhận vào giữ hộ

- Số tiền nhận vào Ngân hàng đợi thanh toán

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả hoặc thanh toán cho cá nhân, đơn vị gửi.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Ngân hàng đang giữ hộ và chờ thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có tiền nhờ giữ hộ hay đợi thanh toán.

Tài khoản 4523 - Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ

tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý mà Tổ chức tín dụng cần phải thanh toán với khách hàng.

Tài khoản này hạch toán đối ứng với tài khoản 1013- "Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý"

Bên Có ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu hành Ngân hàng chưa thanh toán cho khách hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được Ngân hàng thanh toán với khách hàng.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông Ngân hàng chưa thanh toán cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng có tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

Tài khoản 453 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài khoản 453 có các tài khoản cấp III sau:

4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

4534- Thuế thu nhập doanh nghiệp

4535 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

4538- Các loại thuế khác

4539- Các khoản phải nộp khác

Tài khoản 4531 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.
- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp.
- Số thuế GTGT đã nộp vào NSNN.

Bên Có ghi: - Số thuế GTGT phải nộp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số thuế GTGT đã nộp thừa vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ánh số thuế GTGT còn phải nộp NSNN.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4534 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp và tình hình nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước (NSNN).

- Bên Nợ ghi:**
- Số thuế TNDN đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.
 - Số thuế TNDN được miễn giảm trừ vào số phải nộp.
 - Số chênh lệch giữa thuế TNDN phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế TNDN thực tế phải nộp khi báo cáo quyết toán năm được duyệt.
- Bên Có ghi:** - Số thuế TNDN phải nộp.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số thuế TNDN đã nộp lớn hơn số phải nộp (số thuế nộp thừa).
- Số dư Có:** - Phản ánh số thuế TNDN còn phải nộp vào NSNN.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thuế phải nộp.

Tài khoản 4535 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định và ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2. Tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

3. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

5. Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

6. Một số trường hợp chủ yếu làm phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ví dụ thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ do TCTD xác định dài hơn thời gian sử dụng hữu ích theo chính sách tài chính hiện hành được cơ quan thuế chấp nhận dẫn đến mức trích khấu hao TSCĐ theo kế toán thấp hơn khấu hao được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế.

Bên Nợ ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập).

Bên Có ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư Có: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết.

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

Tài khoản 4538 - Các loại thuế khác

Tài khoản 4539 - Các khoản phải nộp khác

Các tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa TCTD với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của TCTD với Nhà nước trong kỳ kế toán.

Bên Có ghi: - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Thuế và các khoản phải nộp đã nộp Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ánh số thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khoản phải nộp và đã nộp

Trong trường hợp cá biệt, tài khoản 453 có thể có số dư Nợ. Số dư Nợ (nếu có) phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể thể hiện số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 454 - Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chuyển tiền bằng đồng Việt Nam từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho người được hưởng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả cho người được hưởng.
- Số tiền chuyển trả lại cho đơn vị chuyển tiền do người được hưởng không đến nhận hoặc theo yêu cầu của đơn vị chuyển tiền, của

người được hưởng.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền chuyển đến chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Ngoài ra, tùy theo yêu cầu quản lý, theo dõi, các Tổ chức tín dụng có thể mở tài khoản chi tiết theo Tổ chức tín dụng chuyển tiền đến, theo tính chất các khoản chuyển tiền.

Tài khoản 455 - Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chuyển tiền bằng ngoại tệ từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở Tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 455 giống như nội dung hạch toán tài khoản 454.

Tài khoản 458- Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chênh lệch giữa giá bán hoặc mua nợ với nợ gốc (nợ đang được hạch toán nội bảng) được bán hoặc mua lại chưa được xử lý.

Bên Có ghi:

- Số chênh lệch giá mua lại nợ nhỏ hơn khoản nợ gốc được mua lại.
- Số chênh lệch giá bán lớn hơn khoản nợ gốc được bán.
- Kết chuyển số dư Nợ (lỗ) vào tài khoản Chi phí theo quy định (thực hiện sau khi đã thu hồi hoặc xử lý hết toàn bộ số nợ gốc được mua hoặc bán lại).

Bên Nợ ghi:

- Số chênh lệch giá mua lại nợ lớn hơn nợ gốc được mua lại.
- Số chênh lệch giá bán nợ nhỏ hơn khoản nợ gốc được bán.
- Kết chuyển số dư Có (lãi) vào tài khoản Thu nhập theo quy định (thực hiện sau khi đã thu hồi hoặc xử lý hết toàn bộ số nợ gốc được mua hoặc bán lại).

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ về mua bán nợ chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ được mua bán.

Tài khoản 459- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản 459 có các tài khoản cấp III sau:

4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ

4599- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản 4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ

hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ

Tài khoản này phản ánh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ và việc xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ nguồn thu này.

- Bên Có ghi:** - Số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.
- Bên Nợ ghi:** - Xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ số tiền thu bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ chưa được xử lý.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ hoặc tài sản bảo đảm nợ được bán hoặc khai thác.

Tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền Tổ chức tín dụng đang chờ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

- Bên Có ghi:** - Số tiền chưa được thanh toán.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền đã được thanh toán.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền TCTD đang chờ thanh toán.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chờ thanh toán.

Tài khoản 46 - Các khoản phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động nội bộ Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- 1-** Phạm vi và nội dung phản ánh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Tổ chức tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Tổ chức tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ánh vào tài khoản này.
- 2-** Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải trả.
- 3-** Cuối kỳ, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu các tài khoản 36 "Các khoản phải thu nội bộ" và 46 "Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 46 có các tài khoản cấp II sau:

- 461 - Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý
- 462 - Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng
- 466 - Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD
- 467 - Giá trị khoản nợ nhận của NHTM để quản lý và khai thác
- 469 - Các khoản phải trả khác

Nội dung hạch toán 3 tài khoản:

461 - Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý

462 - Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng

469 - Các khoản phải trả khác

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phải trả nội bộ, phát sinh trong quá trình hoạt động của Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền TCTD phải trả.

Bên Nợ ghi: - Số tiền TCTD đã trả hoặc được giải quyết chuyển vào TK khác.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng còn phải trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 466 - Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4661 - Các khoản phải trả các chi nhánh

4662 - Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản 4661 - Các khoản phải trả các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của TCTD, dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

Bên Có ghi: - Số tiền Hội sở chính phải trả cho các chi nhánh

Bên Nợ ghi: - Số tiền Hội sở chính đã trả cho các chi nhánh

- Số tiền đã được xử lý chuyển vào tài khoản thích hợp khác

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Hội sở còn phải trả các chi nhánh

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh

Tài khoản 4662 - Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của TCTD, dùng để phản ánh các khoản phải trả Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống

Bên Có ghi: - Số tiền chi nhánh phải trả cho Hội sở chính

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi nhánh đã trả cho Hội sở chính
- Số tiền đã được giải quyết chuyển vào tài khoản khác

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Chi nhánh còn phải trả Hội sở chính

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết

Tài khoản 467- Giá trị khoản nợ nhận của NHTM để quản lý và khai thác

Tài khoản này mở tại Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, phản ánh việc tiếp nhận các khoản nợ gốc tồn đọng từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty theo Hợp đồng uỷ thác để xử lý theo quy định tại Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Có ghi : - Khoản nợ gốc tồn đọng tiếp nhận được từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Bên Nợ ghi: - Chuyển trả số tiền thu hồi nợ gốc tồn đọng cho Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.
- Tất toán số tiền còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng không thu hồi được để chuyển trả Ngân hàng thương mại thành lập Công ty (sau khi đã tận thu và đã chuyển trả, nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

Số dư Có: - Phản ánh giá trị còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng nhận của NHTM thành lập Công ty.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tiếp nhận của NHTM thành lập Công ty.

Tài khoản 47 - Các giao dịch ngoại hối

Tài khoản 471 - Mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ kinh doanh mua bán của Tổ chức tín dụng .

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Thực hiện xác định kết quả kinh doanh:

- Cuối kỳ kế toán, xác định số chênh lệch giữa giá trị ngoại tệ đã bán **theo tỷ giá thực tế bán ra** với giá trị ngoại tệ đã bán **theo tỷ giá mua thực tế bình quân trong tháng**, nếu trong tháng không mua thì lấy theo tỷ giá mua thực tế bình quân tháng trước, sau đó đưa khoản chênh lệch này vào tài khoản Thu nhập hay Chi phí về kinh doanh ngoại tệ cho phù hợp.

- Trường hợp Tổ chức tín dụng có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để đánh giá kết quả kinh doanh theo từng giao dịch mua hoặc bán ngoại tệ trong ngày theo tỷ giá thực tế mua hoặc bán và tỷ giá bình quân trong ngày thì cũng phải bảo đảm số liệu chuẩn

xác và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “*Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá*”.

2- Đánh giá lại ngoại tệ: Sau khi thực hiện bước 1 nêu trên, tiến hành xác định số chênh lệch tăng, giảm giá trị ngoại tệ kinh doanh (*định kỳ vào ngày cuối tháng*) trên cơ sở so sánh số dư giữa tài khoản 4711 “Mua, bán ngoại tệ kinh doanh” (*sau khi đã đánh giá quy đổi lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày cuối tháng*) với số dư tài khoản 4712 “Thanh toán mua, bán ngoại tệ kinh doanh” để tìm ra số chênh lệch. Nếu có chênh lệch thì hạch toán điều chỉnh lại số dư TK 4712 cho bằng số dư TK 4711 (*quy ra đồng Việt Nam*), số chênh lệch này chuyển vào bên Có hoặc bên Nợ TK 631 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” (*ghi đối ứng với TK 4712*).

Tài khoản 471 có các tài khoản cấp III sau:

4711 - Mua bán ngoại tệ kinh doanh.

4712 - Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản 4711 - Mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trên cơ sở ngoại tệ mua vào rồi mới bán ra (bán ra từ nguồn ngoại tệ kinh doanh).

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ mua vào.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ bán ra.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị ngoại tệ Ngân hàng mua vào chưa bán ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ từ các nguồn khác bán ra mà chưa mua vào được để bù đắp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 4712 - Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền Việt Nam chi ra mua ngoại tệ hay thu vào do bán ngoại tệ tương ứng với giá trị ngoại tệ mua vào hay bán ra thuộc tài khoản 4711 “Mua, bán ngoại tệ kinh doanh” .

Bên Nợ ghi:

- Số tiền đồng Việt Nam chi ra để mua ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế mua vào).
- Kết chuyển chênh lệch lãi kinh doanh ngoại tệ (đối ứng với tài khoản 72 - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối)
- Số điều chỉnh tăng số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Bên Có ghi:

- Số tiền đồng Việt Nam thu vào do bán ngoại tệ. (tính theo tỷ giá thực tế bán ra).
- Kết chuyển chênh lệch lỗ kinh doanh ngoại tệ (đối ứng với tài khoản 82 - Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối)

- Số điều chỉnh giảm số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đồng Việt Nam chi ra tương ứng của số dư ngoại tệ TCTD mua vào chưa bán ra.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền đồng Việt Nam thu vào tương ứng của số ngoại tệ bán ra từ nguồn khác chưa mua vào để bù đắp.

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết

Tài khoản 473 – Giao dịch hoán đổi (SWAP)

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 473 có các tài khoản cấp III sau:

- 4731 - Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
- 4732 - Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản 4731- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ đã ký giữa hai bên.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ Ngân hàng cam kết sẽ mua vào (theo tỷ giá ngày giao dịch).

- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết bán vào ngày thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ Ngân hàng cam kết sẽ bán ra (theo tỷ giá ngày giao dịch).

- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết mua vào ngày thanh toán.

Số dư Có : - Phản ánh giá trị ngoại tệ Ngân hàng sẽ mua vào.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ Ngân hàng sẽ bán ra.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ.

Tài khoản 4732- Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền Việt Nam sẽ chi ra mua ngoại tệ hay sẽ thu vào do bán ngoại tệ tương ứng với giá trị ngoại tệ mua vào hay bán ra thuộc tài khoản 4731 "Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ" .

Bên Nợ ghi: - Tiền Việt Nam sẽ chi ra mua ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế mua vào/ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng).

- Tiền Việt Nam thu về do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết bán vào ngày thanh toán.
- Kết chuyển số chênh lệch Tăng giá trị ngoại tệ hoán đổi khi đánh giá lại theo tỷ giá ngày cuối tháng hay: Số điều chỉnh Tăng số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4731 khi đánh giá số dư TK này (đối ứng với tài khoản 633 - Chênh lệch đánh lại công cụ tài chính phái sinh).

- Bên Có ghi:**
- Tiền Việt Nam sẽ thu về do bán ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế bán ra).
 - Tiền Việt Nam chi ra do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết mua vào ngày thanh toán.
 - Số điều chỉnh Giảm số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4731 khi đánh giá lại số dư TK này (đối ứng với tài khoản 633 - Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh).
- Số dư Nợ:**
- Phản ánh số tiền Việt Nam chi ra mua ngoại tệ hoán đổi (đối ứng với số dư tài khoản 4731).
- Số dư Có:**
- Phản ánh số tiền Việt Nam thu về do bán ngoại tệ hoán đổi (đối ứng với số dư tài khoản 4731).

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ .

Tài khoản 474 - Giao dịch kỳ hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra theo hợp đồng cam kết có kỳ hạn đã ký giữa Ngân hàng và khách hàng để mua hay bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận. Việc thanh toán và giao tiền được thực hiện vào ngày trong tương lai (quá 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 474 có các tài khoản cấp III sau:

4741- Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ

4742- Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 474 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 475- Giao dịch tương lai

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch tương lai đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 475 có các tài khoản cấp III sau:

4751- Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ

4752- Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 475 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 476 - Giao dịch quyền chọn

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch quyền chọn đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 476 có các tài khoản cấp III sau:

4761- Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ

4762- Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 476 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 478 - Tiêu thụ vàng bạc, đá quý

Tài khoản này dùng để phản ánh số doanh thu tiêu thụ vàng bạc, đá quý của Ngân hàng.

Bên Nợ ghi:

- Trị giá vàng bạc, đá quý đã tiêu thụ theo giá vốn.
- Tiền chi phí gia công chế tác.

Bên Có ghi:

- Số doanh thu về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.
- Số tiền thu về gia công chế tác.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền lỗ về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền lãi về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Cuối tháng số dư Có của tài khoản này được kết chuyển vào tài khoản Thu về kinh doanh vàng bạc, đá quý và số dư Nợ của tài khoản này được kết chuyển vào tài khoản Chi về kinh doanh vàng bạc, đá quý.

Tài khoản 48- Các tài sản Nợ khác

Nội dung hạch toán các tài khoản:

481- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam

482- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ

Các tài khoản trên mở tại TCTD đầu mối dùng để phản ánh số tiền đã nhận được của các TCTD thành viên để cho vay đồng tài trợ dự án với mức tiền đã thoả thuận thông qua việc ký kết hợp đồng đồng tài trợ.

Bên Có ghi: - Số tiền đã nhận của các TCTD thành viên để cho vay đồng tài trợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã thanh toán với TCTD thành viên đồng tài trợ (khi đã giải ngân cho khách hàng vay).

Số dư Có: - Phản ánh số tiền đã nhận của các TCTD thành viên nhưng chưa giải ngân cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD thành viên cho vay đồng tài trợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

483- Nhận tiền uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam

484- Nhận tiền uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Các tài khoản trên mở tại TCTD nhận uỷ thác đầu tư, cho vay dùng để phản ánh số tiền của các TCTD uỷ thác chuyển cho TCTD nhận uỷ thác cho vay (giải ngân) khách hàng đã xác định theo hợp đồng uỷ thác đầu tư, cho vay.

Nội dung hạch toán các tài khoản 483,484 giống như nội dung hạch toán các tài khoản 481,482.

Tài khoản 485 - Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

Tài khoản này dùng để phản ánh việc TCTD lập và sử dụng quỹ phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo chế độ.

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ hàng năm.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền hiện có tại quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 486 - Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4861- Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)

4862 - Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)

4863 - Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)

4864 - Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)

Tài khoản 4861 – Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ đã ký giữa hai bên.

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng phải thu.
- Giá trị cam kết tiền tệ trả cho khách hàng.
- Bên Có ghi:** - Giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng phải trả.
- Giá trị cam kết tiền tệ khách hàng trả.
- Số dư Nợ :** - Phản ánh giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng còn phải thu khách hàng.
- Số dư Có:** - Phản ánh giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng còn phải trả cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền tệ và theo từng cam kết về công cụ hoán đổi tiền tệ .

Tài khoản 4862 – Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch kỳ hạn (FORWARD) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh .

Tài khoản 4863 – Thanh toán đối với giao dịch tương lai

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch tương lai (FUTURES) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh .

Tài khoản 4864 – Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch quyền chọn (OPTIONS) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh .

Tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành. Tài khoản này chỉ được mở và sử dụng khi cơ chế tài chính cho phép hoặc có quy định cụ thể về cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước. Việc hạch toán trên tài khoản này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu).
2. Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi phải được tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật. Việc phân tách 02 cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu trong việc hạch toán kế toán được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
3. Chỉ hạch toán trên tài khoản này, giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.
4. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên tài khoản này và Cấu phần Vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi (hạch toán trên tài khoản 65 - Cổ phiếu

ưu đãi - cấu phần Vốn chủ sở hữu) là 2 hợp phần của Cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.

Bên Có ghi: - Giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi TCTD phát hành

Bên Nợ ghi: - Thanh toán cổ phiếu ưu đãi khi đáo hạn (cấu phần Nợ phải trả).
- Mua lại cổ phiếu ưu đãi (cấu phần Nợ phải trả) trong kỳ.
- Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông (cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi).

Số dư Có: - Phản ánh tổng giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

Tài khoản 488 - Doanh thu chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu chờ phân bổ (chưa thực hiện) của TCTD trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ bao gồm: khoản lãi nhận trước khi mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), lãi cho thuê tài chính, phí cam kết bảo lãnh (nhận trước) và các khoản thu khác có nội dung, tính chất tương tự.

Bên Có ghi: - Số tiền ghi nhận doanh thu chờ phân bổ phát sinh trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Kết chuyển “Doanh thu chờ phân bổ” sang tài khoản Thu nhập theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

- Tất toán Doanh thu chờ phân bổ theo chế độ quy định (do lãi nhận trước từ việc đầu tư các công cụ nợ nhưng sau đó lại bán đi, hay khi Hợp đồng thuê tài chính không được thực hiện vì lý do bất khả kháng...).

Số dư Có: - Phản ánh số tiền doanh thu chờ phân bổ ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản doanh thu chờ phân bổ.

Tài khoản 489- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4891- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác

4892- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4895- Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra

4899- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản 4891 – Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác

Tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các dịch vụ thanh toán.

Bên Có ghi: - Số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán được trích lập.

- Bên Nợ ghi:** - Xử lý rủi ro dịch vụ thanh toán.
 - Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.
- Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán hiện có.
- Hạch toán chi tiết:**
 - Mở tài khoản chi tiết theo từng dịch vụ thanh toán.

Tài khoản 4892 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có những bằng chứng chắc chắn về sự giảm giá thường xuyên liên tục của hàng tồn kho ở Tổ chức tín dụng.

- Bên Có ghi:** - Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập.
- Bên Nợ ghi:** - Hoàn nhập dự phòng giảm giá.
- Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có.
- Hạch toán chi tiết:**
 - Mở tài khoản chi tiết theo loại hàng tồn kho.

Tài khoản 4895 - Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng dự phòng chung đối với các khoản cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán... của TCTD với khách hàng nhằm xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán tài khoản này giống như nội dung hạch toán tài khoản "Dự phòng rủi ro".

Tài khoản 4899 - Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng khác theo cơ chế tài chính của TCTD (như: Quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá đối với những khoản huy động vốn nước ngoài theo quy định của Chính phủ để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách mà Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập...), ngoài những nội dung đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

- Bên Có ghi:** - Số dự phòng được lập.
- Bên Nợ ghi:** - Xử lý khoản rủi ro.
 - Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.
- Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng rủi ro hiện có.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản được trích lập dự phòng rủi ro.

Tài khoản 49- Lãi và phí phải trả

Tài khoản 491 - Lãi phải trả cho tiền gửi

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại Tổ chức tín dụng .

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

4911 - Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

4912 - Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ.

4913 - Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

4914 - Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

Bên Có ghi: - Số tiền lãi phải trả dồn tích.

Bên Nợ ghi: - Số tiền lãi đã trả.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản tiền gửi.

Tài khoản 492 - Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên các giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng đã phát hành.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 492 có các tài khoản cấp III sau:

4921 - Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

4922 - Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 492 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 493- Lãi phải trả cho tiền vay

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi phải trả cho tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả cho tiền vay thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 493 có các tài khoản cấp III sau:

4931- Tiền lãi trên tiền vay bằng đồng Việt Nam.

4932 - Tiền lãi trên tiền vay bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 493 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 494- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên các khoản vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân khác đã giao cho Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 494 có các tài khoản cấp III sau:

4941- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam.

4942 - Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 494 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 496- Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên các công cụ tài chính phái sinh lãi suất mà Tổ chức tín dụng tham gia.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

3- Áp dụng đối với cả công cụ tài chính phái sinh hỗn hợp lãi suất và tiền tệ. Riêng đối với công cụ tài chính phái sinh tiền tệ sẽ sử dụng các tài khoản 47 "Các giao dịch ngoại hối" và tài khoản 486 "Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh".

Tài khoản 496 có các tài khoản cấp III sau:

- 4961- Giao dịch hoán đổi
- 4962- Giao dịch kỳ hạn
- 4963- Giao dịch tương lai
- 4964- Giao dịch quyền chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 496 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 497 - Phí phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải trả dồn tích khi TCTD sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp.

Hạch toán trên tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Số phí phải trả cho các nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí phải trả thực tế trong kỳ.
2. Phí phải trả theo dõi trên tài khoản này thể hiện số phí tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí trong kỳ nhưng chưa chi trả cho nhà cung cấp.

Bên Có ghi: - Số phí phải trả cho các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ
(*Hạch toán đối ứng vào tài khoản chi phí của TCTD*).

Bên Nợ ghi: - Số phí phải trả đã thực hiện chi trả cho nhà cung cấp.

Số dư Có: - Phản ánh số phí còn phải trả cho các nhà cung cấp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng nhà cung cấp.

Loại 5: Hoạt động thanh toán

Loại này dùng để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động Ngân hàng; những khoản thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng và các khoản thanh toán khác.

Tài khoản 50 - Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản 501 - Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền thanh toán với các Ngân hàng, khác theo phương thức thanh toán bù trừ.

Tài khoản 501 có các tài khoản cấp III sau:

5011 - Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì

5012 - Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên

Tài khoản 5011 - Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì

Tài khoản này mở tại Ngân hàng là đơn vị chủ trì thanh toán bù trừ dùng để hạch toán kết quả thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì đối với các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

Bên Có ghi: - Số tiền chênh lệch các Ngân hàng thành viên phải trả trong thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chênh lệch các Ngân hàng thành viên phải thu trong thanh toán bù trừ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản này sau khi thanh toán xong phải hết số dư.

Tài khoản 5012 - Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ dùng để hạch toán toàn bộ các khoản phải thanh toán bù trừ với các Ngân hàng khác.

Bên Có ghi: - Các khoản phải trả cho Ngân hàng khác.
- Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: - Các khoản phải thu Ngân hàng khác.
- Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ.

Số dư Có: - Thể hiện số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Số dư Nợ: - Thể hiện số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản này sau khi kết thúc việc thanh toán bù trừ phải hết số dư.

Tài khoản 502 - Thu, chi hộ giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu, chi hộ giữa hai Tổ chức tín dụng có đặt quan hệ thanh toán trực tiếp với nhau.

- Bên Nợ ghi:**
- Số tiền chi hộ cho Tổ chức tín dụng khác.
 - Số tiền Tổ chức tín dụng khác thu hộ.
 - Thanh toán số tiền chênh lệch phải trả cho TCTD khác.
- Bên Có ghi:**
- Số tiền thu hộ cho Tổ chức tín dụng khác.
 - Số tiền Tổ chức tín dụng khác chi hộ.
 - Thanh toán số tiền chênh lệch phải thu TCTD khác.
- Số dư Nợ:**
- Phản ánh các khoản chi hộ nhiều hơn thu hộ TCTD khác.
- Số dư Có:**
- Phản ánh các khoản thu hộ nhiều hơn chi hộ TCTD khác.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 509 - Thanh toán khác giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các Tổ chức tín dụng.

- Bên Nợ ghi:**
- Số tiền phải thu Tổ chức tín dụng khác.
 - Số tiền trả cho Tổ chức tín dụng khác.
- Bên Có ghi:**
- Số tiền phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.
 - Số tiền Tổ chức tín dụng khác trả.
- Số dư Nợ:**
- Phản ánh số tiền còn phải thu Tổ chức tín dụng khác.
- Số dư Có:**
- Phản ánh số tiền còn phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 51 - Thanh toán chuyển tiền

Tài khoản 511 - Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

- 5111 - Chuyển tiền đi năm nay
- 5112 - Chuyển tiền đến năm nay
- 5113 - Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản 5111 - Chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm nay chuyển tới Trung tâm thanh toán.

Bên Nợ ghi : - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Nợ .

Bên Có ghi : - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Có.
- Số tiền chuyển theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đã chuyển.

Số dư Nợ : - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ .

Số dư Có : - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ .

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5112 - Chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay do Trung tâm thanh toán chuyển.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Có.
- Số tiền chuyển đến theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Nợ : - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ .

Số dư Có: - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ .

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5113 - Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Bên Nợ ghi: - Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót đã được xử lý.
- Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót đã được xử lý.

Bên Có ghi : - Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

- Số tiền Lệnh chuyển Nợ đến có sai sót đã được xử lý.
- Số dư Nợ :** - Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số dư Có :** - Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở 2 tài khoản chi tiết :
 - 5113.1** - Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (*Dư Nợ*)
 - 5113.2** - Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (*Dư Có*)

Tài khoản này trên Bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 512 - Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

- 5121 - Chuyển tiền đi năm trước
- 5122 - Chuyển tiền đến năm trước
- 5123 - Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5121 - Chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm trước đã chuyển tới Trung tâm thanh toán .

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5122 - Chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước do Trung tâm thanh toán chuyển.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5123 - Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các *Lệnh chuyển tiền đến năm trước* có sai sót chưa được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

Tài khoản 513 - Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

5131 - Thanh toán chuyển tiền đi năm nay

5132 - Thanh toán chuyển tiền đến năm nay

5133 - Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản 5131 - Thanh toán chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các *Lệnh chuyển tiền đi năm nay* chuyển cho các chi nhánh trong hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đi theo *Lệnh chuyển Nợ*.

Bên Có ghi : - Số tiền chuyển đi theo *Lệnh chuyển Có*.
- Số tiền chuyển đi theo *Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đã chuyển*.

Số dư Nợ : - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các *Lệnh chuyển Nợ* lớn hơn số tiền chuyển đi theo các *Lệnh chuyển Có* và *Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ*.

Số dư Có : - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các *Lệnh chuyển Có* và *Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ* lớn hơn số tiền chuyển đi theo các *Lệnh chuyển Nợ*.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận chuyển tiền .

Tài khoản 5132 - Thanh toán chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các khoản chuyển tiền đến năm nay từ các chi nhánh trong hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo *Lệnh chuyển Có*.

- Số tiền chuyển đến theo *Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ*.

- Bên Có ghi :** - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ.
- Số dư Nợ :** - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ .
- Số dư Có :** - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ .
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền.

Tài khoản 5133 - Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay đang có sai sót cần được xử lý.

- Bên Nợ ghi :**
- Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ năm nay có sai sót chưa được xử lý .
 - Số tiền các Lệnh chuyển Có đến năm nay đã được xử lý.
 - Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay đã được xử lý
- Bên Có ghi:**
- Số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý;
 - Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
 - Số tiền các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay đã được xử lý.
- Số dư Nợ :** - Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chưa được xử lý.
- Số dư Có :** - Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay chưa được xử lý.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở 2 tài khoản chi tiết:
- 5133.1** - Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (*Dư Nợ*)
- 5133.2** - Lệnh chuyển Có đến năm nay, Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (*Dư Có*)

Tài khoản này trên Bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 514 - Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán

Tài khoản cấp II này có các tài khoản cấp III sau:

- 5141 - Thanh toán chuyển tiền đi năm trước
- 5142 - Thanh toán chuyển tiền đến năm trước
- 5143 - Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5141 - Thanh toán chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm trước .

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền .

Tài khoản 5142 - Thanh toán chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước do các chi nhánh trong hệ thống chuyển tới.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền .

Tài khoản 5143 - Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước đang có sai sót cần được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

Việc chuyển tiêu chuyển tiền năm trước chỉ thực hiện khi Tài khoản 5143 "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" không còn số dư.

Tài khoản 519 - Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng Ngân hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác (ngoài thanh toán liên

hàng) giữa các đơn vị trong từng hệ thống Ngân hàng.

Tài khoản 519 có các tài khoản cấp III sau:

- 5191 - Điều chuyển vốn
- 5192 - Thu hộ, chi hộ
- 5199 - Thanh toán khác

Tài khoản 5191 - Điều chuyển vốn

Tài khoản này dùng để hạch toán số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Hội sở chính của Ngân hàng với các đơn vị trực thuộc trong cùng hệ thống.

- Bên Nợ ghi:** - Số vốn điều chuyển đi.
- Bên Có ghi:** - Số vốn điều chuyển đến.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số chênh lệch số vốn điều chuyển đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến.
- Số dư Có:** - Phản ánh số chênh lệch số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi.
- Hạch toán chi tiết:**
- Tại Hội sở chính của Ngân hàng : Mở tiểu khoản theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.
 - Tại các đơn vị trong từng hệ thống Ngân hàng : Mở 1 tiểu khoản (đứng tên Hội sở chính).

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

Tài khoản 5192 - Thu hộ, chi hộ

Tài khoản 5199 - Thanh toán khác

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các đơn vị trong cùng hệ thống Ngân hàng phát sinh trong quá trình giao dịch.

- Bên Nợ ghi:**
- Số tiền đã chi hộ các đơn vị khác.
 - Số tiền phải thu ở các đơn vị khác.
- Bên Có ghi:**
- Số tiền đã thu hộ cho các đơn vị khác.
 - Số tiền các đơn vị khác trả.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền còn phải thu các đơn vị khác.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 52 - Thanh toán liên hàng

Tài khoản 521 - Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng

Tài khoản này mở tại các đơn vị Ngân hàng có giao dịch thanh toán liên hàng.

Tài khoản 521 có các tài khoản cấp III sau:

- 5211 - Liên hàng đi năm nay.
- 5212 - Liên hàng đến năm nay.
- 5213 - Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu.
- 5214 - Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu.
- 5215 - Liên hàng đến năm nay còn sai lầm.

Tài khoản 5211 - Liên hàng đi năm nay

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phát sinh về giao dịch liên hàng đi năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng .

- Bên Nợ ghi:** - Các khoản chi hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Nợ liên hàng gửi đi.
- Bên Có ghi:** - Các khoản thu hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Có liên hàng gửi đi.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số chênh lệch chi hộ nhiều hơn thu hộ.
- Số dư Có:** - Phản ánh số chênh lệch thu hộ nhiều hơn chi hộ.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5212 - Liên hàng đến năm nay

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiếp nhận về giao dịch liên hàng đến năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng .

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng nhận được.
- Số tiền các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.
- Bên Có ghi:** - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng nhận được.
- Số tiền các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền các giấy báo Có liên hàng chưa được đối chiếu.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng chưa được đối chiếu.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở 2 tiểu khoản:
1 - Giấy báo Có liên hàng năm nay chưa đối chiếu (Dư Nợ).
2 - Giấy báo Nợ liên hàng năm nay chưa đối chiếu (Dư Có).

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 5213 - Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm nay đã được đối chiếu.

- Bên Nợ ghi:** - Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu.
- Bên Có ghi:** - Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.
- Số dư Có:** - Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở 1 tiểu khoản, dùng sổ đối chiếu làm sổ kế toán chi tiết của tài khoản này.

Tài khoản 5214 - Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu.
- Tất toán số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu.
- Bên Có ghi:** - Số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu.
- Tất toán số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu chưa được giải quyết.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu chưa được giải quyết.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:
 - 1 - Giấy báo Nợ liên hàng năm nay đợi đối chiếu (Dư Nợ).
 - 2 - Giấy báo Có liên hàng năm nay đợi đối chiếu (Dư Có).

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 5215 - Liên hàng đến năm nay còn sai lầm

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản sai lầm phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay.

- Bên Nợ ghi:** - Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng mà Ngân hàng phải tạm ứng tiền để thanh toán.
- Điều chỉnh thanh toán sai lầm.
- Bên Có ghi:** - Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng mà Ngân hàng tạm giữ lại tiền chưa thanh toán được.
- Điều chỉnh thanh toán sai lầm.

Số dư Nợ: - Phản ánh tổng số tiền trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay mà Ngân hàng phải tạm ứng tiền chưa thanh toán được

Số dư Có: - Phản ánh tổng số tiền trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay mà Ngân hàng tạm giữ lại tiền chưa thanh toán được

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1 - Sai lầm Ngân hàng phải tạm ứng tiền (Dư Nợ).

2 - Sai lầm Ngân hàng phải tạm giữ tiền (Dư Có).

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 522 - Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống Ngân hàng

Tài khoản 522 có các tài khoản cấp III sau:

5221 - Liên hàng đi năm trước.

5222 - Liên hàng đến năm trước.

5223 - Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu.

5224 - Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu.

5225 - Liên hàng đến năm trước còn sai lầm.

5226 - Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước.

5227 - Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước.

Tài khoản 5221 - Liên hàng đi năm trước

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phát sinh về giao dịch liên hàng đi thuộc năm trước với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng trong thời gian chưa quyết toán chuyển tiêu liên hàng năm trước.

Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5211 được chuyển sang tài khoản 5221 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh sai lầm và tất toán số dư khi chuyển tiêu liên hàng.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5222 - Liên hàng đến năm trước

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiếp nhận về giao dịch liên hàng năm trước với các đơn vị khác trong cùng hệ thống tổ chức tín dụng.

Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5212 được chuyển sang tài khoản 5222 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng năm trước nhưng năm nay mới nhận được.
- Số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.
- Bên Có ghi:** - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng năm trước nhưng năm nay mới nhận được.
- Số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chiếu.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước chưa đối chiếu.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước chưa đối chiếu.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở 2 tiểu khoản:
1 - Giấy báo Có liên hàng năm trước chưa đối chiếu (Dư Nợ).
2 - Giấy báo Nợ liên hàng năm trước chưa đối chiếu (Dư Có).

Tài khoản 5223 - Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm trước đã được đối chiếu.

Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5213 được chuyển sang tài khoản 5223 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

- Bên Nợ ghi:** - Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.
- Tất toán số dư Có khi chuyển tiêu liên hàng.
- Bên Có ghi:** - Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.
- Tất toán số dư Nợ khi chuyển tiêu liên hàng.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.
- Số dư Có:** - Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chiếu.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở 1 tiểu khoản, dùng sổ đối chiếu liên hàng năm trước làm sổ kế toán chi tiết của tài khoản này.

Tài khoản 5224 - Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng.

Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5214 được chuyển sang tài khoản 5224 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như tài khoản 5214.

Tài khoản 5225 - Liên hàng đến năm trước còn sai lầm

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản sai lầm phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng thuộc năm trước.

Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5215 được chuyển sang tài khoản 5225 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như tài khoản 5215.

Tài khoản 5226 - Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Ngân hàng để tập trung số dư tài khoản liên hàng đi năm trước do các đơn vị liên hàng chuyển về để chuyển tiêu liên hàng.

Bên Nợ ghi: - Số dư Nợ trên tài khoản liên hàng đi năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Có của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Bên Có ghi: - Số dư Có trên tài khoản liên hàng đi năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Nợ của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Số dư Nợ: - Phản ánh số chênh lệch tổng cộng số dư Nợ lớn hơn tổng cộng số dư Có trên các tài khoản liên hàng đi năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng .

Số dư Có: - Phản ánh số chênh lệch tổng cộng số dư Có lớn hơn tổng cộng số dư Nợ trên các tài khoản liên hàng đi năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng .

Hạch toán chi tiết:
- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5227 - Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Ngân hàng để tập trung số dư các tài khoản liên hàng đến năm trước do các đơn vị liên hàng chuyển về để chuyển tiêu liên hàng.

Bên Nợ ghi: - Số dư Nợ trên tài khoản liên hàng đến năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Có của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Bên Có ghi: - Số dư Có trên tài khoản liên hàng đến năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Nợ của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Số dư Nợ: - Phản ánh số chênh lệch tổng cộng số dư Nợ lớn hơn tổng cộng số

dư Có trên các tài khoản liên hàng đến năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Số dư Có: - Phản ánh số chênh lệch tổng cộng số dư Có lớn hơn tổng cộng số dư Nợ trên các tài khoản liên hàng đến năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 523 - Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố

Tài khoản 523 có các tài khoản cấp III sau:

- 5231 - Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố.
- 5232 - Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố.
- 5233 - Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.
- 5234 - Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.
- 5235 - Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố.

Tài khoản 524 - Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố

Tài khoản 524 có các tài khoản cấp III sau:

- 5241 - Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố.
- 5242 - Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố.
- 5243 - Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.
- 5244 - Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.
- 5245 - Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố.
- 5246 - Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố.
- 5247 - Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

Các tài khoản 523 và tài khoản 524 mở tại các Ngân hàng có tổ chức riêng việc thanh toán liên hàng giữa các đơn vị trong cùng hệ thống trong từng tỉnh, thành phố. Nội dung hạch toán các tài khoản này giống như nội dung hạch toán các tài khoản tương ứng về thanh toán liên hàng trong toàn hệ thống Ngân hàng đã giải thích ở phần trên (các tài khoản 5211, 5212, 5213, 5214, 5215, 5221, 5222, 5223, 5224, 5225, 5226, 5227).

Tài khoản 56 - Thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài

Tài khoản 562 - Thanh toán song biên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ánh các khoản thu, chi hộ ngoại tệ giữa Ngân hàng và từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Bên Nợ ghi:

- Giá trị ngoại tệ chi hộ cho Ngân hàng ở nước ngoài.
- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài thu hộ.

- Thanh toán số chênh lệch ngoại tệ phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi:

- Giá trị ngoại tệ thu hộ cho Ngân hàng ở nước ngoài.
- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài chi hộ.
- Thanh toán số chênh lệch ngoại tệ phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.

Số dư Nợ :

- Phản ánh giá trị ngoại tệ chi hộ nhiều hơn thu hộ Ngân hàng ở nước ngoài.

Số dư Có:

- Phản ánh giá trị ngoại tệ thu hộ nhiều hơn chi hộ Ngân hàng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 563 - Thanh toán đa biên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ánh các khoản thu, chi hộ ngoại tệ giữa Ngân hàng và nhiều Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán đa biên với nhau.

Nội dung hạch toán tài khoản 563 giống như nội dung hạch toán tài khoản 562.

Tài khoản 569 - Các khoản thanh toán khác

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác bằng ngoại tệ (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa Ngân hàng với Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Nợ ghi:

- Giá trị ngoại tệ phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.
- Giá trị ngoại tệ trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi:

- Giá trị ngoại tệ phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.
- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài trả.

Số dư Nợ :

- Phản ánh giá trị ngoại tệ còn phải thu NH ở nước ngoài.

Số dư Có:

- Phản ánh giá trị ngoại tệ còn phải trả cho NH ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu

Loại tài khoản này dùng để phản ánh các loại nguồn vốn, các quỹ dự trữ, dự phòng rủi ro...và kết quả kinh doanh của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Tổ chức tín dụng có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo dõi từng đối tượng góp vốn (tổ chức hoặc cá nhân).

2- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

Tài khoản 60 - Vốn của Tổ chức tín dụng

Tài khoản 601 - Vốn điều lệ

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ánh vốn điều lệ của Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Nguồn vốn điều lệ tăng.

Bên Nợ ghi: - Nguồn vốn điều lệ giảm.

Số dư Có: - Phản ánh vốn điều lệ hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

- Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các Tổ chức tín dụng mở thêm sổ theo dõi Danh sách các cổ đông và số tiền góp cổ phần.

Tài khoản 602 - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ánh nguồn vốn để xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Tổ chức tín dụng (ngoài phần vốn điều lệ được sử dụng để xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định).

Bên Có ghi: - Tăng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Tổ chức tín dụng (được Ngân sách Nhà nước cấp, trích từ quỹ phát triển nghiệp vụ, quỹ phúc lợi...)

- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Nợ ghi: - Giảm nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.

- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định.

Số dư Có: - Phản ánh vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định hiện

có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tài khoản chi tiết :
 - 1- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp
 - 2- Vốn của Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 603 - Thặng dư vốn cổ phần.

Tài khoản này dùng để hạch toán số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Bên Có ghi: - Giá trị thặng dư vốn cổ phần tăng (*Phần chênh lệch giữa giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu*).

Bên Nợ ghi: - Giá trị thặng dư vốn cổ phần giảm (*Phần chênh lệch giữa giá phát hành thấp hơn mệnh giá cổ phiếu*).
 - Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ theo cơ chế tài chính và quy định hiện hành của pháp luật.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần dương hiện có.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần âm hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 604 - Cổ phiếu quỹ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng/giảm của số cổ phiếu do TCTD mua lại trong số cổ phiếu do TCTD đó đã phát hành ra công chúng để sau đó tái phát hành lại (gọi là cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do chính TCTD phát hành và được mua lại bởi chính TCTD phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các loại cổ phiếu quỹ do TCTD nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi TCTD giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do TCTD nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

TCTD chỉ được mở và sử dụng tài khoản này khi có cơ chế nghiệp vụ và thực hiện hạch toán kế toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Trị giá cổ phiếu quỹ mua vào phản ánh vào tài khoản này là giá thực tế bao gồm: giá thực tế mua vào và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ như chi phí môi giới, chi phí giao dịch cổ phiếu quỹ (nếu có).

2. Trị giá cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng, v.v...được tính theo giá thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Số tiền chênh lệch giá tái phát hành/sử dụng và giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào được hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có tài khoản 603 “Thặng dư vốn cổ phần”.

4. Không theo dõi trên tài khoản này các đối tượng sau: (i) giá trị cổ phiếu mà TCTD mua của TCTD khác vì mục đích nắm giữ đầu tư; (ii) giá trị cổ phiếu TCTD mua lại với mục đích thu hồi để huỷ bỏ vĩnh viễn (*trường hợp này phải tiến hành ghi giảm trực tiếp vốn của TCTD*).

5. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, số dư bên Nợ tài khoản 604 “Cổ phiếu quỹ” được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi bên trong ngoặc đơn (xxx) đặt trong chỉ tiêu Vốn của TCTD (*sau các chỉ tiêu: Vốn điều lệ, vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ và thặng dư vốn cổ phần*) trên Bảng cân đối kế toán.

6. Trường hợp TCTD mua lại cổ phiếu ưu đãi (*công cụ phức hợp*), trị giá cổ phiếu quỹ mua vào hạch toán trên tài khoản này là giá mua thực tế (trừ đi (-) cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi (*giá trị hạch toán trên tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi*)).

Bên Nợ ghi: - Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào.

Bên Có ghi: - Trị giá cổ phiếu quỹ tái phát hành hoặc tái sử dụng.
(*trả cổ tức hoặc thưởng bằng cổ phiếu, v.v...*).

Số dư Nợ: - Trị giá cổ phiếu quỹ hiện TCTD đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt mua cổ phiếu quỹ.

Tài khoản 609 - Vốn khác

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ánh các vốn khác của Tổ chức tín dụng được hình thành trong quá trình hoạt động theo chế độ quy định.

Bên Có ghi: - Số vốn được hình thành.

Bên Nợ ghi: - Số vốn đã sử dụng.

Số dư Có: - Phản ánh các vốn khác hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn.

Tài khoản 61 - Quỹ của Tổ chức tín dụng

Có các tài khoản cấp II sau:

611 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

612 - Quỹ đầu tư phát triển

613 - Quỹ dự phòng tài chính

619 - Quỹ khác

Các tài khoản này dùng để phản ánh các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại điều 87 Luật các Tổ chức tín dụng và các quỹ như quỹ dự phòng tài chính ...của Tổ chức tín dụng theo chế độ.

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ hàng năm.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền hiện có của từng quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 62- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tài khoản này dùng để phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tổ chức tín dụng được trích lập theo quy định của Pháp luật.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

621 - Quỹ khen thưởng

622 - Quỹ phúc lợi

623 - Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền hiện có của quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 63- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý

TCTD không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ cũng như công cụ phái sinh tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tổ chức tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo

6312- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB

6313- Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính

Tài khoản 6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái qua việc đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của Tổ chức tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Bên Có ghi: - Số chênh lệch Tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng.
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính (lỗ tỷ giá) vào tài khoản Chi phí.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch Giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng.
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) vào tài khoản Thu nhập .

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm chưa xử lý.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Hạch toán chi tiết:- Mở tài khoản chi tiết theo loại ngoại tệ.

Tài khoản 6312- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái qua việc đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Bên Có ghi: - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động).
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB) vào Tài khoản Chi phí hoặc Chi phí chờ phân bổ.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động).
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB) vào Tài khoản Thu nhập hoặc Doanh thu chờ phân bổ.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt

động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Tài khoản 6313- Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập.

- Bên Có ghi:**
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá).
 - Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào Tài khoản Chi phí khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.
- Bên Nợ ghi:**
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá).
 - Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá) vào Tài khoản Thu nhập khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Tài khoản 632 - Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch giá vàng bạc, đá quý do điều chỉnh giá vàng bạc, đá quý tồn kho, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Bên Có ghi: - Số tiền chênh lệch tăng giá trị vàng bạc, đá quý tồn kho.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chênh lệch giảm giá trị vàng bạc, đá quý tồn kho.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch tăng, giảm giá trị vàng bạc, đá quý phát sinh trong năm chưa xử lý.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 633 - Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính

phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá ngoại tệ khi đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh của Tổ chức tín dụng, hạch toán giá trị bằng đồng Việt Nam.

Bên Có ghi: - Số chênh lệch Tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh bằng ngoại tệ theo tỷ giá đánh giá lại của ngày cuối tháng.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch Giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh bằng ngoại tệ theo tỷ giá đánh giá lại của ngày cuối tháng.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ phát sinh trong năm chưa xử lý.

Cuối năm, tài khoản này tắt toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản chi phí.

Hạch toán chi tiết: Tài khoản 633 có 5 tài khoản cấp 3 sau:

6331 - Giao dịch hoán đổi

6332 - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

6333 - Giao dịch tương lai tiền tệ

6334 - Giao dịch quyền chọn tiền tệ

6338 - Công cụ phái sinh khác

Nội dung và phương pháp hạch toán trên các tài khoản này thực hiện theo nội dung hạch toán của tài khoản 633.

Tài khoản 64 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản 641- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tổ chức tín dụng. Tài sản này là những tài sản trực tiếp tạo ra lợi nhuận cho TCTD (như : chứng khoán, tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD...)

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Nếu chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép: Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, các tài sản thuộc loại này được đánh giá lại theo giá thị trường. Tất cả mọi lãi/ lỗ chưa thực hiện được ghi vào tài khoản này.

- Bên Nợ ghi :**
- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
 - Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
- Bên Có ghi:**
- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
 - Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
- Số dư bên Nợ :**
- Phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.
- Số dư bên Có :**
- Phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản đánh giá lại.

Tài khoản 642- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

1- Tài sản cố định được đánh giá lại trong các trường hợp sau :

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần bằng tài sản mà có phát sinh chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán so với giá trị tài sản được xác định làm vốn góp.

2- Giá trị tài sản cố định được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc giá được các thành viên tham gia liên doanh, được Đại hội đồng cổ đông, hoặc Hội đồng thẩm định giá tài sản thống nhất xác định.

3- Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản cố định được hạch toán và xử lý theo đúng các quy định trong chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Nội dung hạch toán tài khoản 642 giống như nội dung hạch toán tài khoản 641.

Tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu). Nội dung hạch toán trên tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi là phản ánh giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu của Cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên Tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của Cổ phiếu ưu đãi.

- Bên Có ghi:**
- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi TCTD phát hành.
- Bên Nợ ghi:**
- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi thanh toán khi đáo hạn.

- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Số dư Có:

- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi TCTD phát hành, đang lưu thông.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

Giá trị của cổ phiếu ưu đãi hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trong trường hợp không phát sinh phần giá trị được ghi nhận vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi. Trường hợp có phát sinh phần giá trị thuộc cấu phần nợ, giá trị cổ phiếu hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trừ (-) đi phần giá trị hạch toán vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi.

Tài khoản 69 - Lợi nhuận chưa phân phối

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả (lãi, lỗ) kinh doanh sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối kết quả kinh doanh của TCTD.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1- Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 69 - Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

2- Việc phân phối kết quả kinh doanh của TCTD phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

3- Phải hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng niên độ kế toán (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của TCTD (trích lập các quỹ, bổ sung vốn kinh doanh, chia cổ tức, v.v...).

4- Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân chia thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của tài khoản 692 "Lợi nhuận năm trước" trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng Cân đối kế toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Bên Có ghi:

- Số dư cuối kỳ của các Tài khoản thu nhập chuyển sang.

Bên Nợ ghi:

- Số dư cuối kỳ của các Tài khoản chi phí chuyển sang.

- Trích lập các quỹ.

- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông.

Số dư Có:

- Phản ánh số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Số dư Nợ:

- Phản ánh số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 69 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 691 - Lợi nhuận năm nay: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối kết quả và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm nay của Tổ chức tín dụng .

Đầu năm sau, số dư cuối năm của tài khoản 691 được chuyển thành số dư đầu năm mới của tài khoản 692- "Lợi nhuận năm trước" (không phải lập phiếu).

Tài khoản 692 - Lợi nhuận năm trước: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm trước của Tổ chức tín dụng.

Loại 7: Thu nhập

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập của Tổ chức tín dụng và bao gồm: Thu nhập hoạt động tín dụng, kinh doanh, dịch vụ Ngân hàng và thu nhập bất thường.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản thu nhập của TCTD. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản lợi nhuận năm nay và không còn số dư.

2- Đối với các khoản thu nhập từ các hoạt động mua bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ... chỉ hạch toán phần chênh lệch giữa giá mua và bán (*không phản ánh tổng số tiền thu được từ việc bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ...*), số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu.

3- Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà TCTD mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ; còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi TCTD mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó (không ghi thu nhập).

4- Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị dùng để hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào tài khoản chí phí (loại 8) .

5- Những khoản đã ghi vào thu nhập nhưng sau đó không thu được phải bù đắp bằng khoản dự phòng đã lập hoặc hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ (nếu chưa được lập dự phòng hoặc số dư dự phòng lập nhỏ hơn số nợ không thu được) mà không ghi giảm thu nhập.

6- Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (*thu lãi tiền gửi, cho vay nội bộ*) phải loại trừ.

7- Đối với thu nhập từ các cam kết ngoại bảng phải phân bổ trong suốt thời hạn thực hiện cam kết.

Các khoản thu nhập được hạch toán trên các tài khoản:

Tài khoản 70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng

Tài khoản 71- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Tài khoản 72- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 74- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản 78- Thu nhập góp vốn, mua cổ phần

Tài khoản 79- Thu nhập khác

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II được phân chia theo nội dung và phạm vi thu.

Bên Có ghi: - Các khoản thu về hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Nợ ghi: - Chuyển tiêu số dư Có cuối năm vào tài khoản lợi nhuận năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

Số dư Có: - Phản ánh thu về hoạt động kinh doanh trong năm của TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 70 - Thu nhập từ hoạt động tín dụng

Tài khoản 70 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 701- Thu lãi tiền gửi: gồm các khoản thu lãi tiền gửi của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước, gửi tại các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước (nếu có) và ở nước ngoài.

Tài khoản 702 - Thu lãi cho vay: gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 703 – Thu lãi từ đầu tư chứng khoán: gồm tiền lãi của các kỳ mà TCTD mua lại khoản đầu tư này và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 705- Thu lãi cho thuê tài chính: gồm các khoản thu lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Tài khoản 709 - Thu khác từ hoạt động tín dụng: gồm các khoản thu của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tài khoản 71 - Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ

Tài khoản 71 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 711- Thu từ dịch vụ thanh toán: gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác...

Tài khoản 712 - Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh: gồm các khoản thu từ khách hàng được bảo lãnh.

Tài khoản 713 - Thu từ dịch vụ ngân quỹ: gồm các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Tài khoản 714 – Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý

Tài khoản 715 – Thu từ dịch vụ tư vấn

Tài khoản 716 - Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm

Tài khoản 717 - Thu phí nghiệp vụ chiết khấu

Tài khoản 718 - Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản TS, cho thuê tủ két

Tài khoản 719 – Thu khác

Tài khoản 72 – Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 72 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 721 - Thu về kinh doanh ngoại tệ: các khoản thu trực tiếp từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, gồm: số chênh lệch giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra, chênh lệch tỷ giá /Lãi do đánh giá lại ngoại tệ.

Tài khoản 722 – Thu về kinh doanh vàng : lãi về mua bán vàng (số chênh lệch giữa giá mua vào và giá vàng bán ra), Lãi do đánh giá lại vàng.

Tài khoản 723 - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ : tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của TCTD.

Tài khoản 74-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 741- Thu về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Tài khoản 742- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ

Tài khoản 748 - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác: Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) của TCTD.

Tài khoản 749- Thu về hoạt động kinh doanh khác: thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất,...

Tài khoản 78 - Thu nhập góp vốn, mua cổ phần

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các Tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế.

Tài khoản 79 - Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác của TCTD ngoài các khoản thu nhập nói trên, kể cả thu nhập bất thường (thu nhập đặc biệt), là những khoản thu mà Tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu nhập bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

Loại 8: Chi phí

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí của Tổ chức tín dụng và bao gồm: Chi trả lãi và các khoản tương đương lãi, chi trả phí và dịch vụ, chi về hoạt động kinh doanh, chi tham gia thị trường tiền tệ, chi nộp thuế, các khoản lệ phí chi phí quản lý chung và chi phí bất thường.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1- Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản chi phí của TCTD. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản Lợi nhuận năm nay và không còn số dư.

2- Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ phần chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ”. Tất cả các khoản thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ được hạch toán vào tài khoản thu nhập (loại 7).

3- Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (chi trả lãi tiền gửi, tiền vay nội bộ) phải loại trừ. Tổng chi tiền lãi nội bộ phải bằng tổng thu tiền lãi nội bộ trong hệ thống TCTD.

Các khoản chi phí được hạch toán trên các tài khoản sau:

Tài khoản 80- Chi phí hoạt động tín dụng

Tài khoản 81- Chi phí hoạt động dịch vụ

Tài khoản 82- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

Tài khoản 84 - Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản 85 - Chi phí cho nhân viên

Tài khoản 86- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

Tài khoản 87- Chi về tài sản

Tài khoản 88- Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 89- Chi phí khác

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II và cấp III, được phân chia theo nội dung loại chi phí.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Có ghi: - Số tiền thu giảm chi các khoản chi trong năm.
- Chuyển số dư Nợ cuối năm vào tài khoản Lợi nhuận năm nay khi quyết toán

Số dư Nợ: - Phản ánh các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc các TCTD có thể quy định mở các tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Tài khoản 80 - Chi phí hoạt động tín dụng

Tài khoản 80 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 801 - Trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 802 - Trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Ngân hàng Nhà nước, vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 803 - Trả lãi phát hành giấy tờ có giá: gồm các khoản trả lãi cho các giấy tờ có giá mà Tổ chức tín dụng phát hành.

Tài khoản 805 - Trả lãi tiền thuê tài chính: gồm các khoản trả lãi phải trả của hoạt động thuê tài chính.

Tài khoản 809 - Chi phí khác: gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Tài khoản 81 - Chi phí hoạt động dịch vụ

Tài khoản 81 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 811- Chi về dịch vụ thanh toán

Tài khoản 812- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông

Tài khoản 813 - Chi về vận chuyển: gồm các khoản chi phí về vận chuyển, bốc xếp, xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền, kiểm đếm, phân loại, đóng gói, bảo vệ tiền, giấy tờ có giá và phương tiện thanh toán thay tiền.

Tài khoản 814- Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý

Tài khoản 815- Chi về dịch vụ tư vấn

Tài khoản 816- Chi phí hoa hồng môi giới

Tài khoản 819- Chi khác: gồm các khoản chi trả phí và dịch vụ của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi trả phí và dịch vụ nói trên như phí nhờ tiêu thụ ngoại tệ, phí dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

Tài khoản 82 - Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 82 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 821 - Chi về kinh doanh ngoại tệ: gồm số chênh lệch giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra, chênh lệch tỷ giá /Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ như mua bán các bản tin phục vụ cho việc kinh doanh ngoại tệ...

Tài khoản 822 - Chi về kinh doanh vàng : số chênh lệch giữa giá mua vào và

giá vàng bán ra, Lỗ do đánh giá lại vàng và các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh vàng như chi phí vận chuyển, đóng gói, chế tác vàng...

Tài khoản 823 - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ: Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi phí phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của TCTD.

Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

Tài khoản 831- Chi nộp thuế: gồm các khoản chi nộp thuế theo quy định của Nhà nước (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp) như: thuế nhà đất, thuế trước bạ...

Tài khoản 832- Chi nộp các khoản phí, lệ phí: gồm các khoản phí, lệ phí như lệ phí giao thông các phương tiện vận tải...

Tài khoản 833- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của TCTD bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của TCTD trong năm hiện hành.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định sau:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

TK 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

TK 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của TCTD.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, TCTD được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4. Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào TK 69 “lợi nhuận chưa phân phối” để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Nợ ghi:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

Bên Có ghi:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm.
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ TK 69 “lợi nhuận chưa phân phối”

Tài khoản 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của TCTD.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả để ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

2. Kế toán không được phản ánh vào Tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào tài khoản 69 “lợi nhuận chưa phân phối”.

Bên Nợ ghi:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 69 “lợi nhuận chưa phân phối”.

Bên Có ghi:

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 69 “lợi nhuận chưa phân phối”

Tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 84 - Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 841- Chi về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá mua chứng khoán, giấy tờ có giá.

Tài khoản 842- Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính của TCTD như: Chi phí phát sinh liên quan đến ký kết hợp đồng, v.v....(nếu có).

Tài khoản 848- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) của TCTD.

Tài khoản 849- Chi về hoạt động kinh doanh khác: như chi về nghiệp vụ hoán đổi lãi suất,...

Tài khoản 85 - Chi phí cho nhân viên

Tài khoản 85 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 851- Lương và phụ cấp lương: gồm các khoản chi lương và phụ cấp lương cho cán bộ và nhân viên theo chế độ quy định.

Tài khoản 852 - Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ LĐ

Tài khoản 853 - Các khoản chi để đóng góp theo lương: gồm các khoản chi nộp bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, nộp kinh phí công đoàn và các khoản chi đóng góp khác theo chế độ.

Tài khoản 854 - Chi trợ cấp: gồm các khoản chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc... theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 855 - Chi công tác xã hội

Tài khoản 856 - Chi ăn ca cho cán bộ nhân viên TCTD: dùng để hạch toán số tiền chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên của TCTD theo chế độ tài chính đối với các TCTD

Tài khoản 86 -Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

Tài khoản 86 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 861 - Chi về vật liệu và giấy tờ in: gồm các khoản chi mua sắm các loại vật liệu văn phòng, các tài sản mau hư rẻ tiền (không thuộc phạm vi công cụ lao động), xăng dầu (trừ xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền), giấy tờ in thông thường...

Tài khoản 862- Công tác phí: gồm các khoản chi về công tác phí cho cán bộ nhân viên Tổ chức tín dụng được cử đi công tác trong nước và nước ngoài theo chế độ quy định.

Tài khoản 863- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ: gồm các khoản chi cho công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên của Tổ chức tín dụng như chi phí tổ chức các lớp tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ...

Tài khoản 864- Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến: gồm các khoản chi nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các đề

tài khoa học và công nghệ Ngân hàng, chi thuê dịch tài liệu nước ngoài...

Tài khoản 865- Chi bưu phí và điện thoại: gồm các khoản chi về bưu phí (như tem thư gửi công văn, bưu phẩm...), cước phí sử dụng máy điện thoại... trả cho cơ quan bưu điện.

Tài khoản 866- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi

Tài khoản 867- Chi mua tài liệu, sách báo: gồm các khoản chi mua tài liệu, sách báo phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu...

Tài khoản 868 - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD

Tài khoản 869- Các khoản chi phí quản lý khác: gồm các khoản chi về tiền điện, nước sử dụng ở cơ quan trả cho công ty điện lực, công ty cấp nước, chi làm vệ sinh cơ quan (dụng cụ phương tiện làm vệ sinh, thuê người làm vệ sinh...); chi y tế cơ quan (thuốc phòng, chữa bệnh...); chi hội nghị (sơ kết, tổng kết công tác, hội nghị chuyên đề theo chế độ quy định); chi lễ tân, khánh tiết; chi phí cho thanh tra, kiểm toán hoạt động Tổ chức tín dụng; chi phí phòng cháy, chữa cháy cho cơ quan (trừ khoản chi để bảo vệ kho tiền) ...

Tài khoản 87 - Chi về tài sản

Tài khoản 87 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 871- Khấu hao cơ bản tài sản cố định: là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

Tài khoản 872- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản: gồm các khoản chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, mua phụ tùng thay thế các bộ phận của tài sản bị hư hỏng, chi lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện nước cho các công trình đang sử dụng...

Tài khoản 874- Mua sắm công cụ lao động: gồm các khoản chi mua sắm các tài sản thuộc đối tượng công cụ lao động theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 875- Chi bảo hiểm tài sản: gồm các khoản chi nộp cho công ty bảo hiểm về tài sản.

Tài khoản 876- Chi thuê tài sản

Tài khoản 88 - Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 88 có tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 882- Chi dự phòng: gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng Nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

Tài khoản 883- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 89 - Chi phí khác

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản lỗ năm trước và các khoản chi bất thường. Chi phí bất thường là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với

hoạt động thông thường của đơn vị mang lại; cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước. Những khoản chi phí bất thường có thể do nguyên nhân chủ quan hay khách quan

Loại 9: Các tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán

Loại này dùng để phản ánh tiền không có giá trị lưu hành, những cam kết, những tài sản hiện có ở Tổ chức tín dụng nhưng không thuộc quyền sở hữu của Tổ chức tín dụng như: tài sản nhận giữ hộ, tài sản gán nợ, xiết nợ chờ xử lý...

Việc xác định giá trị tài sản để hạch toán vào các tài khoản này được căn cứ vào hợp đồng, biên bản giao nhận tài sản hoặc các chứng từ có liên quan khác.

Tài khoản 90 - Tiền không có giá trị lưu hành

Tài khoản 901 - Tiền không có giá trị lưu hành

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tiền không có giá trị lưu hành đang bảo quản ở các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 901 có các tài khoản cấp III sau:

9011 - Tiền mẫu

9012 - Tiền lưu niệm

9019 - Tiền nghi giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý

Tài khoản 9011 - Tiền mẫu

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở Tổ chức tín dụng.

Bên Nhập ghi: - Số tiền dùng làm mẫu nhập kho.

Bên Xuất ghi: - Số tiền dùng làm mẫu xuất kho.

Số còn lại: - Phản ánh số tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở TCTD.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền mẫu phát hành qua từng thời kỳ. Nếu có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các Tổ chức tín dụng mở thêm sổ theo dõi từng loại tiền mẫu giao cho từng người bảo quản.

Tài khoản 9012 - Tiền lưu niệm

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền lưu niệm để bán cho khách hàng.

Bên Nhập ghi: - Số tiền lưu niệm nhập kho, nhập quỹ.

- Bên Xuất ghi:** - Số tiền lưu niệm xuất kho, xuất quỹ.
- Số còn lại:** - Phản ánh số tiền lưu niệm đang còn bảo quản trong kho, trong quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền lưu niệm và người chịu trách nhiệm bảo quản (thủ kho, thủ quỹ).

Tài khoản 9019 - Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý

Tài khoản 9019 "Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý" dùng để hạch toán các loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản ở các TCTD.

- Bên Nhập ghi:** - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại nhập kho chờ xử lý.
- Bên Xuất ghi:** - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đã được xử lý.
- Số còn lại:** - Phản ánh số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản trong kho của TCTD.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại và người chịu trách nhiệm bảo quản.

Tài khoản 91 - Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ

Tài khoản 911 - Ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại ngoại tệ giữ hộ khách hàng... Số tiền trên các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán về ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tệ (có nghĩa là theo tỷ giá quy ước bằng 1 (một)). Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) số dư tất cả các tài khoản ngoại tệ này theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng đôla Mỹ do NHNN công bố vào ngày cuối tháng.

Tài khoản 911 có các tài khoản cấp III sau:

- 9113 - Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu
- 9114 - Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý

Tài khoản 9113 - Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu

Tài khoản này dùng để hạch toán ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu.

- Bên Nhập ghi:** - Số ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu.
- Bên Xuất ghi:** - Số ngoại tệ đã được nước ngoài thanh toán.

Số còn lại: - Phản ánh số ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài chưa thu được.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài nhờ thu.

Tài khoản 9114 - Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán các ngoại tệ nghi giả, ngoại tệ giả, bị phá hoại (*bị cắt xén, sửa chữa, rách nát*) đang chờ xử lý.

Bên Nhập ghi: - Số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành Ngân hàng, Tổ chức tín dụng thu vào để chờ xử lý.

Bên Xuất ghi: - Số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành đã được xử lý.

Số còn lại: - Phản ánh số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành đang bảo quản ở Tổ chức tín dụng chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành nộp vào.

Tài khoản 912 - Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu, giữ hộ khách hàng...

Tài khoản 912 có các tài khoản cấp III sau:

9121 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu.

9122 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ

9123 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu.

9124 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán.

Tài khoản 9121- Chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các loại chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu.

Bên Nhập ghi: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận của Ngân hàng nước ngoài dùng làm mẫu.

Bên Xuất ghi: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ xuất gửi cho các đơn vị khác hoặc tiêu hủy.

Số còn lại: - Phản ánh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ và người chịu trách nhiệm bảo quản.

Tài khoản 9122 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi nhờ giữ hộ hoặc nhờ thu hộ.

- Bên Nhập ghi:** - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc nhận thu hộ khách hàng trong nước.
- Bên Xuất ghi:** - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ trả lại cho khách hàng hoặc thanh toán cho khách hàng sau khi thu hộ được.
- Số còn lại:** - Phản ánh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ đang nhận giữ hộ hoặc thu hộ khách hàng.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi.

Tài khoản 9123 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi đi nước ngoài nhờ thu.

- Bên Nhập ghi:** - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu.
- Bên Xuất ghi:** - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ đã được nước ngoài thanh toán.
- Số còn lại:** - Phản ánh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi đi nước ngoài chưa thu được.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng nước ngoài nhờ thu.

**Tài khoản 9124 - Chứng từ có giá trị ngoại tệ do nước ngoài gửi đến
đợi thanh toán**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến chờ thanh toán.

- Bên Nhập ghi:** - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến.
- Bên Xuất ghi:** - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến đã thanh toán.
- Số còn lại:** - Phản ánh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến chờ thanh toán.
- Hạch toán chi tiết:** - Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài gửi chứng từ đến.

Tài khoản 92 - Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra

Tài khoản 921 - Cam kết bảo lãnh cho khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Ngân hàng bảo lãnh thực hiện việc bảo lãnh vay, thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu cho các tổ chức và cá nhân.

Tài khoản 921 có các tài khoản cấp III sau:

- 9211 - Bảo lãnh vay vốn
- 9212 - Bảo lãnh thanh toán
- 9213 - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- 9214 - Bảo lãnh dự thầu
- 9215 - Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm
- 9216 - Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay
- 9219 - Cam kết bảo lãnh khác

Bên Nhập ghi: - Số tiền bảo lãnh.

Bên Xuất ghi: - Số tiền thanh toán trả đơn vị nhận bảo lãnh.
- Số tiền chuyển vào tài khoản trong bảng tổng kết tài sản - Các khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh.

Số còn lại: - Phản ánh số tiền bảo lãnh còn phải thanh toán với đơn vị nhận bảo lãnh.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được bảo lãnh.

***Lưu ý:** Giá trị ghi nhận trên tài khoản này là toàn bộ giá trị của cam kết bảo lãnh theo hợp đồng. Tuy nhiên, TCTD cần giải trình rõ về tổng giá trị cam kết bảo lãnh theo hợp đồng và giá trị khách hàng đã ký quỹ trên thuyết minh báo cáo tài chính."

Tài khoản 923 - Các cam kết giao dịch hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thoả thuận. Các cam kết này sẽ được hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Bên Nhập ghi: - Số tiền cam kết thanh toán.

Bên Xuất ghi: - Số tiền cam kết đã thanh toán (hoặc đã huỷ cam kết hợp đồng giao dịch).

Số còn lại: - Phản ánh số tiền cam kết còn phải thanh toán với khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9231 - Cam kết Mua ngoại tệ trao ngay (spot)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực

hiện theo cam kết hợp đồng Mua ngoại tệ thanh toán ngay để Mua ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch.

Tài khoản 9232 - Cam kết Bán ngoại tệ trao ngay (Spot)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Bán ngoại tệ thanh toán ngay để Bán ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch.

Tài khoản 9233 - Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn (forward)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Mua ngoại tệ thanh toán có kỳ hạn để Mua ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định nhiều hơn 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 9234 - Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn (forward)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Bán ngoại tệ thanh toán có kỳ hạn để Bán ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định nhiều hơn 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 9235- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà TCTD sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ đã thoả thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Tài khoản 9236- Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ

Tài khoản 9237- Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ

Hai tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà TCTD sẽ thực hiện (Mua hoặc Bán) theo cam kết Hợp đồng giao dịch quyền chọn Mua hay Bán tiền tệ đã thoả thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

- Bên Nhập ghi:** - Số tiền cam kết thực hiện mua hoặc bán tiền tệ.
- Bên Xuất ghi:** - Số tiền cam kết mua hoặc bán tiền tệ đã thực hiện hoặc đã huỷ bỏ cam kết.
- Số còn lại:** - Phản ánh số tiền cam kết mua hoặc bán tiền tệ còn phải thực hiện với khách hàng.

Hạch toán chi tiết:- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9238- Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà TCTD sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch tương lai tiền tệ đã thoả thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Tài khoản 925 - Cam kết tài trợ cho khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Tổ chức tín dụng cam kết tài trợ mua trả góp hàng tiêu dùng cho khách hàng .

Bên Nhập ghi: - Số tiền cam kết tài trợ.

Bên Xuất ghi: - Số tiền đã trả .

Số còn lại: - Phản ánh số tiền cam kết tài trợ còn phải trả .

Hạch toán chi tiết:
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được tài trợ mua hàng trả góp hàng tiêu dùng.

Tài khoản 929- Các cam kết khác

Tài khoản này dùng để phản ánh những cam kết mà TCTD sẽ thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thoả thuận với khách hàng.

Tài khoản 929 có các tài khoản cấp III sau:

9291- Hợp đồng hoán đổi lãi suất

9293- Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá

9299- Cam kết khác

Tài khoản 9291 - Hợp đồng hoán đổi lãi suất

Tài khoản này dùng để phản ánh số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất mà Tổ chức tín dụng đã thoả thuận với khách hàng để làm cơ sở tính số lãi thả nổi, số lãi cố định và số lãi ròng hoán đổi lãi suất sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất .

Bên Nhập ghi: - Số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất đang thực hiện.

Bên Xuất ghi: - Số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất hết hiệu lực.

Số còn lại: - Phản ánh số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất vẫn còn hiệu lực.

Hạch toán chi tiết:- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, TCTD phải mở sổ theo dõi Lãi ròng hoán đổi lãi suất đối với từng Hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Định kỳ lập báo cáo tài chính, Tổ chức tín dụng thực hiện tính và hạch toán dự thu hoặc dự chi đối với lãi ròng hoán đổi lãi suất được nhận hoặc phải trả tính đến thời điểm đó để thể hiện trên báo cáo tài chính của TCTD.

Tài khoản 9293- Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ánh những cam kết mua bán giấy tờ có giá đã thoả thuận theo hợp đồng giữa TCTD với khách hàng.

Bên Nhập ghi: - Số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá.

Bên Xuất ghi: - Số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá đã thực hiện (hoặc cam kết đã bị huỷ bỏ).

Số còn lại: - Phản ánh số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá đang có hiệu lực thực hiện với khách hàng.

Hạch toán chi tiết:- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9299- Cam kết khác

Tài khoản này dùng để phản ánh những cam kết khác mà TCTD sẽ thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thoả thuận với khách hàng, ngoài những cam kết đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Nội dung hạch toán tài khoản 9299 giống như nội dung hạch toán tài khoản 923.

Tài khoản 93 - Các cam kết nhận được

Tài khoản 931 - Các cam kết bảo lãnh nhận từ các TCTD khác

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản cam kết cho Ngân hàng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thoả thuận từ Ngân hàng khác (như Ngân hàng Nhà nước ...).

Tài khoản 931 có các tài khoản cấp III sau:

9311- Vay vốn

9319- Các bảo lãnh khác

Bên Nhập ghi: - Cam kết sẽ được thực hiện.

Bên Xuất ghi: - Cam kết đã thực hiện.

Số còn lại: - Phản ánh cam kết cho Ngân hàng sẽ được thực hiện.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và Ngân hàng đưa ra cam kết.

Tài khoản 932- Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ

Tài khoản 933- Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm

Tài khoản 934- Bảo lãnh nhận từ các tổ chức Quốc tế

Tài khoản 938- các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận

được: dùng để theo dõi các khoản cam kết bằng các văn bản, chứng từ cam kết khác (không phải là các cam kết bảo lãnh) TCTD nhận được.

Tài khoản 939- Các bảo lãnh khác nhận được

Các tài khoản này dùng để hạch toán những khoản cam kết cho Ngân hàng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thỏa thuận từ khách hàng (như Chính phủ...) .

Nội dung hạch toán các tài khoản trên giống như nội dung hạch toán tài khoản 931.

Tài khoản 94 - Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Tài khoản 941- Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đã mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Bên Nhập ghi: - Số tiền lãi chưa thu được.

Bên Xuất ghi: - Số tiền lãi đã thu được.

Số còn lại: - Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị vay chưa trả lãi cho TCTD.

Tài khoản 942 - Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Bên Nhập ghi: - Số tiền lãi ngoại tệ chưa thu được.

Bên Xuất ghi: - Số tiền lãi ngoại tệ đã thu được.

Số còn lại: - Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ TCTD chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị vay chưa trả lãi cho Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 943- Lãi cho thuê tài chính chưa thu được

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho thuê tài chính Tổ chức tín dụng

chưa thu được.

Nội dung hạch toán Tài khoản 943 giống nội dung hạch toán Tài khoản 941, 942.

Tài khoản 944 - Phí phải thu chưa thu được.

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu của TCTD chưa thu được.

- Bên Nhập ghi:** - Số phí phải thu chưa thu được
Bên Xuất ghi: - Số phí phải thu đã thu được
Số còn lại: - Phản ánh số phí phải thu chưa thu được.
Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng.

Tài khoản 95 - Tài sản dùng để cho thuê tài chính

Tài khoản 951 - Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại các công ty cho thuê tài chính. Giá trị tài sản được theo dõi theo giá mua ban đầu.

- Bên Nhập ghi:** - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính nhận về công ty cho thuê tài chính quản lý.
Bên Xuất ghi: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính quản lý tại công ty cho thuê tài chính được xử lý.
Số còn lại: - Phản ánh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty cho thuê tài chính.
Hạch toán chi tiết:
- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, công ty cho thuê tài chính mở sổ theo dõi chi tiết từng khách hàng thuê tài sản (nếu có).

Tài khoản 952 - Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê. Giá trị tài sản được theo dõi theo giá mua ban đầu.

- Bên Nhập ghi:** - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê.
Bên Xuất ghi: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê được xử lý hoặc nhận về công ty.
Số còn lại: - Phản ánh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang

giao cho khách hàng thuê.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, công ty cho thuê tài chính mở sổ theo dõi chi tiết từng khách hàng thuê tài sản.

Tài khoản 96 - Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị (mệnh giá) của giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng (Cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức cá nhân) đang bảo quản ở đơn vị.

Tài khoản 96 có các tài khoản cấp II sau:

- 961 - Các giấy tờ có giá mẫu
- 962 - Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng

Tài khoản 961 - Các giấy tờ có giá mẫu

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị (mệnh giá) của các loại giấy tờ có giá mẫu (hối phiếu, cổ phiếu...) đơn vị đang bảo quản.

Bên Nhập ghi: - Giá trị (mệnh giá) của hối phiếu... mẫu đơn vị nhận về.

Bên Xuất ghi: - Giá trị (mệnh giá) của hối phiếu, trái phiếu... mẫu đơn vị chuyển giao đi.

Số còn lại: - Phản ánh giá trị (mệnh giá) của hối phiếu, trái phiếu... mẫu đang bảo quản ở đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại mệnh giá, kỳ hạn của trái phiếu... mẫu phát hành theo từng đợt.

Có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các Tổ chức tín dụng phải mở thêm sổ theo dõi từng loại trái phiếu... mẫu giao cho từng người bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi chi tiết từng thời hạn thanh toán, lãi suất (nếu có) của trái phiếu... mẫu.

Tài khoản 962 - Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị (mệnh giá) của các loại giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng đang bảo quản tại đơn vị.

Bên Nhập ghi: - Giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... đơn vị nhận về từ nhà in.

Bên Xuất ghi: - Giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... Tổ chức tín

dùng bán ra (phát hành).

Số còn lại:

- Phản ánh giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... đơn vị đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại mệnh giá của trái phiếu..., người và nơi bảo quản.

Tài khoản 97 - Nợ khó đòi đã xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản nợ bị tổn thất đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để có thể tiếp tục thu hồi dần. Thời gian theo dõi trên tài khoản này phải theo quy định của Bộ Tài chính, hết thời gian quy định mà không thu được thì cũng huỷ bỏ.

Đối với những khoản xóa nợ theo Lệnh của Chính phủ thì không hạch toán vào tài khoản này.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp II sau:

971 - Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi.

972 - Nợ tổn thất trong thời gian thanh toán.

Bên Nhập ghi:

- Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp nhưng đưa ra theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán.

Bên Xuất ghi:

- Số tiền thu hồi được của khách hàng.
- Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi.

Số còn lại:

- Phản ánh số nợ bị tổn thất đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tiểu khoản theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 971 - Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi các tài khoản cấp III sau:

Tài khoản 9711 - Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi.

Tài khoản 9712 - Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi.

Tài khoản 972- Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản nợ bị tổn thất trong hoạt động thanh toán của TCTD đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để tận thu nợ. Thời gian theo dõi trên tài khoản này thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, hết thời gian theo dõi mà vẫn còn số dư thì được huỷ bỏ.

Tài khoản 98 - Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý

Tài khoản 981 - Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác

Tài khoản này mở tại Ngân hàng nhận uỷ thác cho vay vốn, dùng để phản ánh tình hình cho vay, thu nợ khách hàng bằng vốn nhận uỷ thác (bên nhận uỷ thác không phải chịu rủi ro cho vay).

Tài khoản 981 "Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác" các tài khoản cấp III sau:

- 9811 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 9812 - Nợ cần chú ý
- 9813 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 9814 - Nợ nghi ngờ
- 9815 - Nợ có khả năng mất vốn

TCTD nhận uỷ thác cho vay vốn căn cứ tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện phân loại các khoản cho vay bằng nguồn vốn nhận uỷ thác (*bên nhận uỷ thác không phải chịu rủi ro cho vay*) theo quy định hiện hành về phân loại nợ và phản ánh vào các tài khoản cấp III tương ứng nêu trên; Đồng thời thông báo ngay cho Bên uỷ thác (Bên thứ ba) tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để Bên uỷ thác chịu trách nhiệm phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

- Bên Nhận ghi:** - Số tiền cho vay bằng vốn nhận uỷ thác.
- Bên Xuất ghi:** - Số tiền khách hàng trả nợ.
- Số còn lại:** - Phản ánh số tiền đang cho khách hàng vay.
- Hạch toán chi tiết:**
 - Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay.

Tài khoản 982 - Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ

Tài khoản này mở tại Ngân hàng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn đồng tài trợ.

Tài khoản 982 "Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ" các tài khoản cấp III sau:

- 9821 - Nợ đủ tiêu chuẩn
- 9822 - Nợ cần chú ý
- 9823 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 9824 - Nợ nghi ngờ
- 9825 - Nợ có khả năng mất vốn

TCTD đầu mối căn cứ tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện phân loại các khoản cho vay bằng nguồn vốn đồng tài trợ và phản ánh vào các tài khoản cấp III tương ứng nêu trên; Đồng thời thông báo ngay cho các thành viên tham gia

cho vay hợp vốn (Bên thứ ba) tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để Bên góp vốn chịu trách nhiệm phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

Nội dung hạch toán tài khoản 982 giống như nội dung hạch toán tài khoản 981.

Tài khoản 983- Chứng khoán lưu ký

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị chứng khoán của Tổ chức tín dụng và của người đầu tư uỷ thác Tổ chức tín dụng, đang gửi lưu ký tại Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán.

Bên Nhập ghi: - Giá trị chứng khoán của TCTD và của người đầu tư uỷ thác, lưu ký gửi tại Trung tâm chứng khoán.

Bên Xuất ghi : - Giá trị chứng khoán của TCTD và của người đầu tư uỷ thác, lấy ra.
- Giá trị chứng khoán của TCTD và của người đầu tư uỷ thác, được thanh toán khi đáo hạn.

Số còn lại: - Phản ánh giá trị chứng khoán của TCTD và của người đầu tư uỷ thác, đang lưu ký tại Trung tâm chứng khoán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo nhóm kỳ hạn và lãi suất của chứng khoán gửi lưu ký.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, còn phải mở Sổ theo dõi chi tiết theo từng đơn vị nhận chứng khoán lưu ký và theo từng người đầu tư uỷ thác TCTD làm dịch vụ này (trường hợp Tài khoản Lưu ký chứng khoán của người đầu tư).

Tài khoản 989- Các nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác

Tài khoản này mở tại Ngân hàng nhận uỷ thác, làm đại lý, dùng để phản ánh tình hình thực hiện các nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác.

Nội dung hạch toán tài khoản 989 giống như nội dung hạch toán tài khoản 981.

Tài khoản 99 - Tài sản và chứng từ khác

Tài khoản 991 - Kim loại quý, đá quý giữ hộ

Tài khoản này dùng để phản ánh kim loại quý, đá quý của các đơn vị, cá nhân nhờ Ngân hàng giữ hộ. Giá trị kim loại quý, đá quý giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật (theo thời điểm giao nhận). Trường hợp không xác định được giá trị thì hạch toán hiện vật theo giá quy ước mỗi gói, hộp, thùng niêm phong là 1đ (một đồng).

Bên Nhập ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý nhập kho để giữ hộ.

Bên Xuất ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất kho trả lại cho người gửi.

Số còn lại: - Phản ánh giá trị kim loại quý, đá quý Ngân hàng đang giữ

hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có kim loại quý, đá quý nhờ giữ hộ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng lưu biên bản giao nhận kim loại quý, đá quý giữ hộ để theo dõi hiện vật.

Tài khoản 992 - Tài sản khác giữ hộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản (trừ kim loại quý, đá quý đã hạch toán ở tài khoản 991) của các đơn vị khác giao cho Ngân hàng giữ hộ theo chế độ quy định. Giá trị của tài sản giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

Bên Nhập ghi:

- Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Xuất ghi:

- Giá trị tài sản trả lại cho người gửi.

Số còn lại:

- Phản ánh giá trị tài sản Ngân hàng đang giữ hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có tài sản nhờ giữ hộ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng lưu biên bản giao nhận tài sản giữ hộ để theo dõi hiện vật.

Tài khoản 993 - Tài sản thuê ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản Tổ chức tín dụng thuê ngoài để sử dụng.

Bên Nhập ghi:

- Giá trị tài sản thuê ngoài.

Bên Xuất ghi:

- Giá trị tài sản trả lại người sở hữu.

Số còn lại:

- Phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài TCTD đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản của từng người sở hữu.

Tài khoản 994 - Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản thế chấp, cầm cố của các tổ chức, cá nhân vay vốn Tổ chức tín dụng theo chế độ cho vay quy định.

Bên Nhập ghi:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố giao cho Tổ chức tín dụng quản lý để bảo đảm nợ vay.

- Bên Xuất ghi:**
- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại tổ chức, cá nhân vay khi trả được nợ.
 - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được đem phát mại để trả nợ vay Tổ chức tín dụng.
- Số còn lại:**
- Phản ánh giá trị tài sản thế chấp, cầm cố Tổ chức tín dụng đang quản lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thế chấp, cầm cố.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản thế chấp, cầm cố của từng tổ chức, cá nhân vay vốn.

Tài khoản 995 - Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản gán, xiết nợ của tổ chức, cá nhân vay vốn Tổ chức tín dụng để chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay.

- Bên Nhập ghi:**
- Giá trị tài sản Tổ chức tín dụng tạm giữ chờ xử lý.
- Bên Xuất ghi:**
- Giá trị tài sản Tổ chức tín dụng tạm giữ đã được xử lý.
- Số còn lại:**
- Phản ánh giá trị tài sản của tổ chức, cá nhân vay vốn đang được Tổ chức tín dụng tạm giữ chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản tạm giữ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản gán, xiết nợ của từng tổ chức, cá nhân vay.

Tài khoản 996 - Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố

Tài khoản này dùng để phản ánh các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố để vay vốn tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 996 giống như nội dung hạch toán tài khoản 994.

Tài khoản 997- Tài sản nhận của NHTM hoặc nhận từ việc mua lại nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản bảo đảm nợ mà Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản nhận ủy thác từ NHTM thành lập Công ty hoặc từ việc mua lại nợ.

- Bên Nhập ghi:**
- Giá trị tài sản bảo đảm nợ nhận ủy thác từ NHTM hoặc từ việc mua lại nợ.
- Bên Xuất ghi:**
- Giá trị tài sản đã được xử lý theo quy định.
- Số còn lại:**
- Phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nợ nhận ủy thác từ NHTM

hoặc từ việc mua lại nợ đang quản lý tại Công ty.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản bảo đảm nợ nhận uỷ thác từ NHTM hoặc từ việc mua lại nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, phải mở sổ theo dõi chi tiết tài sản bảo đảm nợ của từng tổ chức, cá nhân vay.

Tài khoản 999 - Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

Tài khoản này dùng để hạch toán các chứng từ có giá trị mà Ngân hàng đang chịu trách nhiệm bảo quản như sổ tiết kiệm của khách hàng nhờ Ngân hàng giữ hộ... Giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ.

Bên Nhập ghi: - Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.

Bên Xuất ghi: - Giá trị các chứng từ xuất ra.

Số còn lại: - Phản ánh giá trị các chứng từ Ngân hàng đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng mở sổ theo dõi chi tiết các chứng từ của từng đơn vị, cá nhân nhờ giữ hộ.

IV - CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1 - Vụ Trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Vụ Trưởng Vụ Các Ngân hàng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này đối với các Tổ chức tín dụng.

Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này trong đơn vị mình.

2 - Việc sửa đổi, bổ sung các tài khoản vào Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

BẢNG KÝ HIỆU CÁC LOẠI TIỀN TỆ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI*(Kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc NHNN)*

TÊN NƯỚC(TIẾNG VIỆT)	TÊN NGOẠI TỆ	KÝ HIỆU	
		CHỮ	SỐ
VIỆT NAM	ĐỒNG	VND	00
VIỆT NAM	VÀNG	XAU	01
SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	SKK	09
MO ZĂM BÍCH	METICAL	MZM	10
NICARAGUA	CORDOBA ORO	NIO	11
NAM TỰ	NEW DINAR	YUM	12
ÁO	EURO	EUR	14
BỈ	EURO	EUR	14
PHẦN LAN	EURO	EUR	14
PHÁP	EURO	EUR	14
ĐỨC	EURO	EUR	14
AI LEN	EURO	EUR	14
Ý	EURO	EUR	14
LÚCH XĂM BUA	EURO	EUR	14
NETHERLANDS	EURO	EUR	14
THỔ NHĨ KỲ	EURO	EUR	14
TÂY BAN NHA	EURO	EUR	14
GUINEA- BISSAU	GUINEA-BISSAU PESO	GWP	15
HONDURAS	LEMPIRA	HNL	16
ANBANI	LEK	ALL	17
BA LAN	ZLOTY	PLN	18
BUN GA RI	LEV	BGL	19
LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	LRD	20
HUNGARY	FORINT	HUF	21
LIÊN BANG NGA	RUSSIAN RUBLE(NEW)	RUB	22
MÔNG CỔ	TUGRIK	MNT	23
RUMANI	LEU	ROL	24
TIẾP KHẮC (MỚI)	CZECH KORUNA	CZK	25
TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	CNY	26
BẮC TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	KPW	27
CU BA	CUBAN PESO	CUP	28
LÀO	KIP	LAK	29
CAM PU CHIA	RIEL	KHR	30
PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	PKR	31
ACHENTINA	ARGENTINE PESO	ARS	32
CA MƠ RUN	CFA FRANC BEAC	XAF	33
ANDURÁT	SPANISIC PESETA	ESP	34
GUERNSEY,C.I.	POUND STERLING	GBP	35
ISLE OF MAN	POUND STERLING	GBP	35
JERSEY,C.I	POUND STERLING	GBP	35
ANH	POUND STERLING	GBP	35
HỒNG KÔNG	HONGKONG DOLLAR	HKD	36
AMERICAN SAMOA	US DOLLAR	USD	37
BRITISH INDIAN OCEAN TERRITORY	US DOLLAR	USD	37
GUAM	US DOLLAR	USD	37
HAITI	US DOLLAR	USD	37
MARSHALL ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
MICRONESIA (FERERATED STATES OF)	US DOLLAR	USD	37
NORTHERN MARIANA ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
PALAU	US DOLLAR	USD	37
PANAMA	US DOLLAR	USD	37
PUERTO RICO	US DOLLAR	USD	37
TURKS AND CAICOS ISLANDS	US DOLLAR	USD	37

MỸ	US DOLLAR	USD	37
UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
VIRGIN ISLANDS,BRISTISH	US DOLLAR	USD	37
VIRGIN ISLANDS,U.S.	US DOLLAR	USD	37
UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
PHÁP	FRENCH FRANC	FRF	38
FRENCH SOUTHERN TERRI	FRENCH FRANC	FRF	38
GUADELOUPE	FRENCH FRANC	FRF	38
MANTINIQUE	FRENCH FRANC	FRF	38
MAYOTTE	FRENCH FRANC	FRF	38
MONACO	FRENCH FRANC	FRF	38
REUNION	FRENCH FRANC	FRF	38
SAINT PIERRE AND MIQUEL	FRENCH FRANC	FRF	38
LIECHTENSTEIN	SWISS FRANC	CHF	39
THỤY SĨ	SWISS FRANC	CHF	39
ĐỨC	DEUTSCHE MARK	DEM	40
NHẬT BẢN	YEN	JPY	41
THỔ NHĨ KỲ	PORTUGUESE ESCUDO	PTE	42
GINE	GUINEA FRANC	GNF	43
SOMALIA	SOMA- SHILLING	SOS	44
THAI LAND	BAHT	THB	45
BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	BND	46
BRAZIL	BRAZILIAN REAL	BRL	47
THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	SEK	48
BOUVET ISLAND	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
NAUY	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
SVALBARD AND JAN MAYE	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	DKK	50
FAEROE ISLAND	DANISH KRONE	DKK	50
GREENLAND	DANISH KRONE	DKK	50
LÚCH XÂM BUA	LUXEMBOURG FRANC	LUF	51
ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
CHRISMAST ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
COCOS(KEELING) ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
KIRIBATI	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
NORFOLK ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
TUVALU	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
CANADA	CANADIAN DOLLAR	CAD	53
SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	SGD	54
MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	55
ALGIERI	ALGERIAN DINAR	DZD	56
YEMEN	YEMENI RIAL	YER	57
IRÁC	IRAQI DINAR	IQD	58
LIBYAN ARB JAMAHIRIYA	LIBYAN DINAR	LYD	59
TUNISIA	TUNISIAN DINAR	TND	60
BỈ	BELGIAN FRANC	BEF	61
LÚCH XÂM BUA	BELGIAN FRANC	BEF	61
MA RỐC	MOROCCAN DIRHAM	MAD	62
COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	COP	63
CAMEROON	CFA FRANC BEAC	XAF	64
CỘNG HOÀ TRUNG PHI	CFA FRANC BEAC	XAF	64
SAT	CFA FRANC BEAC	XAF	64
CONGO	CFA FRANC BEAC	XAF	64
EQUATORIAL GUINEA	CFA FRANC BEAC	XAF	64
GABONG	CFA FRANC BEAC	XAF	64
ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	AOR	65
NETHERLANDS	NETHERLANDS GUILDER	NLG	66
BENIN	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
BURKINA FASO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67

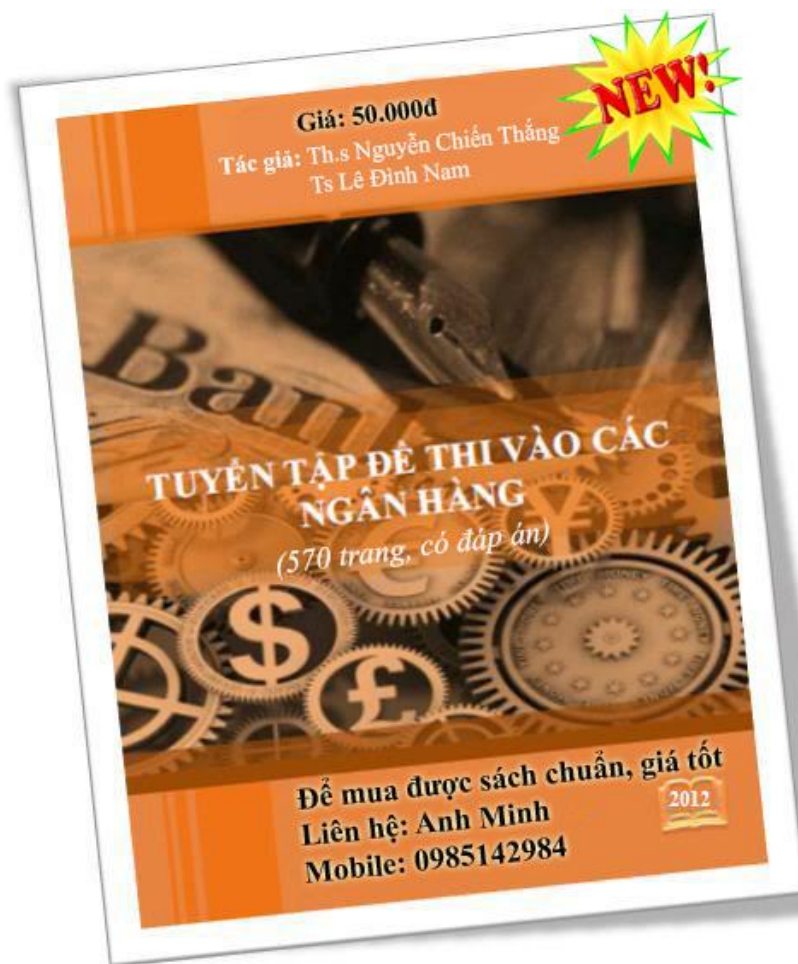
COTED'IVOIRE	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
GUINEA- BISSAU	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
MALI	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
NIGIÊ	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
SENEGAL	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
TOGO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
AI CẬP	EGYPTIAN POUND	EGP	69
CỘNG HOÀ SYRIAN ARAB	SYRIAN POUND	SYR	70
LI BĂNG	LEBANESE POUND	LBP	71
ETHIOPIA	ETHIOPIANBIRR	ETB	72
AI LEN	IRISH POUND	IEP	73
THỔ NHĨ KỲ	TURKISH LIRA	TRL	74
HOLY SEE(VATICAN CITY STATE)	ITALIAN LIRA	ITL	75
Ý	ITALIAN LIRA	ITL	75
SAN MARINO	ITALIAN LIRA	ITL	75
PHẦN LAN	MARKKA	FIM	76
MEXICO	MEXICAN PESO	MXN	77
PHI LIP PIN	PHILIPPINE PESO	PHP	78
PA RA GUAY	GUARANI	PYG	79
HI LẠP	DRACHMA	GRD	80
BHU TAN	INDIAN RUPEE	INR	81
ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	INR	81
SRI LANKA	SRI LANKA RUPEE	LKR	82
BANGLADET	TAKA	BDT	83
INDONESIA	RUPIAH	IDR	84
ÁO	SCHILLING	ATS	85
ECUADOR	SUCRE	ECS	87
NEW ZEALAND	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
NIUE	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
PITCAIRN	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
TOKELAU	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
GIBUTI	DJIBUTI FRANC	DJF	89
ANDORRA	SPANISH PESETA	ESP	90
TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	ESP	90
ARẬP XÊ ÚT	SAUDI RYAL	SAR	91
PÊ RU	NUEVO SOL	PEN	92
PANAMA	BALBOA	PAB	93
ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	94
MA CAO	PATACA	MOP	95
IRAN (ISLAMIC REPUBLIC OF)	IRANIAN RIAL	IRR	96
CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	KWD	97
HÀN QUỐC	WON	KRW	98
CÁC NƯỚC KHÁC	CÁC NGOẠI TỆ KHÁC		99

GIỚI THIỆU SÁCH THAM KHẢO
TUYỂN TẬP CÁC DẠNG ĐỀ THI VÀO NGÂN HÀNG

(570 trang, có đáp án)

TÀI LIỆU ÔN THI VÀO NGÂN HÀNG

CHÌA KHÓA MỞ CỬA THÀNH CÔNG



XEM VIDEO GIỚI THIỆU SÁCH TRÊN YOUTUBE

(Click vào biểu tượng hoặc link bên dưới)



<http://youtu.be/dSO3G1BuM8M>

Tác giả:

Thạc sĩ MBA Nguyễn Chiến Thắng

Tiến sĩ Toán Lê Đình Nam

(Tổng hợp bởi Lê Giang)

Định dạng file: **PDF** (~20MB) Số trang: **570**

Hình thức thanh toán và nhận sách:

Sách đã được "cổ phần hoá" nên giá chỉ còn

50.000 VNĐ/1 giao dịch.

Để nhận sách bạn chỉ cần mua 1 thẻ cào **Viettel** mệnh giá **50.000đ**, sau đó nhắn tin mã số thẻ và gửi vào số **0985.142.984**, đồng thời bạn gửi kèm theo địa chỉ **Email** hoặc **Yahoo** mình sẽ gửi ngay cho bạn qua **Email** hoặc **Yahoo** tùy bạn lựa chọn.

Thông tin khuyến mại:

Khi mua sách các bạn còn được **khuyến mại 4 in 1**

+/ 1 tài khoản vip trên **Tailieu.vn** không giới hạn số lượng và thời gian,

+/ 1 bộ tài liệu ôn thi vào ngân hàng **Sacombank** lưu hành nội bộ, có đáp án. thang điểm.

+/ 1 Ebook luật Ngân hàng mới nhất

+/ 1 bộ sách Hệ Thống Bài Tập, Bài Giải Và Dạng Đề Thi Nghiệp Vụ Ngân Hàng

Thương Mại

(Tài liệu cực hiếm của PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn, trường ĐH Kinh Tế TP HCM)

Mọi góp ý, hỏi đáp vui lòng liên hệ: Anh Minh

Mobile: 0985.142.984

Yahoo: sorry_honeyhn

LỜI NÓI ĐẦU

Chắc hẳn rằng có rất nhiều bạn đã từng hoặc đang thi tuyển vào ngân hàng để tìm cho mình một công việc với mức lương cao, một công việc năng động, một môi trường chuyên nghiệp ... hay chỉ để thử sức mình. Nhưng có những người thành công và cũng có những người chưa thành công. Điều này rất dễ hiểu bởi nhân sự đầu vào cho lĩnh vực ngân hàng ngày một đông đảo nên cơ hội chỉ dành cho số ít những người có lòng kiên trì và sự cố gắng.

Ngay từ thời sinh viên, việc tìm tài liệu sách báo liên quan đến chuyên ngành tài chính ngân hàng là một điều khó khăn đối với tôi. Sự phát triển của công nghệ thông tin và sự chia sẻ sâu rộng thông tin tài chính ngân hàng ngày càng được mở ra đã dần khắc phục những khó khăn trước kia. Mặc dù rất bận với công việc nhưng mỗi ngày tôi đều dành ra một chút thời gian để tìm tòi và viết sách, một cuốn sách mà ban đầu tôi chỉ nghĩ đơn giản tôi viết cho chính mình, cho những điều tôi chưa biết và “tìm hoài không thấy”.

Cứ mỗi ngày một vài trang, cuốn sách đã dần hoàn thành và tôi nghĩ có thể có những người khác ngoài tôi cần đến nó. Cuốn sách có tựa đề “TUYỂN TẬP ĐỀ THI VÀO CÁC NGÂN HÀNG” được tổng hợp từ hàng trăm đề thi mà tôi đã đọc, đã làm. Điều đặc biệt hơn cả trong cuốn sách là đa số các câu hỏi đều được giải đáp cụ thể, bắt nguồn từ những trải nghiệm của tôi, những lời giải mà tôi cho là ngắn gọn và súc tích nhất.

Nội dung của cuốn sách được chia thành 6 phần, cũng giống như khi bạn thi phần thi viết tại các ngân hàng, gồm có:

Phần 1 – Trắc nghiệm

Phần 2 – Câu hỏi tự luận

Phần 3 – Bài tập

Phần 4 – IQ và GMAT

Phần 5 – Tiếng Anh

Phần 6 – Tin học

**Phần 7 – Verbal Test - Numerical Test
- Clerical Test**

Ở trong mỗi phần của cuốn sách, tôi đều phân câu hỏi theo từng nghiệp vụ chuyên môn, gồm có: Nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ thanh toán quốc tế ... Cụ thể như phần Mục lục của cuốn sách này.

Phần câu hỏi liên quan đến Nghiệp vụ tín dụng là nhiều hơn cả nên được tôi cụ thể hóa thành 2 mục lớn là A – Kiến thức về Luật và B – Kiến thức Nghiệp vụ.

MỤC LỤC

BẢNG TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH	4
PHẦN 1 – TRẮC NGHIỆM.....	7
CHƯƠNG 1: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	7
A - Kiến thức về Luật.....	7
B - Kiến thức Nghiệp vụ.....	42
CHƯƠNG 2: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	85
CHƯƠNG 3: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	92
CHƯƠNG 4: TRẮC NGHIỆM HIỂU BIẾT CHUNG	103
PHẦN 2 – CÂU HỎI TỰ LUẬN.....	113
CHƯƠNG 1: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	113
CHƯƠNG 2: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	117
PHẦN 3 – BÀI TẬP	118
CHƯƠNG 1: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	118
CHƯƠNG 2: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG.....	134
PHẦN 4 – IQ và GMAT	140
I) GMAT (Graduate Management Admission Test)	140
II) IQ (Intelligent Quotient).....	148
PHẦN 5 – TIẾNG ANH	179
PHẦN 6 – TIN HỌC.....	209
PHẦN 7 – VERBAL TEST - NUMERICAL TEST - CLERICAL TEST	229
I. VERBAL TEST	229
II. NUMERICAL TEST.....	234
III. CLERICAL TEST.....	241
PHẦN ĐÁP ÁN	249
ĐÁP ÁN PHẦN 1 – TRẮC NGHIỆM	249

CHƯƠNG 1: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	249
A - Kiến thức về Luật	249
B - Kiến thức Nghiệp vụ	298
CHƯƠNG 2: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG.....	346
CHƯƠNG 3: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	354
CHƯƠNG 4: TRẮC NGHIỆM HIỂU BIẾT CHUNG.....	357
ĐÁP ÁN PHẦN 2 – CÂU HỎI TỰ LUẬN	371
CHƯƠNG 1: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	371
CHƯƠNG 2: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	421
ĐÁP ÁN PHẦN 3 – BÀI TẬP	434
CHƯƠNG 1: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	434
CHƯƠNG 2: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG.....	451
ĐÁP ÁN PHẦN 4 – IQ VÀ GMAT	455
I) GMAT	455
II) IQ	466
ĐÁP ÁN PHẦN 5 – TIẾNG ANH	499
ĐÁP ÁN PHẦN 6 – TIN HỌC	529
ĐÁP ÁN PHẦN 7: VERBAL TEST – NUMERICAL TEST – CLERICAL TEST	532
I. VERBAL TEST	532
II. NUMERICAL TEST	539
III. CLERICAL TEST	551
PHỤ LỤC SÁCH	562
PHỤ LỤC 1: CÁC KÝ HIỆU TOÁN HỌC VÀ ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG.....	562
PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP (QĐ 48/2009/BTC)	562
PHỤ LỤC 3: BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP (QĐ 48/2009/BTC)	564
PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ – PP TRỰC TIẾP (QĐ 48/2009/BTC)	565
PHỤ LỤC 5: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ – PP GIÁN TIẾP (QĐ 48/2009/BTC)	566
TÀI LIỆU THAM KHẢO	568

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

I. HƯỚNG DẪN MỞ SÁCH

+/- Sau khi nhận được Email bạn tải file đính kèm **Tuyen tap de thi vao cac ngan hang Version 3.2.rar** sau đó giải nén và mở bằng phần mềm đọc file PDF.

Chú ý: pass để mở file là **giangblog**

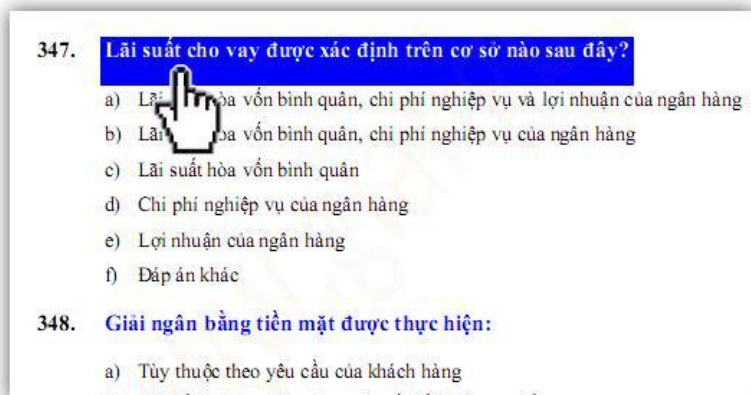
+/- Có một số trường hợp bạn không thể mở được file pdf.

Nguyên nhân: Bạn đang dùng phần mềm đọc file pdf phiên bản cũ.

Khi gặp trường hợp này bạn hãy tải file đính kèm Email **FoxitReader431_enu_Setup.rar** hoặc click [TẠI ĐÂY](#) để tải link trực tiếp sau đó cài đặt và mở sách.

II. HƯỚNG DẪN TRA CỨU VÀ SỬ DỤNG

Hiện sách đã được tạo các siêu liên kết (là các chữ màu xanh) giữa câu hỏi và câu trả lời, do đó, việc tra cứu và sử dụng rất đơn giản và dễ dàng.



Bạn chỉ việc Click vào phần chữ tô màu xanh (Là các chữ có chứa liên kết) sẽ thấy ngay đáp án hoặc click ngược lại để thấy câu hỏi.

Các ký hiệu khác:



= Xem lời giải của bài tập



= Xem đề bài tập của lời giải này



= Phần bài tập chưa có lời giải



Mọi vấn đề liên quan đến tài liệu liên hệ theo thông tin dưới đây để được hỗ trợ sớm nhất.

Anh Minh - Mobile: 0985.142.984 - Yahoo: sorry_honeyhn

